



BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ



**BÁO CÁO**  
**TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**  
**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**  
**(Giai đoạn 2019-2023)**  
**(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả đánh giá chất lượng CTĐT)**

**Hải Dương, tháng 6 - 2024**



## DANH SÁCH THÀNH VIÊN

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học  
ngành Ngôn ngữ Trung quốc của Trường Đại học Sao Đỏ

(Kèm theo Quyết định số: **258/QĐ-DHSD** ngày 12 tháng 6 năm 2024  
của Trường Đại học Sao Đỏ)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Nguyễn Thị Kim Nguyên	Phó Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Đỗ Văn Đình	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	Nguyễn Đăng Tiến	Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Phó Chủ tịch	
4.	Nguyễn Đức Thắng	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Thư ký	
5.	Trần Hải Đăng	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Thành viên	
6.	Vũ Văn Tản	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	“	
7.	Nguyễn Phương Tỵ	Trưởng khoa Điện	“	
8.	Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	“	
9.	Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế	“	
10.	Phạm Văn Dự	Trưởng phòng Công tác sinh viên	“	
11.	Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	“	
12.	Đặng Thị Hồng Yến	Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính	“	
13.	Phạm Thị Hồng Hoa	Trưởng khoa Giáo dục chính trị & Thể chất Trưởng khoa Kinh tế	“	
14.	Nguyễn Minh Loan	Phó trưởng phòng Kế hoạch và Tài Chính	“	
15.	Phạm Thị Điệp	Phụ trách khoa Khoa học cơ bản	“	
16.	Nguyễn Danh Đạo	Trưởng phòng tuyển sinh	“	
17.	Phạm Văn Kiên	Phó trưởng khoa phụ trách khoa Công nghệ thông tin	“	
18.	Vũ Thị Lương	Phó Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“	
19.	Nguyễn Thị Lan	Trưởng Bộ môn Tiếng Trung Quốc	“	
20.	Lê Thị Huyền	Bí thư Đoàn TN cộng sản Hồ Chí Minh Phó trưởng phòng Tổ chức – Hành Chính	“	
21.	Phạm Thị Hồng Trang	Giảng viên khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“	
22.	Bùi Thị Trang	Giảng viên khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“	
23.	Nguyễn Thu Phương	Sinh viên lớp DK12-NTQ4	“	

Danh sách gồm: 23 người./.

## MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	viii
DANH MỤC BẢNG .....	ix
<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT .....</b>	<b>1</b>
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung .....	4
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....</b>	<b>11</b>
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....</b>	<b>11</b>
Mở đầu.....	11
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	11
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. ....	11
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai. ....	12
Kết luận tiêu chuẩn 1 .....	15
<b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....</b>	<b>16</b>
Mở đầu.....	16
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....	16
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	18
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....	20
Kết luận tiêu chuẩn 2 .....	21
<b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....</b>	<b>22</b>
Mở đầu.....	22
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra. ....	22
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.....	24
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.....	25
Kết luận tiêu chuẩn 3 .....	27
<b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....</b>	<b>28</b>
Mở đầu.....	28
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan (nhà trường, cán bộ giảng viên, người học, cựu người học và doanh nghiệp). ....	29
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra. ....	30
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. ....	31
<b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....</b>	<b>34</b>
Mở đầu.....	34
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	34

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. ....	36
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	37
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.	39
Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập..	40
Kết luận tiêu chuẩn 5 .....	42
<b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên .....</b>	<b>43</b>
Mở đầu .....	43
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng...	43
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....	45
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. ....	46
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.....	48
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. ....	49
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....	51
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	52
Kết luận tiêu chuẩn 6 .....	55
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....</b>	<b>56</b>
Mở đầu .....	56
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	56
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. ....	58
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. ....	59
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. ....	60
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	61
Kết luận tiêu chuẩn 7 .....	63
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....</b>	<b>64</b>
Mở đầu.....	64

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	64
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá. ....	65
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học. ....	67
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. ....	68
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. ....	70
Kết luận tiêu chuẩn 8.....	71
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....</b>	<b>72</b>
Mở đầu.....	72
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	72
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....	74
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....	76
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu). ....	77
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. ....	78
Kết luận tiêu chuẩn 9.....	80
<b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....</b>	<b>81</b>
Mở đầu.....	81
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.....	81
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến. ....	83
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. ....	85
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học... ..	86
Tiêu chí: 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến. ....	88
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	90
Kết luận tiêu chuẩn 10.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....</b>	<b>94</b>
Mở đầu.....	94
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	94
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	96

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	98
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	100
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	102
Kết luận tiêu chuẩn 11 .....	104
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN .....</b>	<b>106</b>
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc .....	106
2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc .....	111
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng .....	114
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo.....	117
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.....	120
I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục .....	120
II. Giới thiệu khái quát về khoa Du lịch và Ngoại ngữ .....	121
IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.....	127
V. Người học (chỉ tính số lượng NH của chương trình đào tạo).....	130
VI. Nghiên cứu khoa học và CGCN.....	133
VII. Cơ sở vật chất, thư viện .....	137
VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng .....	138
Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành NNTQ.....	<b>Error!</b>

**Bookmark not defined.**

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

CBQL	Cán bộ quản lý
VC	Viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLB	Câu lạc bộ
CNKT	Công nghệ kỹ thuật
CNTT	Công nghệ thông tin
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CSVC	Cơ sở vật chất
CVHT	Cố vấn học tập
DL&NN	Du lịch và Ngoại ngữ
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐHSD	Đại học Sao Đỏ
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GV	Giảng viên
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KHCN	Khoa học và công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NHTN	Người học tốt nghiệp
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PPGD	Phương pháp giảng dạy
QLCL	Quản lý chất lượng
QLĐT	Quản lý đào tạo
NNTQ	Ngôn ngữ Trung Quốc
TCHC	Tổ chức hành chính
TN	Tốt nghiệp
TTGDNN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 10.1. Số liệu khảo sát các bên liên quan về CTĐT	<b>Error!</b>
<b>Bookmark not defined.</b>	
Bảng 10.2. Mức độ hài lòng của NH với các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích .....	<b>Error!</b>
<b>Bookmark not defined.</b>	
Bảng 11.1. Tỷ lệ người học tốt nghiệp, thôi học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc .....	95
Bảng 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành Ngôn ngữ Trung Quốc ....	97
Bảng 11.3. T: Bảng đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp ngành NNTQ với các CTĐT khác trong nhà trường .....	9596
Bảng 11.4. Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH của NH ngành NNTQ với các CTĐT khác trong nhà trường .....	101



## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành NNTQ

##### \* Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành NNTQ bao gồm 04 phần như sau:

**Phần I:** Tổng quan là nội dung mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT và các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể và giới thiệu chung về Trường Đại học Sao Đỏ, khoa DL&NN.

**Phần II:** Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn và từng tiêu chí với các tiêu mục là: (1) Mô tả mức độ đáp ứng của CTĐT so với yêu cầu nội hàm của tiêu chí kèm theo các minh chứng; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT theo nội dung của tiêu chí; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động; (5) Tự đánh giá.

**Phần III:** Kết luận các vấn đề về tự đánh giá CTĐT ngành NNTQ: tổng hợp các điểm mạnh, điểm tồn tại và đưa ra các giải pháp, kế hoạch hành động khắc phục tồn tại.

**Phần IV:** Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT, CSDL kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

##### \* Nội dung chính của báo cáo tự đánh giá

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành NNTQ theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành NNTQ được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung CTDH và phương pháp tiếp cận trong dạy-học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về KQHT của NH; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ GV và đội ngũ NV; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về CSVC và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 giúp có những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT.

Ngoài ra, ở phần tổng quan chung, báo cáo tự đánh giá đã phác thảo một bức tranh tổng thể về Trường Đại học Sao Đỏ với những hoạt động và chính sách chất lượng cụ thể.

### **\* Quy tắc đánh mã minh chứng**

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có 12 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 8 chữ số; phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”;

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 01 đến hết;

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết là 10);

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 5 viết 05);

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 11 viết 11...);

Ví dụ: H01.01.02.03: là hộp minh chứng số 01 của tiêu chuẩn 01, tiêu chí thứ 02, thứ tự minh chứng số 03.

### **b) Mục đích, quy trình tự đánh giá**

#### **\* Mục đích tự đánh giá**

Chất lượng CTĐT đóng một vai trò quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của một ngành đào tạo. Trước xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc đảm bảo, duy trì, nâng cao chất lượng của CTĐT càng trở nên có ý nghĩa. Trong nhiều năm qua, Trường Đại học Sao Đỏ đã luôn nỗ lực áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì, nâng cao chất lượng CTĐT nói chung và ngành NNTQ nói riêng. Năm 2021, sau khi đánh giá và được Hội đồng kiểm định chất lượng công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành CNKT cơ khí, CNKT điện, điện tử và CNKT ô tô, Nhà trường tiếp tục lựa chọn đánh giá chất lượng CTĐT một số ngành trong đó có ngành NNTQ.

Thông qua tự đánh giá CTĐT sẽ giúp Nhà trường, khoa DL&NN tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ngành NNTQ. Từ đó xây dựng triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Đây cũng là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT theo triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng và chính sách chất lượng mà Nhà trường đã xác định.

#### **\* Phạm vi tự đánh giá**

Thực hiện đánh giá tổng thể các hoạt động theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH của Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/TT-

BGDĐT ngày 14/3/2016, Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 31/12/2020 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục QLCL, Bộ GD&ĐT về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH.

**\* Quy trình tự đánh giá**

Quy trình tự đánh giá thực hiện theo các bước được quy định trong Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 31/12/2020, cụ thể như sau:

Bước 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNTQ;

Bước 2. Lập kế hoạch tự đánh giá;

Bước 3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng;

Bước 4. Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá;

Bước 6. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá được thực hiện từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023. Sau khi có quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành NNTQ (Quyết định số 396/QĐ-ĐHSD ngày 05/9/2023; sửa đổi bổ sung Quyết định số 258/QĐ-ĐHSD ngày 12/6/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sao Đỏ), Nhà trường đã ban hành kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành NNTQ; thành lập ban thư ký và các nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

<b>TT</b>	<b>Trưởng nhóm</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Tiêu chuẩn phụ trách</b>
Nhóm 1	Nguyễn Đăng Tiến	Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 10
Nhóm 2	Vũ Văn Tản	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Tiêu chuẩn 2 Tiêu chuẩn 3
Nhóm 3	Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Tiêu chuẩn 4 Tiêu chuẩn 8
Nhóm 4	Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 11
Nhóm 5	Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7
Nhóm 6	Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	Tiêu chuẩn 9

Triển khai kế hoạch tự đánh giá với sự tham gia của cán bộ, GV và NH theo sự phân công của hội đồng tự đánh giá. Những cán bộ, GV không trực tiếp nằm trong các nhóm chuyên trách có nhiệm vụ hỗ trợ đồng nghiệp trong việc thu thập minh chứng, đóng góp ý kiến để xây dựng bản mô tả các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo tự đánh giá.

Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 01 đến 11. Trong từng tiêu chuẩn, các tiêu chí đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí từ bé đến lớn.

## **2. Tổng quan chung**

### **\* Trường Đại học Sao Đỏ**

Trường Đại học Sao Đỏ là cơ sở giáo dục đại học công lập được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Công nghiệp Sao Đỏ.

Nhà trường có triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng như sau:

**Triết lý giáo dục:** “*Chất lượng toàn diện - Hợp tác sâu rộng - Phát triển bền vững*”.

**Tầm nhìn - 2030:** “*Phát triển Nhà trường theo định hướng đại học ứng dụng. Ưu tiên đầu tư trọng tâm, trọng điểm các ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường thành ngành mũi nhọn. Đẩy mạnh hoạt động: Sáng tạo khoa học kỹ thuật - Nâng cao năng lực thực hành - Ứng dụng chuyển giao công nghệ phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghiệp lần thứ tư*”.

**Sứ mạng - 2025.** “*Đào tạo gắn với nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KH-CN. Học đi đôi với hành, lý thuyết gắn với thực tế, Nhà trường gắn với doanh nghiệp. Nhà trường có sức khỏe; năng lực và kỹ năng toàn diện; tự tin, sáng tạo; có việc làm thu nhập ổn định và cơ hội thăng tiến*”;

Mục tiêu của Trường là đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học có chất lượng cao. Đảm bảo NH phát triển một cách toàn diện: có phẩm chất chính trị, đạo đức, có thái độ lao động tốt; có ý thức phục vụ cộng đồng và khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức trong giai đoạn hiện nay.

Để thực hiện thành công triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng, Nhà trường đã xây dựng chính sách chất lượng trong quy định về công tác ĐBCL và xây dựng một

mạng lưới QLCL đến các khoa, phòng, trung tâm. Song song với đó Nhà trường quyết tâm thực hiện bằng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015.

Chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành và đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận số 112/QĐ-KĐCLGD ngày 27/11/2017 và Giấy chứng nhận số 15/QĐ-KĐCLGD ngày 27/01/2023.

**Về cơ cấu tổ chức:** Đến thời điểm tháng 12/2023 cơ cấu tổ chức của Nhà trường gồm: Đảng uỷ, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, 09 phòng chức năng, 01 trung tâm, 10 khoa. Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được xây dựng theo quy định của Bộ Công Thương, Chính phủ.

**Về đội ngũ GV:** Nhà trường có 160 GV, trong đó GV có trình độ tiến sĩ và NCS là 34 người (chiếm 21,25 % GV); thạc sĩ 126 người (chiếm 78,75% GV). Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, đã tham gia các hội đồng nghiệm thu đề tài cấp tỉnh/bộ/ngành, Nhà nước.

**Về đào tạo:** Trường đang đào tạo 16 CTĐT trình độ đại học, 01 CTĐT trình độ thạc sĩ. Nhà trường đã cung cấp cho thị trường lao động trên 40 nghìn cử nhân các ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, NNTQ, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Việt Nam Học và kỹ sư CNKT điện, điện tử, CNKT cơ khí, CNKT ô tô, CNTT, Công nghệ thực phẩm, CNKT điện tử - viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ may, ...

#### **Về NCKH:**

Trong giai đoạn từ 2019-2023, Nhà trường đã thực hiện 01 dự án NCKH của Quỹ Đổi mới sáng tạo VinIF - Vingroup, 07 đề tài NCKH cấp Tỉnh/Bộ và 329 đề tài NCKH cấp cơ sở (trong đó có 135 đề tài của GV và 194 đề tài của NH), 91 sản phẩm/công trình đoạt giải hội thi sáng tạo KHCN; các kết quả nghiên cứu được ứng dụng có hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Tạp chí NCKH - Đại học Sao Đỏ trung bình mỗi năm công bố 70 đến 80 bài báo khoa học là các công trình nghiên cứu của cán bộ, GV, NH của Nhà trường, cũng như các nhà khoa học trong nước và quốc tế. Trong giai đoạn đánh giá cán bộ GV Nhà trường đã công bố 83 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế (trong đó có 36 bài trong danh mục tạp chí ISI/Scopus), có 31 bài đăng toàn văn trên các hội thảo quốc tế và 114 bài đăng trên

các tạp chí/hội thảo khoa học trong nước. Tính đến năm 2023, Tạp chí NCKH - Đại học Sao Đỏ có 04 liên ngành/ngành được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình gồm: Cơ khí - Động lực, Điện - Điện tử - Tự động hoá, Triết học - Xã hội học - Chính trị học, Kinh tế. Trong giai đoạn đánh giá, Trường có 20 đội Robot lọt vào vòng chung kết toàn quốc cuộc thi Robocon, trong đó có 01 đội đoạt giải Ba toàn quốc năm 2019.

**Về hợp tác quốc tế:** Nhà trường đã thiết lập mối quan hệ với các cơ sở giáo dục nước ngoài thuộc các nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, cộng hoà Pháp, Liên bang Nga, ... Trong giai đoạn đầu, hai bên đã hợp tác về các lĩnh vực trao đổi về học thuật, trao đổi nghiên cứu sinh, sinh viên đi thực tập, trải nghiệm, ... làm cơ sở triển khai hợp tác về lĩnh vực NCKH, trao đổi GV.

**Về ĐBCL:** Nhà trường có bộ phận ĐBCL chuyên trách, hằng năm: Xây dựng, triển khai kế hoạch hoạt động ĐBCL theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng; tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; phối hợp với các đơn vị công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng trên website và hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục đại học của BGDĐT. Năm 2017 Nhà trường đã hoàn thành công tác tự đánh giá và được trung tâm Kiểm định CLGD thuộc hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam đánh giá ngoài và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục. Năm 2023 Nhà trường đã thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) theo bộ tiêu chuẩn của BGDĐT. Năm 2022, Nhà trường có 06 CTĐT trình độ đại học được trung tâm Kiểm định CLGD thuộc hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CLGD do Bộ trưởng BGDĐT ban hành gồm: CNKT cơ khí; CNKT điện, điện tử; CNKT ô tô; CNTT; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; Quản trị kinh doanh.

**Về cơ sở vật chất:** Trường hiện có 02 địa điểm đào tạo tại thành phố Chí Linh, Hải Dương với tổng diện tích gần 27 ha bao gồm: 126 phòng học và 01 giảng đường đa năng với tổng diện tích hệ thống phòng học là 13.804m<sup>2</sup>. Trong những năm qua, Nhà trường triển khai thực hiện và hoàn thành dự án xây dựng nhà Hiệu bộ 7 tầng (nhà B1), cải tạo nhà 3 tầng (nhà B) với 52 phòng làm việc tổng số diện tích 2130m<sup>2</sup> đảm bảo cung cấp đủ phòng làm việc và các phòng chức năng cho CB, GV, NV. Phòng học lý thuyết đều được trang bị điều hòa không khí, máy chiếu/màn hình Led cỡ lớn, camera giám sát; phòng thí nghiệm/thực nghiệm được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ

giảng dạy và NCKH; phòng làm việc của CB, GV đều được trang bị điều hòa không khí, máy vi tính, máy in.

Trong giai đoạn 2019÷2023, Trường Đại học Sao Đỏ đã có những bước phát triển mạnh mẽ, uy tín, vị thế đã được khẳng định đối với xã hội. Nhà trường được Đảng, Nhà nước, các cấp bộ, ngành ghi nhận và tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý như: cờ thi đua đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua, dạy tốt, học tốt của Bộ Công Thương (năm 2021), cờ thi đua xuất sắc đã có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, cơ quan an toàn về an ninh trật tự của UBND tỉnh Hải Dương (năm 2021, 2022), cờ tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh có thành tích tiêu biểu 5 năm liên tục của Tỉnh ủy Hải Dương; 06 bằng khen của Bộ Công Thương (năm 2019, 2020, 2021); 02 bằng khen của Bộ Công an (năm 2020, 2021); 02 bằng khen của UBND tỉnh Hải Dương (năm 2019, 2020); 01 bằng khen của Liên hiệp Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (năm 2022); Tập thể sư phạm Nhà trường được Bộ Công Thương công nhận tập thể xuất sắc trong phong trào thi đua dạy tốt, học tốt (năm 2020, 2021).

#### **\* Khoa DL&NN**

Khoa DL&NN - Trường Đại học Sao Đỏ được thành lập từ 19/5/2007. Trên chặng đường 16 năm xây dựng và phát triển, Khoa DL&NN đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Trường ĐHSĐ.

Khoa hiện nay có 03 bộ môn là Bộ môn tiếng Trung, Bộ môn Tiếng Anh và Bộ môn Du lịch. Khoa hiện đang quản lý, giảng dạy các học phần Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc và tiếng Nhật cho các ngành đào tạo trong toàn trường; quản lý, giảng dạy chuyên môn 4 ngành học: Việt Nam học, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

Trong giai đoạn phát triển mới, chức năng và nhiệm vụ của Khoa đã được xác định rõ ràng, cụ thể sau:

**Chức năng:** Giúp Hiệu trưởng xây dựng chiến lược đào tạo của Khoa theo định hướng chiến lược chung của Trường; quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn của các Bộ môn trực thuộc và các hoạt động khác;

#### **Nhiệm vụ:**

- Xây dựng chiến lược phát triển theo từng giai đoạn về quy mô đào tạo, đội ngũ GV;
- Quản lý mục tiêu, CTĐT của bộ môn thuộc Khoa phụ trách nhằm đáp ứng yêu

cầu về năng lực của NH sau đào tạo;

- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy, NCKH của các Bộ môn trực thuộc. Tạo mối gắn kết giữa các Bộ môn thông qua các hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác;

- Tổ chức hoạt động KHCN, phối hợp với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, gắn đào tạo với NCKH, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội;

- Phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng các mối quan hệ trong nước và quốc tế nhằm tăng cường năng lực giảng dạy, NCKH cho GV;

- Điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của các Bộ môn theo chiến lược chung của Nhà trường;

- Tổ chức sắp xếp công việc hợp lý cho GV; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác bồi dưỡng GV hằng năm;

- Theo dõi, giám sát các Bộ môn thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp cho NH cũng như cho GV;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức bảo trì thiết bị, phương tiện, đồ dùng dạy học do Khoa quản lý;

- Tham gia công tác tuyển sinh và các hoạt động khác của Nhà trường;

- Quản lý, đánh giá xếp loại công tác chủ nhiệm lớp theo năm học; tổ chức quản lý NH của Khoa; xét cấp học bổng, khen thưởng, kỷ luật NH theo quy định về phân cấp quản lý;

- Hợp tác với doanh nghiệp; tư vấn, tìm kiếm việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp ra trường;

- Tham gia các hoạt động dịch vụ sản xuất thực nghiệm theo chuyên môn của Khoa quản lý;

- Thực hiện những nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao.

**Những giá trị khác biệt:** Đào tạo kiến thức chuyên môn theo hướng chuyên sâu, gắn với thực tiễn và hợp tác quốc tế, kết hợp các kỹ năng cần thiết. Trên 95% NH tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

**Về chất lượng đội ngũ GV:** Tổng số GV của Khoa tính đến tháng 12/2023 là 23 GV cơ hữu, trong đó có 19 GV tham gia giảng dạy trực tiếp ngành NNTQ bao gồm 4 GV có trình độ Tiến sĩ (21,05%), 15 GV có trình độ Thạc sĩ. Đội ngũ GV trong Khoa



có năng lực chuyên môn tốt, nghiệp vụ sư phạm giỏi. Bằng sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể GV, sinh viên, Khoa được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý. Trong giai đoạn 2019-2023, Khoa được Bộ Công Thương tặng 2 Bằng khen; UBND tỉnh Hải Dương tặng 01 Bằng khen; 04 chiến sĩ thi đua cấp Bộ; 02 GV được Bộ Công Thương tặng Bằng khen, 01 GV được UBND tỉnh Hải Dương tặng bằng khen, 01 GV được Đoàn TNCS HCM tỉnh đoàn Hải Dương, Trung ương đoàn tặng bằng khen. Hằng năm 100% GV trong Khoa đều được đánh giá xếp loại GV và đạt loại khá trở lên. Các GV luôn tâm huyết với nghề nghiệp, hết lòng vì NH.

**Về cơ sở vật chất:** khoa DL&NN hiện có đủ số phòng chức năng phục vụ cho các hoạt động của Khoa, hệ thống phòng chức năng được thiết kế đầy đủ ánh sáng, trang thiết bị, đảm bảo điều kiện làm việc cho GV trong Khoa. Khoa hiện có 4 phòng làm việc với tổng diện tích 238m<sup>2</sup> đạt bình quân 10,3m<sup>2</sup>/GV, đảm bảo diện tích phòng làm việc cho GV theo quy định. Khoa hiện đang quản lý 03 phòng thực hành ngoại ngữ với tổng diện tích 339m<sup>2</sup>. Các phòng thực hành ngoại ngữ được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, hiện đại phục vụ tốt cho đào tạo như hệ thống máy tính, thiết bị nghe nhìn, hệ thống phần mềm chuyên dụng, điều hòa v.v...

**Về đào tạo kỹ năng thực hành thực nghiệm:** Các phòng thực hành của Khoa đặt tại tầng 5 nhà B1, trong đó các phòng thực hành được đầu tư các trang thiết bị tiên tiến, hiện đại phù hợp với chuyên ngành đào tạo của Khoa và phục vụ tốt nhu cầu học giảng dạy, học tập và rèn luyện chuyên môn của đội ngũ GV và NH.

**Về CTĐT:** Đến tháng 12/2023, khoa DL&NN đào tạo 04 CTĐT trình độ đại học. CTĐT trình độ đại học đã được điều chỉnh theo quy định của Trường và thống nhất về mặt cấu trúc với CTĐT của các ngành kinh tế - xã hội khác.

**Về NCKH, CGCN:** Giai đoạn 2019 - 2023, khoa DL&NN đã chủ trì và tham gia thực hiện 01 đề tài cấp bộ/tỉnh, 18 đề tài NCKH cấp cơ sở (GV thực hiện 11 đề tài; SV thực hiện 7 đề tài). GV trong Khoa đã công bố được 04 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế, 30 bài trên tạp chí khoa học trong nước, 04 bài trong hội thảo khoa học ngoài nước và 24 bài trong hội thảo khoa học trong nước. Trong giai đoạn đánh giá khoa DL&NN có 8 sản phẩm sáng tạo KHCN của GV và NH được công nhận và đạt giải tại Hội thi sáng tạo KHCN cấp trường, tất cả các sản phẩm KHCN nêu trên đều được ứng dụng vào trong giảng dạy.

***Về hợp tác quốc tế, quan hệ doanh nghiệp***

- Hợp tác trong nước: khoa DL&NN đã ký kết hợp tác với một số doanh nghiệp như: Cty TNHH Regina Miracle International Việt Nam; Ngân Công ty TNHH Luxshare - ICT Việt Nam; Công ty TNHH Eastech Việt Nam; Công ty TNHH QJT Viet Nam international limited company; Tập đoàn Flamingo - Flamingo Đại Lải; Công ty TNHH Dịch vụ du lịch lữ hành xuyên Việt; Công Ty TNHH Thương Mại và Du lịch An Tâm,... Thông qua hợp tác với doanh nghiệp để giúp NH ngành NNTQ có điều kiện học tập, thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng thực hành chuyên môn, thực hành nghề nghiệp cho NH, từ đó mở thêm cơ hội việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp.

- Hợp tác quốc tế: khoa DL&NN đã đón tiếp đoàn khách quốc tế đến tham quan, làm việc về hợp tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ như Trường Đại học Kiên Hành (Đài Loan), Trường Đại học Hoa Hạ (Đài Loan), Trường Đại học Minh Tân (Đài Loan), Trường Đại học Minh Truyền (Đài Loan), Trường Đại học Bách khoa Quế Lâm (Trung Quốc), Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA; Trường Đại học Hankuk (Hàn Quốc); học viện Nhật ngữ Quốc tế Kobe (Nhật Bản),... Các hoạt động hợp tác này giúp NH, GV của Nhà trường có cơ hội được thực tập trải nghiệm và trao đổi học thuật.

## **PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ**

### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

#### ***Mở đầu***

Mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành NNTQ được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật Giáo dục đại học; ĐBCL CTĐT theo tiếp cận PDCA; các nội dung xây dựng trong mục tiêu, CĐR của CTĐT đã bao quát được các yêu cầu cần đạt của CTĐT; đáp ứng được yêu cầu của xã hội, đặc biệt là nhà sử dụng lao động. Mục tiêu, CĐR của CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trong giai đoạn đánh giá 2019-2022, CTĐT ngành NTTQ rà soát điều chỉnh 2 lần vào các năm 2020, 2022 và đã được ban hành theo Quyết định số 424/QĐ-ĐHSD ngày 09/8/2022, số 405/QĐ-ĐHSD ngày 24/9/2020. Mục tiêu của CTĐT ngành NNTQ được xác định rõ ràng, có đầy đủ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể. Mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành NNTQ: *"Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng; có sức khỏe; có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng nghe, nói, đọc viết, biên-phiên dịch tiếng Trung; có khả năng tự học và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có kỹ năng làm việc hiệu quả; có khả năng tự bồi dưỡng và thích nghi trong các môi trường làm việc; có trách nhiệm với bản thân và xã hội"*. Mục tiêu phù hợp tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và phù hợp mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Điều 5 Luật Giáo dục đại học [H01.01.01.01], [H01.01.01.02], [H01.01.01.03]. Tuy nhiên, mục tiêu CTĐT ngành NNTQ chưa thể hiện rõ nét trong nội dung "theo định hướng đại học ứng dụng" trong tầm nhìn của Nhà trường đến năm 2030.

Mục tiêu của CTĐT ngành NNTQ được thể hiện rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm trong phần "Mục tiêu đào tạo", được xác định thông qua ma trận giữa mục tiêu học phần và mục tiêu CTĐT [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H01.01.01.05].

Khi thiết kế và phát triển CTĐT, thông qua hội nghị, hội thảo, khảo sát, sản giao dịch việc làm, ... 100% ý kiến của các bên liên quan khẳng định mục tiêu của CTĐT

ngành NNTQ phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động [H01.01.01.06], [H01.01.01.07].

Mục tiêu của CTĐT ngành NNTQ được công bố trên website của Trường và Khoa [H01.01.01.08]. Các mục tiêu của CTĐT ngành NNTQ được khẳng định trong kết quả kiểm định chu kỳ 2 chất lượng cơ sở giáo dục đại học, được Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận chu kỳ 2 (giai đoạn 2023-2028) số CSGD2023.03/CEA-AVU&C theo Quyết định số 15/QĐ-KĐCLGD ngày 27/01/2023 [H01.01.01.9].

### *2. Điểm mạnh*

100% ý kiến của các bên liên quan khẳng định mục tiêu của CTĐT ngành NNTQ phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

### *3. Điểm tồn tại*

Mục tiêu CTĐT ngành NNTQ chưa thể hiện rõ nét trong nội dung "theo định hướng đại học ứng dụng" trong tầm nhìn của Nhà trường đến năm 2030.

### *4. Kế hoạch hành động*

Tháng 6/2024, khi rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành NNTQ, Khoa/Bộ môn sẽ xác định rõ mục tiêu theo nội dung trong tầm nhìn đến 2030 của Nhà trường.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CĐR ban hành năm 2018, 2020 và 2022 được xây dựng và điều chỉnh theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 và yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực của ngành NNTQ trong thực tế. Cấu trúc CĐR của CTĐT ngành NNTQ hoàn toàn phù hợp với Điều 5 Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021, Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016, yêu cầu CĐR ngoại ngữ và tin học theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT [H02.01.02.01].

CĐR CTĐT ngành NNTQ được xác định rõ nội dung yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp. CĐR đã chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai và đảm bảo đo lường, đánh giá được [H02.01.02.01].

CĐR ban hành năm 2020 có tổng số 18 CĐR. CĐR của CTĐT năm 2022 đã được điều chỉnh, cập nhật mới, trình bày cụ thể, ngắn gọn gồm 16 CĐR, trong đó có 06 CĐR về kiến thức, 06 CĐR về kỹ năng, 04 CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm. CĐR đảm bảo tính đo lường theo các mức độ thông qua thang đo Bloom; CĐR được cụ thể hóa thông qua các CĐR của từng học phần; có tính cập nhật, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục mục tiêu giáo dục cũng như các quy định của Bộ GD&ĐT [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H02.01.02.01], [H02.01.02.02].

Sau khi hoàn thành CTĐT, NH đạt được các yêu cầu của CĐR bao gồm hiểu, vận dụng được các kiến thức khoa học xã hội - nhân văn, ngoại ngữ, tin học để tiếp thu các kiến thức chuyên môn; hiểu và vận dụng linh hoạt các kiến thức văn hóa, đất nước, đặc điểm ngôn ngữ Trung Quốc trong thực hành tiếng; có kỹ năng nghe - nói - đọc - viết tiếng Trung thành thạo; biên - phiên dịch song ngữ Trung - Việt, Việt - Trung trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội; phân tích được vấn đề và giải pháp chuyên môn tới người khác một cách rõ ràng dễ hiểu, đánh giá được chất lượng công việc chuyên môn; có tinh thần hợp tác, thích ứng với môi trường công việc mới và dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân, cho người khác.

Các CĐR của CTĐT được công bố công khai trên cổng thông tin học tập trực tuyến SDU E- Learning, trang thông tin điện tử của khoa DL&NN/Trường và thông tin đến NH qua tài liệu quảng bá tuyển sinh, sổ tay sinh viên, cuốn thông tin giới thiệu về Nhà trường [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H02.01.02.02], [H02.01.02.03], [H02.01.02.04].

Nhà trường đã ban hành quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR phù hợp với văn bản của Bộ GD&ĐT, quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan. Khi thực hiện rà soát, điều chỉnh, 100% ý kiến của các bên liên quan khẳng định CĐR của CTĐT ngành NNTQ được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động [H02.01.02.05]. Tuy nhiên, CĐR của một số học phần khối kiến thức chung chưa trình bày cụ thể các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm và NH có thể đạt được sau khi học xong học phần.

## *2. Điểm mạnh*

CĐR của CTĐT ngành NNTQ được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt, nhất quán với mục tiêu của CTĐT đồng thời xác định cụ thể các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH sau khi tốt nghiệp.

CĐR đã chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai, các CĐR đảm bảo đo lường, đánh giá được và tinh khả thi.

### *3. Điểm tồn tại*

CĐR của một số học phần khối kiến thức chung chưa trình bày cụ thể các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm và NH có thể đạt được sau khi học xong học phần.

### *4. Kế hoạch hành động*

Tháng 6/2024, khi rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành NNTQ Khoa phối hợp với các đơn vị liên quan xác định rõ các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH cần đạt được.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CĐR của CTĐT ngành NNTQ đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan. Trong quá trình rà soát, hiệu chỉnh CĐR của CTĐT có sự tham gia đóng góp ý kiến của nhà tuyển dụng, nhà khoa học, GV, cán bộ quản lý (CBQL) thông qua các đợt khảo sát, tổ chức hội thảo. CĐR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh định kỳ theo kế hoạch của Nhà trường vào năm 2020, 2022 (trong chu kỳ đánh giá từ 2019-2023) [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H03.01.03.01], [H03.01.03.02], [H03.01.03.03].

Cụ thể, năm 2020, CĐR CTĐT được điều chỉnh đảm bảo tính định lượng và đo lường được, số lượng các CĐR được cô đọng và trình bày ngắn gọn hơn. CĐR về ngoại ngữ ghi rõ NH đạt được năng lực ngoại ngữ hai Tiếng Anh theo bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương. Năm 2022, CĐR CTĐT được điều chỉnh: CĐR kiến thức tin học được xác định cụ thể “Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 03 năm 2014”; CĐR về kiến thức chuyên môn được bổ sung thêm nội dung về “Hiểu được văn hóa, đất nước, đặc điểm ngôn ngữ Trung Quốc để vận dụng trong thực hành tiếng”, “Vận dụng các kiến thức nghe, nói, đọc, viết trong giao tiếp và các kỹ năng về nghiệp vụ trong công tác biên dịch, phiên dịch”; CĐR về kỹ năng, gộp một số kỹ năng để giảm số lượng CĐR, bổ sung thêm yêu cầu về kỹ năng hợp tác, thích ứng công việc; CĐR về mục tự chủ và trách nhiệm được bổ sung yếu tố yêu cầu về sức khỏe.

Đặc biệt, khi rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT đã lấy ý kiến phản hồi của các nhà khoa học đầu ngành trong lĩnh vực ngôn ngữ, Ngôn ngữ Trung Quốc (PGS.TS. Cẩm Tú Tài, PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm, TS. Nông Thị Hồng Hạnh, TS. Phạm Hữu Khương), nhà sử dụng lao động (Công ty TNHH Công Nghiệp Jinko Solar; Công ty TNHH Luxshare - ICT Việt Nam, Công ty TNHH Eastech Việt Nam, Công ty TNHH khoa học kỹ thuật năng lượng mặt trời Boviet ...). Chi tiết các nội dung điều chỉnh được thể hiện trong bảng so sánh năm 2020, 2022 [H03.01.03.04]. Tuy nhiên, số lượng cựu NH được khảo sát về CDR ở các vị trí việc làm khác nhau còn hạn chế.

CDR của CTĐT ngành NNTQ đã được công bố công khai trên cổng thông tin học tập trực tuyến SDU E-Learning, trang thông tin điện tử của khoa DL&NN/Trường Đại học Sao Đỏ và thông tin đến NH qua tài liệu truyền thông tuyển sinh, sổ tay sinh viên, cuốn thông tin giới thiệu về Nhà trường và lưu giữ ở các đơn vị chức năng trong Trường để các bên đều tiếp cận thuận lợi [H03.01.03.05], [H03.01.03.06].

## *2. Điểm mạnh*

CDR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh và có sự tham gia đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là có ý kiến của các nhà khoa học đầu ngành.

## *3. Điểm tồn tại*

Tuy nhiên, số lượng cựu NH được khảo sát về CDR ở các vị trí việc làm khác nhau còn hạn chế.

## *4. Kế hoạch hành động*

Tháng 6/2024, khi thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CDR, CTĐT, Khoa lập kế hoạch mở rộng khảo sát cựu NH về CDR, CTĐT ở các vị trí việc làm đa dạng hơn.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

### ***Kết luận tiêu chuẩn 1***

100% ý kiến của các bên liên quan khẳng định mục tiêu của CTĐT ngành NNTQ phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động; CDR của CTĐT ngành NNTQ được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt, nhất quán với mục tiêu của CTĐT đồng thời xác định cụ thể các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH sau khi tốt nghiệp. CDR đã chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai, các CDR đảm bảo đo lường, đánh giá được và tính khả thi; CDR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh và có sự tham gia đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là có ý kiến của các nhà khoa học đầu ngành.

Tuy nhiên, mục tiêu CTĐT ngành NNTQ chưa thể hiện rõ nét trong nội dung "theo định hướng đại học ứng dụng" trong tầm nhìn của Nhà trường đến năm 2030. CDR của một số học phần khối kiến thức chung chưa trình bày cụ thể các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm và NH có thể đạt được sau khi học xong học phần. Số lượng cựu NH được khảo sát về CDR ở các vị trí việc làm khác nhau còn hạn chế.

Từ những điểm tồn tại đã chỉ ra trong tiêu chuẩn. Nhà trường, khoa DL&NN và đơn vị liên quan đã xây dựng kế hoạch hành động cụ thể như: Tháng 6/2024, khi rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành NNTQ, Khoa/Bộ môn sẽ xác định rõ mục tiêu theo nội dung trong tầm nhìn đến 2030 của Nhà trường; phối hợp với các đơn vị liên quan xác định rõ các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH cần đạt được; lập kế hoạch mở rộng khảo sát cựu NH về CDR, CTĐT ở các vị trí việc làm đa dạng hơn.

Tiêu chuẩn 01 có 03 tiêu chí, trong đó 03 tiêu chí đạt mức 5.

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

### ***Mở đầu***

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần ngành NNTQ được xây dựng và định kỳ được rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo Luật Giáo dục đại học, các văn bản quy phạm pháp luật và kế hoạch của Nhà trường. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, từ đó giúp cho các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận.

### ***Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Bản mô tả CTĐT ngành NNTQ có đầy đủ nội dung bao gồm: tên cơ sở giáo dục; tên gọi văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CDR; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng; đề cương các học phần. Bản mô tả CTĐT được cập nhật và ban hành theo Quyết định số 306/QĐ-ĐHSD ngày 16/8/2018; số 413/QĐ-ĐHSD ngày 28/9/2020; số 425/QĐ-ĐHSD ngày 10/8/2022 [H01.01.01.04].

Bản mô tả CTĐT đã được điều chỉnh mục tiêu, CDR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm theo quy định của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và Quyết định số 1982/QĐ-TTg; điều chỉnh khung CTĐT, PPGD, phương pháp KTĐG các khối kiến thức, kỹ năng [H02.01.02.01], [H04.02.01.01].



Bản mô tả CTĐT ngành NNTQ được định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật những vấn đề mới có liên quan theo kế hoạch của Nhà trường vào năm 2020, 2022 [H04.02.01.02], cụ thể:

Năm 2020, điều chỉnh khối kiến thức giáo dục đại cương (kiến thức về lý luận chính trị tăng 01 tín chỉ, thay thế 02 học phần bằng 04 học phần theo quy định của Bộ GD&ĐT); điều chỉnh khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (bổ sung học phần tự chọn Khởi nghiệp kinh doanh) [H01.01.01.03], [H01.01.01.04]. Năm 2022, điều chỉnh nội dung CDR theo hướng cụ thể và xác định rõ ràng các yêu cầu đối với NH; tăng tỷ lệ tín chỉ thực hành, giảm số tín chỉ lý thuyết; bổ sung học phần kỹ năng mềm Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; gộp các học phần ngoại ngữ Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4, Tiếng Anh 5 thành Tiếng Anh cơ bản 1, Tiếng Anh cơ bản 2, Tiếng Anh cơ bản 3, Tin học cơ bản 1 và Tin học cơ bản 2 thành Tin học cơ bản; lược bỏ các học phần tự chọn Kỹ năng giao tiếp và Dẫn luận ngôn ngữ; đổi tên 2 học phần Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc, Từ vựng học tiếng Trung Quốc thành Ngữ pháp tiếng Trung Quốc và Từ vựng tiếng Trung Quốc. Giảm số tín chỉ học phần Nói nâng cao 1,2 và nghe nâng cao 1,2. Tăng số tín chỉ Tiếng Trung tổng hợp 1,2,3,4. Thay 3 học phần thay thế khóa luận bằng 2 học phần Thực hành biên dịch doanh nghiệp và thực hành phiên dịch doanh nghiệp. Chia đều số tín chỉ học phần Biên Phiên dịch ở 2 kỳ 6,7.

Năm 2020, 2022 bản mô tả CTĐT ngành NNTQ đã lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, tham khảo của các trường đại học trong và ngoài nước để làm cơ sở cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường [H01.01.01.03], [H04.02.01.03], [H04.02.01.04]. Tuy nhiên, nội dung phân tích đối sánh học phần trong bản mô tả CTĐT với các chương trình tương ứng mới dừng lại ở mức độ so sánh, đối chiếu, chưa thể hiện các mức độ phân tích chuyên sâu về bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT.

Sau khi điều chỉnh, bản mô tả CTĐT ngành NNTQ được thông tin qua các tài liệu giới thiệu về nhà trường, ngành học, trên website của Khoa và Nhà trường [H04.02.01.05], [H04.02.01.06].

Năm 2022, Nhà trường đã thực hiện kiểm định chu kỳ 2 chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Kết quả được Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 15/QĐ- KĐCLGD ngày 27/1/2023. Nhà trường đã tiếp thu khuyến nghị của Hội đồng KĐCLGD về tiếp tục hoàn thiện CTĐT [H04.02.01.07].

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT ngành NNTQ có đầy đủ nội dung thông tin và được điều chỉnh cập nhật mới như: CDR được điều chỉnh cụ thể và rõ ràng, tăng tỷ lệ thời lượng thực hành, giảm lý thuyết; có bổ sung và lược bỏ một số học phần; thay đổi một số nội dung trong các ĐCCT học phần.

## *3. Điểm tồn tại*

Nội dung phân tích đối sánh học phần trong bản mô tả CTĐT với các chương trình tương ứng mới dừng lại ở mức độ so sánh, đối chiếu, chưa thể hiện các mức độ phân tích chuyên sâu về bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT.

## *4. Kế hoạch hành động*

Tháng 6/2024, khi cập nhật bản mô tả CTĐT, Khoa/Bộ môn thực hiện đối sánh, phân tích bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT tương ứng của một số CSGD đại học trong nước để làm cơ sở điều chỉnh CTĐT ngành NNTQ.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

### ***Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

100% ĐCCT học phần trong CTĐT được bố cục rõ ràng, chặt chẽ, có đầy đủ thông tin theo mốc chuẩn đánh giá như: tên đơn vị; tên GV; tên môn học/học phần; số tín chỉ; mục tiêu và CDR học phần; ma trận liên kết nội dung với CDR học phần; yêu cầu môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy - học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Ngoài ra, trong ĐCCT còn có các thông tin như: mã học phần; trình độ cho sinh viên; phân bổ thời gian; điều kiện tiên quyết; mô tả nội dung học phần [H01.01.01.03], [H01.01.01.04].

100% ĐCCT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo quy định, xu thế phát triển của ngành, phù hợp nhu cầu của xã hội. Mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, ĐCCT học phần được bổ sung, cập nhật nội dung, văn bản pháp luật, quy định mới và lược bỏ những nội dung không còn phù hợp. Cụ thể:

Năm 2020, điều chỉnh khối kiến thức giáo dục đại cương tăng 01 tín chỉ với khối kiến thức về lý luận chính trị theo Quyết định số 4890/QĐ-BGD&ĐT ngày 23/12/2019 của Bộ GD&ĐT; 02 học phần cắt bỏ (Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin) thay vào đó là 04 học phần bổ sung mới theo quy định (Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản

Việt Nam, Triết học Mác-Lênin); điều chỉnh khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (bổ sung học phần tự chọn Khởi nghiệp kinh doanh) [H01.01.01.03], [H01.01.01.04].

Năm 2022, điều chỉnh nội dung CDR theo hướng cụ thể và xác định rõ ràng các yêu cầu đối với NH; tăng tỷ lệ tín chỉ thực hành, giảm số tín chỉ lý thuyết; lược bỏ các học phần tự chọn Kỹ năng giao tiếp, Dẫn luận ngôn ngữ, Tiếng Trung khách sạn nhà hàng, Tiếng Trung du lịch, Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn; bổ sung học phần kỹ năng mềm Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, Thực hành biên dịch doanh nghiệp, Thực hành phiên dịch doanh nghiệp; gộp các học phần ngoại ngữ Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4, Tiếng Anh 5 thành Tiếng Anh cơ bản 1, Tiếng Anh cơ bản 2, Tiếng Anh cơ bản 3, Tin học cơ bản 1 và Tin học cơ bản 2 thành Tin học cơ bản; đổi tên 2 học phần Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc, Từ vựng học tiếng Trung Quốc thành Ngữ pháp tiếng Trung Quốc và Từ vựng tiếng Trung Quốc, Giảm số tín chỉ học phần Nói nâng cao 1,2 và nghe nâng cao 1,2. Tăng số tín chỉ Tiếng Trung tổng hợp 1,2,3,4. Thay 3 học phần thay thế khóa luận bằng 2 học phần Thực hành biên dịch doanh nghiệp và thực hành phiên dịch doanh nghiệp. Chia đều số tín chỉ học phần Biên Phiên dịch ở 2 kỳ 6,7 [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H05.02.02.01], [H05.02.02.02]. Tuy nhiên, học phần Biên dịch 1, Biên dịch 2, Phiên dịch 1, Phiên dịch 2 chưa được cập nhật thêm kiến thức thực tế tại doanh nghiệp.

Trong các đợt điều chỉnh năm 2020, 2022, Khoa/Bộ môn đều lấy ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu, CDR, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo,... Nội dung một số học phần được điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu chuyên môn như Từ vựng tiếng Trung Quốc, Đất nước học Trung Quốc, Tiếng Trung Tổng hợp 1, Viết 1, Viết 2, Viết 3, Viết 4, Đọc 1, Đọc 2, Đọc 3, Đọc 4; có sự chọn lọc phù hợp với điều kiện đào tạo cụ thể của Nhà trường [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H05.02.02.01], [H05.02.02.02]. ĐCCT học phần của CTĐT ngành NNTQ được công bố công khai trên website của Khoa, Nhà trường và thông tin đến NH qua các tài liệu truyền thông tuyển sinh, sổ tay sinh viên, cuốn thông tin giới thiệu về Nhà trường [H05.02.02.03], [H05.02.02.04].

## *2. Điểm mạnh*

100% ĐCCT các học phần của CTĐT ngành NNTQ có đầy đủ thông tin và định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo quy định; ĐCCT học phần được bổ sung, cập nhật kiến thức mới và lược bớt các nội dung không còn phù hợp.

### 3. Điểm tồn tại

Học phần Biên dịch 1, Biên dịch 2, Phiên dịch 1, Phiên dịch 2 chưa được cập nhật thêm kiến thức thực tế tại doanh nghiệp.

### 4. Kế hoạch hành động

Tháng 6/2024, khi thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh, Khoa/Bộ môn tổ chức, cập nhật kiến thức thực tế tại doanh nghiệp để cập nhật cho học phần Biên dịch 1, Biên dịch 2, Phiên dịch 1, Phiên dịch 2.

### 5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

**Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% ĐCCT học phần ngành NNTQ được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website của Khoa, Trường; cổng thông tin học tập trực tuyến Trường Đại học Sao Đỏ (SDU E-Learning); trong tuần sinh hoạt công dân - sinh viên, ... Ngoài ra, bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần được đóng quyển để lưu giữ tại thư viện của Nhà trường, phòng chức năng và văn phòng khoa giúp cho GV, viên chức (VC), NH và những người quan tâm dễ dàng tiếp cận và tra cứu [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H06.02.03.02].

Việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành NNTQ bằng nhiều hình thức khác nhau đã giúp cho các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, nhà khoa học, GV, NH, cựu NH,...) dễ dàng tiếp cận, có thể chủ động nắm được kế hoạch, tiến độ giảng dạy, học tập, tuyển dụng. Trong các đợt tuyển sinh hằng năm, thông tin về CTĐT ngành NNTQ được truyền tải tới giáo viên, phụ huynh, học sinh các trường THPT, trung tâm GDNN&GDTX trên địa bàn tỉnh Hải Dương và một số tỉnh lân cận. Trong buổi học đầu tiên, GVBM hướng dẫn NH các thông tin trong ĐCCT gồm: mục tiêu, CĐR, vị trí học phần, cấu trúc học phần, phương pháp dạy - học, phương pháp KTĐG, tài liệu tham khảo,... Hơn nữa, thông qua GVCN/CVHT, NH được hướng dẫn, hỗ trợ tra cứu cơ sở dữ liệu học phần, ĐCCT học phần trên phần mềm QLĐT để có thể chủ động kế hoạch đăng ký học tập đầu mỗi học kỳ [H06.02.03.01]. Tuy nhiên, việc truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động còn hạn chế.

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành NNTQ được công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng và thuận tiện trong việc tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động còn hạn chế.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, Khoa/Nhà trường xây dựng kế hoạch truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động.

*5. Tự đánh giá:* đạt, mức 5.

## ***Kết luận tiêu chuẩn 2***

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành NNTQ rõ ràng, đầy đủ, tường minh và công bố công khai để các bên liên quan tiếp cận dễ dàng và thuận tiện. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và yêu cầu mới của xã hội về ngành NNTQ. 100% ĐCCT các học phần được rà soát, bổ sung và được chuẩn hóa theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Sao Đỏ. Thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, ĐCCT như cấu trúc, nội dung,... đều được cung cấp đầy đủ để NH chủ động xây dựng lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: Nội dung phân tích đối sánh học phần trong bản mô tả CTĐT với các chương trình tương ứng mới dừng lại ở mức độ so sánh, đối chiếu, chưa thể hiện các mức độ phân tích chuyên sâu về bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT; các học phần Biên dịch 1, Biên dịch 2, Phiên dịch 1, Phiên dịch 2 chưa được cập nhật thêm kiến thức thực tế tại doanh nghiệp; việc truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động còn hạn chế.

Tháng 6/2024, khi thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cập nhật bản mô tả CTĐT, Khoa/Bộ môn thực hiện đối sánh, phân tích bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT tương ứng của một số CSGD đại học trong nước để làm cơ sở điều chỉnh CTĐT ngành NNTQ; tổ chức, cập nhật kiến thức thực tế tại doanh nghiệp để cập nhật cho học phần Biên dịch 1, Biên dịch 2, Phiên dịch 1, Phiên dịch 2; phối hợp với phòng CTSV, phòng Tuyển sinh xây dựng kế hoạch truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động.

Tiêu chuẩn 02 có 03 tiêu chí, trong đó 03 tiêu chí đạt mức 5.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### ***Mở đầu***

CTDH ngành NNTQ là phần trọng tâm và được thiết kế để đạt được CĐR của CTĐT; CTDH có cấu trúc, trình tự logic và bổ trợ lẫn nhau giữa các thành phần, học phần từ khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp) đảm bảo mục tiêu, yêu cầu của CTĐT. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh và cập nhật đảm bảo quy định; 100% học phần trong CTDH có sự gắn kết giữa các khối kiến thức, đảm bảo chương trình là một khối thống nhất; các học phần cơ sở ngành làm nền tảng cho các học phần thuộc kiến thức ngành, trong đó chỉ rõ các điều kiện tiên quyết của mỗi học phần. Các khối kiến thức được thiết kế có tính tích hợp, mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

#### ***Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.***

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

CTDH/CTĐT ngành NNTQ được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm và có sự góp ý của các bên liên quan. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và bổ trợ lẫn nhau giữa các thành phần, học phần từ khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để đảm bảo đạt CĐR của CTĐT.

CTDH/CTĐT ngành NNTQ bảo đảm cân đối giữa các học phần, các khối kiến thức. CTDH/CTĐT được thiết kế với tổng thời lượng 146 tín chỉ, trong đó 85 tín chỉ lý thuyết (chiếm 57,5%) và 62 tín chỉ thực hành (chiếm 44,5%). Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương gồm: 19 học phần với 45 tín chỉ (chiếm 30,8%) đáp ứng cơ bản CĐR về kiến thức (CĐR 2.1.1 đến CĐR 2.1.3), về kỹ năng (CĐR 2.2.5, CĐR 2.2.6) và các CĐR về mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm: 41 học phần với 101 tín chỉ (chiếm 69,2%) đáp ứng các CĐR kiến thức (CĐR 2.1.4 đến CĐR 2.1.6), CĐR kỹ năng (CĐR 2.2.1 đến CĐR 2.2.4), về mức tự chủ và chịu trách nhiệm (CĐR 2.3.1 đến CĐR 2.3.4). Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được chia thành 3 nhóm kiến thức: (i) Nhóm kiến thức cơ sở ngành gồm 07 học phần với 13 tín chỉ (trong đó có 4 học phần bắt buộc và 4 học phần tự chọn); (ii) Nhóm kiến thức ngành gồm 29 học phần với tổng số 68 tín chỉ, trong đó tỷ lệ tín chỉ lý thuyết và thực hành là 58,4% và 41,6%; (iii) Thực tập và khóa luận tốt nghiệp gồm 04 học phần với tổng số 20 tín chỉ, trong đó có 10 tín chỉ khóa luận tốt nghiệp (áp dụng cho NH bảo vệ khóa luận tốt nghiệp)

hoặc 10 tín chỉ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (áp dụng cho NH không bảo vệ khóa luận tốt nghiệp) [H01.01.01.03], [H01.01.01.04] [H07.03.01.01], [H07.03.01.02], [H07.03.01.03]. CTDH/CTĐT được đảm bảo thực hiện theo tiến độ trên cơ sở các điều kiện về nguồn lực và chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường [H07.03.01.04].

CTDH/CTĐT ngành NNTQ có 100% học phần được tổ chức thực hiện với đa dạng hình thức/tổ hợp các phương pháp về giảng dạy, học tập cũng như kiểm tra, đánh giá KQHT của NH phù hợp, góp phần đạt CĐR của CTĐT. Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, là chủ thể của quá trình đào tạo. Các PPGD thường được GV sử dụng trong giảng dạy như thuyết trình, thảo luận nhóm (dạy học hợp tác), dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, dạy học khám phá, đóng vai, áp dụng trò chơi, lớp học đảo ngược, trực quan, sơ đồ tư duy, phương pháp dự án, ... Các PPGD này được thiết kế để NH chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, định hướng cho NH đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm trong mỗi học phần và của CTĐT. Trong CTDH, tùy thuộc vào nội dung và yêu cầu đạt được CĐR của từng môn học/học phần, Khoa/Bộ môn và GV lựa chọn phương pháp KTĐG phù hợp bằng nhiều hình thức: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, đề án, bài tập lớn, quan sát...góp phần đạt CĐR môn học/học phần và CĐR của CTĐT. Các phương pháp KTĐG được triển khai thực hiện để đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết, [H07.03.01.05]. Tuy nhiên, hình thức đánh giá theo đề án, bài tập lớn nhằm nâng cao kỹ năng vận dụng từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc chưa được triển khai trong nhiều học phần trong CTĐT.

### *2. Điểm mạnh*

CTDH/CTĐT ngành NNTQ được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Đa dạng các PPGD và phương pháp KTĐG nhằm đạt được CĐR, giúp NH chủ động trong học tập, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng chuyên môn.

### *3. Điểm tồn tại*

Hình thức đánh giá theo đề án, bài tập lớn nhằm nâng cao kỹ năng vận dụng từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc chưa được triển khai trong nhiều học phần trong CTĐT.

### *4. Kế hoạch hành động*

Tháng 6/2024, khi điều chỉnh CTDH/CTĐT, Khoa/Bộ môn sẽ bổ sung phương pháp KTĐG theo hình thức đề án, bài tập lớn.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Trong CTDH/CTĐT ngành NNTQ, các học phần được thiết kế có nội dung tương thích, liên kết logic, bổ trợ kiến thức cho nhau giữa khối kiến thức đại cương và chuyên nghiệp, giữa kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên sâu, giữa lý thuyết và thực hành. Các học phần rèn luyện kỹ năng tiếng được đan xen với các học phần lý thuyết tiếng giúp NH có đầy đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành. Đặc biệt các học phần đã thể hiện sự đóng góp rõ nét trong thực hiện CĐR của CTĐT ngành NNTQ ở từng mức độ về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm thông qua ma trận kỹ năng giữa học phần và CĐR của CTĐT [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H08.03.02.01].

100% học phần trong CTDH/CTĐT ngành NNTQ xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy - học, phương pháp KTĐG nhằm đảm bảo thực hiện đạt được các CĐR của học phần. PPGD được thiết kế theo cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, là chủ thể của quá trình đào tạo để NH chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập như: thuyết trình, thảo luận nhóm (dạy học hợp tác), dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, dạy học khám phá, đóng vai, áp dụng trò chơi, lớp học đảo ngược, trực quan, sơ đồ tư duy, phương pháp dự án, phương pháp trải nghiệm thực tế, ... Các hoạt động dạy học/PPGD này được xác định rõ trong Mục 14 của ĐCCT các học phần trong CTĐT. Mỗi học phần, phương pháp KTĐG được lựa chọn phù hợp với từng nội dung bài học, từng học phần để đánh giá KQHT của NH như: tự luận, viết tiểu luận, đề án, bài tập lớn, trắc nghiệm khách quan trên máy tính, trắc nghiệm kết hợp, vấn đáp, thực hành. Để đánh giá NH, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần, KQHT còn được đánh giá qua điểm quá trình được xác định từ điểm thường xuyên (chuyên cần, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, làm việc nhóm, thực hành), điểm thi/kiểm tra giữa học phần. CTDH/CTĐT được thực hiện trên cơ sở các nguồn lực và kế hoạch tiến độ đào tạo. Thông tin về CTDH/CTĐT đều được truyền tải đến NH thông qua các tài liệu quảng bá về chương trình, bản tin về khóa học [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H08.03.02.02], [H08.03.02.03].

Nội dung các học phần CTDH/CTĐT đã thể hiện đạt được CĐR thông qua ma trận liên kết nội dung học phần với CĐR của CĐT tại Mục 9.2 ĐCCT học phần [H08.03.02.01]. Kết thúc học kỳ/năm học, Khoa/bộ môn họp tổng kết đánh giá, triển khai nhiệm vụ chuyên môn có lấy ý kiến của đội ngũ GV, CBQL và các bên liên quan



về nội dung học phần nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT [H01.01.01.03], [H08.03.02.04], [H08.03.02.05], [H08.03.02.06]. Tuy nhiên, số lượng ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng về nội dung học phần đáp ứng CĐR của CTĐT chưa nhiều.

### *2. Điểm mạnh*

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành NNTQ được thiết kế có nội dung tương thích, liên kết logic, bổ trợ kiến thức cho nhau và trong mỗi học phần đã xác định rõ tổ hợp các PPGD, phương pháp KTĐG nhằm thực hiện được các CĐR của môn học và CĐR của CTĐT.

### *3. Điểm tồn tại*

Số lượng ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng và cựu NH về nội dung học phần đáp ứng CĐR của CTĐT chưa nhiều.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, khoa DL&NN phối hợp với P QLCL xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường, trong đó sẽ bổ sung số lượng ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu NH về nội dung các học phần trong CTDH/CTĐT để đạt được CĐR.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

## ***Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp***

### *1. Mô tả hiện trạng*

CTDH/CTĐT ngành NNTQ ban hành năm 2022 có cấu trúc, trình tự logic gồm 61 học phần tương ứng với 146 tín chỉ (bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất), 22 tín chỉ các học phần điều kiện và tự chọn tùy ý. Các học phần trong CTDH/CTĐT được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, liên mạch giữa các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, kiến thức ngành đảm bảo chương trình là một khối thống nhất. Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 19 học phần với 45 tín chỉ (chiếm 30,8% tổng số tín chỉ), trong đó có 15 học phần bắt buộc với 43 tín chỉ và 04 học phần tự chọn. Các học phần này thuộc thành phần kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội - nhân văn, ngoại ngữ 2, tin học, kỹ năng mềm, giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm các học phần cơ sở ngành, ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp gồm: 41 học phần với 101 tín chỉ (chiếm 69,2%), trong đó có 38 học phần bắt buộc với 99 tín chỉ và 3 học phần tự chọn. Khối kiến thức

giáo dục chuyên nghiệp được chia thành 3 nhóm kiến thức: (i) Nhóm kiến thức cơ sở ngành gồm 07 học phần với 13 tín chỉ (trong đó có 4 học phần bắt buộc và 4 học phần tự chọn); (ii) Nhóm kiến thức ngành gồm 29 học phần với tổng số 68 tín chỉ; (iii) Thực tập và khóa luận tốt nghiệp gồm 04 học phần với tổng số 20 tín chỉ. Cấu trúc CTDH/CTĐT được thiết kế logic, phù hợp với quy định khối lượng kiến thức, năng lực mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp của Bộ GD&ĐT. CTDH/CTĐT được thông tin đến NH qua tài liệu, bản tin về khóa học trên các website của Trường/Khoa. Nội dung CTDH/CTĐT được tham khảo các CTDH/CTĐT trong, ngoài nước và đóng góp ý kiến của các bên liên quan [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H09.03.03.01], [H09.03.03.02].

100% học phần trong CTDH/CTĐT ngành NNTQ được bố trí hợp lý, liên kết chặt chẽ với nhau theo trình tự từ khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành được bố trí giảng dạy xen kẽ để hỗ trợ cho kiến thức chuyên ngành; các học phần kết thúc ở học kỳ trước làm nền tảng/điều kiện tiên quyết cho các học phần tiếp theo đảm bảo tính logic, khoa học, hỗ trợ lẫn nhau giúp NH dễ dàng tiếp thu kiến thức và hình thành kỹ năng chuyên môn. Trong khối kiến thức chuyên nghiệp, các học phần rèn luyện kỹ năng tiếng được đan xen học với các học phần lý thuyết tiếng giúp NH có đầy đủ kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thể hiện sự đóng góp rõ nét trong thực hiện CDR của CTĐT nhằm đảm bảo CDR CTĐT. Nhìn chung các học phần trong CTDH/CTĐT được thực hiện trên cơ sở các nguồn lực và tiến độ, kế hoạch đào tạo rõ ràng, hợp lý [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H09.03.03.03], [H09.03.03.04].

CTDH/CTĐT ngành NNTQ được định kỳ rà soát, điều chỉnh và cập nhật định kỳ vào năm 2020, 2022 theo quy định, xu thế phát triển của ngành, phù hợp với NH và nhu cầu xã hội. Trong mỗi lần rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH/CTĐT đều có tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H09.03.03.05].

CTDH/CTĐT ngành NNTQ khi thực hiện điều chỉnh đã tham khảo CTDH/CTĐT của các trường: Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Trường Ngoại ngữ - Du lịch - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Chiết Giang (Trung Quốc). Thông qua việc tham khảo CTDH/CTĐT các cơ sở giáo dục uy tín trong nước và thế giới, CTDH/CTĐT ngành NNTQ đã lược bỏ các học phần không phù hợp (Kỹ năng giao tiếp, Dẫn luận ngôn ngữ, Tiếng Trung khách sạn nhà hàng, Tiếng Trung du lịch, Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn), bổ sung thêm một số học phần cho phù

hợp với yêu cầu của xã hội (Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, Thực hành biên dịch doanh nghiệp, Thực hành phiên dịch doanh nghiệp) và điều chỉnh nội dung một số học phần như: Từ vựng tiếng Trung Quốc, Đất nước học Trung Quốc, Tiếng Trung Tổng hợp 1, Viết 1, Viết 2, Viết 3, Viết 4, Đọc 1, Đọc 2, Đọc 3, Đọc 4) [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H09.03.03.05], [H09.03.03.06], [H09.03.03.07]. CTDH/CTĐT đã được Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam đánh giá và công nhận trong đợt kiểm định chất lượng CSGD đại học chu kỳ 2 năm 2023. Khi thiết kế, điều chỉnh CTDH/CTĐT được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường [H09.03.03.08], [H09.03.03.09]. Tuy nhiên, trong quá trình điều chỉnh CTDH/CTĐT việc tham khảo các CTDH/CTĐT tiên tiến trên thế giới chưa nhiều.

### *2. Điểm mạnh*

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành NNTQ đã được cấu trúc hợp lý, logic đảm bảo sự gắn kết, liền mạch, linh hoạt giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp NH có kế hoạch, phương pháp học tập, nghiên cứu phù hợp để đạt được CĐR. Các học phần rèn luyện kỹ năng tiếng được đan xen học với các học phần lý thuyết tiếng giúp NH có đầy đủ kiến thức và kỹ năng chuyên môn.

### *3. Điểm tồn tại*

Trong quá trình điều chỉnh CTDH/CTĐT, việc tham khảo các CTDH/CTĐT tiên tiến, chất lượng cao trên thế giới chưa nhiều.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong lần rà soát, điều chỉnh tiếp theo năm 2024, khoa DL&NN sẽ lập kế hoạch tham khảo thêm các CTĐT tiên tiến, chất lượng cao của các trường trên thế giới.

*5. Tự đánh giá:* đạt, mức 5.

### ***Kết luận tiêu chuẩn 3***

CTDH/CTĐT ngành NNTQ được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, đánh giá kết quả NH sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá nhằm đạt được CĐR và giúp NH củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng chuyên môn.

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành NNTQ được thiết kế có nội dung tương thích, liên kết logic, bổ trợ kiến thức cho nhau và trong mỗi học phần đã xác định rõ tổ hợp các PPGD, phương pháp KTĐG nhằm thực hiện được các CĐR của môn học và CĐR của CTĐT.

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành NNTQ đã được cấu trúc hợp lý, logic đảm bảo sự gắn kết, liền mạch, linh hoạt giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp NH có kế hoạch, phương pháp học tập, nghiên cứu phù hợp để đạt được CĐR. Các học phần rèn luyện kỹ năng tiếng được đan xen học với các học phần lý thuyết tiếng giúp NH có đầy đủ kiến thức và kỹ năng chuyên môn.

Tuy nhiên còn một số tồn tại: Hình thức đánh giá theo đề án, bài tập lớn nhằm nâng cao kỹ năng vận dụng từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc chưa được triển khai trong nhiều học phần trong CTĐT; số lượng ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng về nội dung học phần đáp ứng CĐR của CTĐT chưa nhiều; trong quá trình điều chỉnh CTDH/CTĐT, việc tham khảo các CTDH/CTĐT tiên tiến, chất lượng cao trên thế giới chưa nhiều.

Từ những điểm tồn tại đã chỉ ra trong tiêu chuẩn, Nhà trường căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị khoa, phòng phân công nhiệm vụ xây dựng kế hoạch khắc phục cụ thể: Trong năm 2024, khi thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTDH/CTĐT, Khoa/Bộ môn sẽ bổ sung phương pháp KTĐG theo hình thức đề án, bài tập lớn; phối hợp với P QLCL xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường, trong đó sẽ bổ sung số lượng ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu NH về nội dung các học phần trong CTDH/CTĐT để đạt được CĐR; lập kế hoạch tham khảo thêm các CTĐT tiên tiến, chất lượng cao của các trường trên thế giới.

Tiêu chuẩn 3 có 03 tiêu chí, trong đó 03 tiêu chí đều đạt mức 5.

#### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

##### ***Mở đầu***

Triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường được công bố chính thức và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan, đặc biệt là cán bộ, GV, NH trong trường hiểu rõ và thực hiện. Trong đó, khẳng định NH tốt nghiệp ra trường có đủ kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, mức tự chủ và trách nhiệm đáp ứng CĐR.

Căn cứ triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục, đội ngũ GV khoa DL&NN đã xây dựng hoạt động dạy và học, PPGD đa dạng, phù hợp để đạt CĐR. Cụ thể, trong từng ĐCCT học phần đã xác định rõ phương pháp dạy và học phù hợp, đồng thời nhấn mạnh đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm đạt được kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm theo CĐR và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

***Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan (nhà trường, cán bộ giảng viên, người học, cựu người học và doanh nghiệp).***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Mục tiêu giáo dục của Trường đã được công bố chính thức trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2025, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2021-2025. Nội dung mục tiêu: "*Phát triển Trường Đại học Sao Đỏ trở thành trung tâm giáo dục của khu vực Đông Bắc và tỉnh Hải Dương định hướng ứng dụng vào năm 2025; đào tạo nguồn nhân lực cán bộ khoa học, công nghệ, có trình độ chuyên môn cao, tư duy, trí tuệ, cống hiến*". Năm 2020, Nhà trường đã công bố triết lý giáo dục với nội dung: "*Chất lượng toàn diện - Hợp tác sâu rộng - Phát triển bền vững*" [H10.04.01.01].

Khi xây dựng mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục, Nhà trường đã phổ biến đến các bên liên quan và công bố công khai. Thông qua đó, cán bộ, GV, NH hiểu rõ và thực hiện để đạt được triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Trong quá trình tổ chức dạy và học: GV luôn coi trọng vấn đề nâng cao chất lượng toàn diện cho NH. Ngoài việc truyền tải kiến thức chuyên môn luôn quan tâm đến việc thông tin kiến thức xã hội, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống cho NH, luôn giáo dục NH tinh thần hợp tác để nâng cao hiệu quả làm việc độc lập, làm việc nhóm cho NH; giáo dục tính tự học, tự nghiên cứu và để giúp NH có khả năng học tập suốt đời. Đối với NH, ngoài học trong các giờ chính khóa, tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện các kỹ năng giao tiếp ứng xử, mở rộng các quan hệ, có tinh thần giúp đỡ tương trợ lẫn nhau, ... [H01.01.01.03], [H10.04.01.04].

Triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NH và các doanh nghiệp thông qua website của Trường/Khoa, hệ thống hành chính điện tử [egov.saodo.edu.vn/esdu.saodo.edu.vn](http://egov.saodo.edu.vn/esdu.saodo.edu.vn), trên pano áp phích, tuần sinh hoạt công dân - sinh viên, các buổi họp/hội nghị của Trường, Khoa, các đoàn thể, ... [H10.04.01.02], [H10.04.01.03]. Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp được phổ biến triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường chưa nhiều.

### *2. Điểm mạnh*

Triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được công bố công khai và phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau. Đội ngũ cán bộ, GV, NH Nhà trường đã hiểu rõ và thực hiện để đạt được triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục.

### *3. Điểm tồn tại*

Số lượng các doanh nghiệp được phổ biến triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường chưa nhiều.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, phòng QLCL xây dựng kế hoạch mở rộng việc phổ biến triết lý giáo dục đến các doanh nghiệp.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để đạt được CĐR của từng học phần và CĐR CTĐT, GV giảng dạy CTĐT ngành NNTQ đã chú trọng xây dựng các hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, phù hợp cho từng nội dung trong từng học phần như: thuyết trình, thảo luận nhóm (dạy học hợp tác), dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, dạy học khám phá, đóng vai, áp dụng trò chơi, lớp học đảo ngược, trực quan, sơ đồ tư duy, phương pháp dự án, phương pháp trải nghiệm thực tế, ... Các hoạt động dạy học/PPGD này được xác định rõ trong Mục 14 của ĐCCT các học phần trong CTĐT [H01.01.01.03], [H11.04.02.01], [H11.04.02.02].

Hoạt động dạy học/PPGD được thiết kế theo cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, là chủ thể của quá trình đào tạo. Trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học, GV đóng vai trò là người tổ chức, thiết kế, hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp để kích lệ tinh thần học tập như: hoạt động theo nhóm, tự học, tự nghiên cứu, tra cứu tài nguyên trên thư viện số, tham gia thi các cuộc thi sáng tạo KH-CN, các cuộc thi chuyên môn về tiếng Trung Quốc ... để NH chủ động tiếp thu kiến thức, hình thành và nâng cao kỹ năng chuyên môn nhằm đạt được CĐR. Hằng năm, GV được tham gia bồi dưỡng về PPGD, các PPGD tích cực được thường xuyên bổ sung. Sau mỗi năm học/khoá học, Khoa/Bộ môn tổ chức thảo luận đề rà soát, đánh giá rút kinh nghiệm, làm cơ sở để điều chỉnh nội dung, PPGD cho phù hợp để đạt CĐR [H11.04.02.03], [H11.04.02.04]. Tuy nhiên, PPGD trải nghiệm thực tế trong dạy và học ngoại ngữ ở một số học phần kỹ năng tiếng tổ chức chưa được nhiều.

GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT. Các hoạt động dạy và học đa dạng, phù hợp đã kích lệ tinh thần học tập của NH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu nhà tuyển dụng [H11.04.02.05], [H11.04.02.06], [H11.04.02.07]. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV, NH về các hoạt động dạy và học đã được áp dụng trong CTĐT ở chu kỳ đánh giá, trung bình có trên 90% GV và NH hài lòng. Tỷ lệ hài lòng như vậy cho thấy, các phương pháp dạy và học trong CTĐT là phù hợp để đạt được CĐR [H11.04.02.08].

### *2. Điểm mạnh*

Hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành NNTQ đa dạng, phù hợp, tương ứng với từng nội dung của từng học phần để đạt được CĐR. Có trên 90% GV, NH hài lòng với hoạt động dạy và học trong chu kỳ đánh giá.

### *3. Điểm tồn tại*

PPGD trải nghiệm thực tế trong dạy và học ngoại ngữ ở một số học phần kỹ năng tiếng tổ chức chưa được nhiều.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, khi thực hiện kế hoạch điều chỉnh CTĐT ngành NNTQ theo chu kỳ, Khoa/Bộ môn tổ chức rà soát lựa chọn các học phần, nội dung phù hợp để áp dụng PPGD trải nghiệm thực tế giúp NH chủ động tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng và làm chủ được kiến thức chuyên môn nhằm đạt được CĐR.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

100% ĐCCT học phần trong CTĐT ngành NNTQ sử dụng tổ hợp các PPGD phù hợp với mục tiêu và CĐR của học phần và được mô tả rõ việc sử dụng chúng tại Mục 14 của ĐCCT học phần. Trên cơ sở ma trận liên kết giữa nội dung học phần với CĐR học phần, khoa/bộ môn, GV thực hiện các hoạt động dạy học/PPGD phù hợp như: thuyết trình, thảo luận nhóm (dạy học hợp tác), dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, dạy học khám phá, đóng vai, áp dụng trò chơi, lớp học đảo ngược, trực quan, sơ đồ tư duy, phương pháp dự án, phương pháp trải nghiệm thực tế,... để giúp NH hình thành, phát triển các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm [H01.01.01.03], [H12.04.03.01], [H12.04.03.02].

100% ĐCCT học phần trong CTĐT đều được phân bổ thời gian tự học, tự nghiên cứu phù hợp. Mỗi nội dung học tập, GV đều hướng dẫn và yêu cầu NH nghiên cứu tài liệu trên internet, thư viện số và các tài liệu trong thư viện, NH chuẩn bị bài trước khi đến lớp,... Ngoài giờ học chính khóa, NH được Khoa/bộ môn tạo điều kiện tự học ngoài giờ tại các phòng thực hành tiếng của Khoa để nâng cao tính chủ động, tự giác trong học tập và nghiên cứu, từ đó nâng cao khả năng học suốt đời [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H12.04.03.02], [H12.04.03.03], [H12.04.03.04]. Tuy nhiên, trong hoạt động dạy học này số lượng NH đăng ký và tham gia tự học ngoài giờ tại phòng thực hành ngoại ngữ chưa nhiều.

Tùy thuộc vào đặc thù của mỗi học phần, GV lựa chọn nhóm PPGD phù hợp với từng nội dung trong học phần (Mục 14 ĐCCT) nhằm đạt được CDR. Đối với học phần lý thuyết GV thường sử dụng các PPGD tích cực như: tự luận, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, bài tập lớn,... Đối với các học phần thực hành thường sử dụng PPGD khám phá, đóng vai, áp dụng trò chơi, lớp học đảo ngược, trực quan, sơ đồ tư duy, phương pháp dự án,... Các PPGD được GV lựa chọn đã giúp cho NH có các kỹ năng cần thiết để nâng cao năng lực tự học tập, tự nghiên cứu độc lập, qua đó hướng đến mục tiêu học tập suốt đời cho NH [H01.01.01.03], [H12.04.03.02].

Hằng năm, khoa/bộ môn thường xuyên tổ chức dự giờ, bình giảng, seminar, cử GV tham gia các lớp bồi dưỡng về phương pháp dạy học. Qua đó lựa chọn được các PPGD phù hợp đối với mỗi học phần, nhằm hỗ trợ NH rèn luyện tốt hơn các kỹ năng và nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu để học tập suốt đời [H12.04.03.05].

### *2. Điểm mạnh*

Các ĐCCT học phần trong CTĐT xác định rõ tổ hợp các PPGD phù hợp, nêu rõ các yêu cầu về tự học, tự nghiên cứu trong từng nội dung đối với NH. Các PPGD tích cực trong ĐCCT đã được GV triển khai thực hiện giúp NH hình thành được kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và khả năng tự đọc, tự học, tự nghiên cứu.

### *3. Điểm tồn tại*

Hoạt động tổ chức tự học ngoài giờ tại các phòng thực hành ngoại ngữ có số lượng NH đăng ký và tham gia tự học chưa nhiều.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, Khoa/Bộ môn lập kế hoạch, phân công GV hỗ trợ NH tham gia tự học ngoài giờ tại các phòng thực hành ngoại ngữ.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4.*



#### ***Kết luận tiêu chuẩn 4***

Triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được công bố công khai và phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau. Đội ngũ cán bộ, GV, NH Nhà trường đã hiểu rõ và thực hiện để đạt được triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục; hoạt động dạy học/PPGD trong CTĐT ngành NNTQ đa dạng, phù hợp, tương ứng với từng nội dung của từng học phần để đạt được CĐR. Kết quả khảo sát, có trên 90% GV, NH hài lòng với hoạt động dạy và học trong chu kỳ đánh giá; các ĐCCT học phần trong CTĐT sử dụng các phương pháp dạy và học phù hợp, nêu rõ các yêu cầu về tự học, tự nghiên cứu trong từng nội dung đối với NH. Các phương pháp dạy học tích cực trong ĐCCT đã được GV triển khai thực hiện giúp NH hình thành được kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm, khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời.

Bên cạnh đó cũng còn một số tồn tại như: số lượng các doanh nghiệp được phổ biến triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường chưa được nhiều; PPGD trải nghiệm thực tế trong dạy và học ngoại ngữ ở một số học phần kỹ năng tiếng tổ chức chưa được nhiều; hoạt động tổ chức tự học ngoài giờ tại các phòng thực hành ngoại ngữ có số lượng NH đăng ký và tham chưa nhiều.

Từ những điểm tồn tại đã chỉ ra trong tiêu chuẩn, trong năm học 2024-2025, phòng QLCL xây dựng kế hoạch mở rộng việc phổ biến triết lý giáo dục đến các doanh nghiệp; khi thực hiện kế hoạch điều chỉnh CTĐT ngành NNTQ theo chu kỳ, Khoa/Bộ môn tổ chức rà soát lựa chọn các học phần, nội dung phù hợp để áp dụng PPGD trải nghiệm thực tế giúp NH chủ động tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng và làm chủ được kiến thức chuyên môn nhằm đạt được CĐR; năm 2024, Khoa/Bộ môn lập kế hoạch, phân công GV hỗ trợ NH tham gia tự học ngoài giờ tại các phòng thực hành ngoại ngữ.

Tiêu chuẩn 4 có 03 tiêu chí, trong đó 02 tiêu chí đều đạt mức 5 và 01 tiêu chí đạt mức 4.

## **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

### ***Mở đầu***

Trong quá trình đào tạo, đánh giá KQHT của NH được thực hiện thường xuyên nhằm xác định mức độ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Việc đánh giá KQHT được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Nhà trường đã xây dựng và phổ biến công khai các quy định, quy trình về đánh giá, khiếu nại KQHT đến NH. Các phương pháp đánh giá KQHT của NH được thiết kế đa dạng, đảm bảo CĐR cần đo, có độ tin cậy, công bằng, khách quan; kết quả đánh giá được kịp thời phản hồi giúp NH có kế hoạch học tập phù hợp để cải thiện KQHT.

***Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Nhà trường thiết kế và ban hành văn bản quy định quy trình thi, kiểm tra, đánh giá KQHT của NH bao gồm: Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi; Quy định thực hiện đề án/khóa luận tốt nghiệp,... [H13.05.01.01], [H13.05.01.02], [H13.05.01.03], [H13.05.01.04], [H13.05.01.05], [H13.05.01.06], [H13.05.01.07]. Phương pháp KTĐG của từng học phần đều được thể hiện rõ trong ĐCCT học phần và được GV chủ động thông báo ngay khi bắt đầu thực hiện giảng dạy học phần để NH nắm được [H01.01.01.03], [H13.05.01.08], [H13.05.01.09].

Để đảm bảo việc kiểm tra, đánh giá KQHT của NH phù hợp với mục tiêu đào tạo và tương ứng với các mức độ đạt được CĐR, Nhà trường đã ban hành Quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi gồm 08 loại hình thức KTĐG: tự luận, viết tiểu luận, đề án, bài tập lớn, trắc nghiệm khách quan trên máy tính, trắc nghiệm kết hợp, vấn đáp, thực hành hoặc đánh giá theo năng lực thực hiện. Mỗi hình thức KTĐG KQHT đều có các yêu cầu riêng biệt và mỗi đề thi có đáp án và thang điểm tương ứng. Căn cứ vào mục tiêu của CTĐT, mục tiêu của học phần, Khoa/Bộ môn xác định hình thức KTĐG phù hợp với mức độ đạt được của CĐR. Các hình thức KTĐG được quy định cụ thể trong Mục 11 của ĐCCT học phần [H01.01.01.03]. Các tài liệu hướng dẫn thiết kế câu hỏi, ngân hàng đề thi, cấu trúc đề thi được quy định rõ trong Quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi. Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cập nhật bổ sung ngân hàng câu hỏi, mã đề thi. Để đo lường được

mức độ đạt CĐR học phần, ngoài các NHĐT, Khoa/Bộ môn còn xây dựng phiếu đánh giá kết quả cho các học phần thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp [H13.05.01.03], [H13.05.01.10], [H13.05.01.11]. Cuối khóa học, NH đủ điều kiện được làm khóa luận tốt nghiệp với nội dung đề tài gắn với thực tế chuyên môn, không có sự trùng lặp. Kết quả đánh giá học phần khóa luận tốt nghiệp của NH được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

Các hoạt động, phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR học phần, trong đó: nhóm các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành chủ yếu được KTĐG theo hình thức thi tự luận, trắc nghiệm, đánh giá theo năng lực thực hiện. Nhóm các học phần thuộc khối kiến thức ngành được KTĐG theo hình thức thi vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm khách quan trên máy tính, trắc nghiệm kết hợp, tiểu luận, bài tập lớn. Đối với học phần Thực tập biên, phiên dịch, Thực tập tốt nghiệp và những học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (Thực hành biên dịch doanh nghiệp, Thực hành phiên dịch doanh nghiệp), việc đánh giá KQHT của NH có sự tham gia của doanh nghiệp. Đối với khóa luận tốt nghiệp, NH báo cáo nội dung thực hiện theo nhiệm vụ khóa luận trước Hội đồng [H01.01.01.03], [H13.05.01.06], [H13.05.01.07]. Nhà trường có văn bản thể hiện quy trình thi, KTĐG NH được rà soát điều chỉnh phù hợp với các văn bản của Bộ GD&ĐT, tình hình thực tế của Nhà trường [H13.05.01.03], [H13.05.01.05], [H13.05.01.11], [H13.05.01.12]. Tuy nhiên, hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH có sự kết hợp với doanh nghiệp, GV người nước ngoài còn hạn chế.

### *2. Điểm mạnh*

Trong tất cả ĐCCT học phần, các hoạt động/phương pháp KTĐG kết quả NH được thiết kế phù hợp để đo lường ứng với từng CĐR của học phần và nêu ra các hoạt động trên lớp cho GV và NH nhằm hướng đến NH đạt được CĐR.

### *3. Điểm tồn tại*

Hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH có sự kết hợp với doanh nghiệp, GV người nước ngoài còn hạn chế.

### *4. Kế hoạch hành động*

Hàng năm, Khoa lập kế hoạch mời các doanh nghiệp, GV người nước ngoài kết hợp với GV bộ môn thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá NH.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản để hướng dẫn, quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan từ xét điểm trúng tuyển nhập học đến xét công nhận tốt nghiệp cho NH. Trong đó có quy định về phương pháp KTĐG học phần lý thuyết, học phần thực hành, thực tập, bài tập lớn, đề án, khóa luận; quy định đánh giá và tính điểm học phần (điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra/thi giữa học phần, điểm đánh giá kết thúc học phần) quy định rõ trong Quy chế đào tạo trình độ đại học và được nêu cụ thể trong ĐCCT học phần. Việc phối hợp giữa các đơn vị để tổ chức kỳ thi kết thúc học phần được quy định rõ trong Quy chế quản lý một số hoạt động đào tạo; Quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi [H14.05.02.01], [H14.05.02.02], [H14.05.02.03], [H14.05.02.04], [H14.05.02.05]. Nhà trường đã có các văn bản quy định về tiêu chí lựa chọn NH được làm khóa luận tốt nghiệp, quy định về hình thức trình bày khóa luận tốt nghiệp, phương thức đánh giá khóa luận tốt nghiệp [H14.05.02.06]. NH học CTĐT ngành NNTQ đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp sẽ thực hiện theo thủ tục quy trình (đăng ký, phê duyệt đề tài khóa luận tốt nghiệp) [H14.05.02.07], [H14.05.02.08].

Các tiêu chí đánh giá, thời gian, phương pháp đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan khác được công bố tới NH trên website của Nhà trường/Khoa, trang thông tin học vụ sinh viên (daotao.saodo.edu.vn), sổ tay sinh viên vào đầu mỗi kỳ học. Hằng năm, các quy chế, quy định này được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với các văn bản pháp quy mới và phổ biến, hướng dẫn trực tiếp cho NH thông qua mạng lưới GVCN/CVHT [H14.05.02.09], [H14.05.02.10].

Trong “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khóa, NH được chuyên viên phòng QLĐT giới thiệu, phổ biến quy chế đào tạo trình độ đại học, CTĐT, hướng dẫn sử dụng cổng thông tin điện tử, khai thác nguồn học liệu của Nhà trường [H14.05.02.11]. Trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần, GV bộ môn sẽ phổ biến ĐCCT tới NH, trong đó có quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí KTĐG, trọng số tính điểm học phần. Đối với NH làm khóa luận tốt nghiệp, GV hướng dẫn phổ biến quy định trình bày khóa luận tốt nghiệp. Ngoài ra, NH được phổ biến các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT trong các buổi sinh hoạt lớp và thông qua thư ký giáo vụ khoa [H01.01.01.03], [H14.05.02.12]. Tuy nhiên, các quy định về KTĐG tuy đã được phổ

biến công khai đến NH nhưng Trường chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận thông tin trong các quy định này.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có đầy đủ hệ thống văn bản quy định về đánh giá kết quả của NH trong đó có hướng dẫn, quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và được phổ biến, công bố công khai qua nhiều kênh truyền tải như: website của Nhà trường/Khoa, trang thông tin học vụ sinh viên (daotao.saodo.edu.vn), sổ tay sinh viên, phổ biến trong “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên”, sinh hoạt lớp.

## *3. Điểm tồn tại*

Các quy định về KTĐG tuy đã được phổ biến công khai đến NH nhưng Trường chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận thông tin trong các quy định này.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, phòng QLCL lập kế hoạch khảo sát mức độ tiếp cận thông tin về các quy định KTĐG của NH để làm cơ sở cải tiến phương pháp phổ biến các quy định đến NH.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Căn cứ quy chế đào tạo trình độ đại học; quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi; quy định thực hiện đồ án/khóa luận tốt nghiệp, CTĐT và tùy theo từng nội dung, sự đóng góp của học phần vào việc đạt CĐR, GV bộ môn lựa chọn và sử dụng tổ hợp nhiều phương pháp KTĐG phù hợp để đánh giá KQHT của NH như: tự luận, viết tiểu luận, đề án, bài tập lớn, trắc nghiệm khách quan trên máy tính, trắc nghiệm kết hợp, vấn đáp, thực hành. Tổ hợp các phương pháp KTĐG kết quả học tập được thiết kế và áp dụng nhằm đạt được yêu cầu CĐR của CTĐT ngành NNTQ [H01.01.01.03], [H15.05.03.01], [H15.05.03.02], [H15.05.03.03], [H15.05.03.04], [H15.05.03.05]. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành, điểm học phần được tính trên cơ sở các điểm bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên, thái độ, chuyên cần, thực hành (trọng số 20%); điểm kiểm tra/thi giữa kỳ (trọng số 30%); điểm thi kết thúc học phần (trọng số 50%). Điểm học phần thực hành là điểm trung bình cộng của

đầy đủ điểm các bài thực hành được quy định rõ trong từng ĐCCT học phần. Các phương pháp KTĐG quy định này được công bố công khai đến NH [H01.01.01.03], [H15.05.03.06]. Đối với học phần khóa luận tốt nghiệp, điểm đánh giá NH được xác định là điểm trung bình cộng của GV hướng dẫn, GV phản biện và điểm trung bình các thành viên hội đồng [H15.05.03.03], [H15.05.03.05], [H15.05.03.07].

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế và sử dụng để đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo, đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng [H15.05.03.08]. Trong quá trình tổ chức giảng dạy, GV đánh giá điểm thường xuyên căn cứ vào mức độ chuyên cần, ý thức trách nhiệm tham gia buổi học, kết quả tiếp thu kiến thức thông qua tự học, tự nghiên cứu; điểm kiểm tra/thi giữa học phần và điểm thi kết thúc học phần GV căn cứ vào kết quả thực hiện của NH. Trong mỗi ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi kết thúc học phần đều được thiết kế đánh giá theo thang cấp độ tư duy (thang đo Bloom), đáp án của mỗi câu hỏi được chia nhỏ không vượt quá 0,5 điểm [H15.05.03.04], [H15.05.03.07]. Cấu trúc đề thi được thiết kế để đánh giá và phân loại NH, nội dung bao trùm kiến thức, kỹ năng của học phần nhằm đạt CDR. Đối với hình thức thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính và vấn đáp, NH nhận được kết quả đánh giá ngay sau khi thi; đối với hình thức thi khác đều có ít nhất 02 GV coi, chấm thi, độ chênh lệch điểm giữa các cán bộ chấm thi không được lệch quá 1,0 điểm. Kết quả thi kết thúc học phần bằng hình thức tự luận phải được công bố điểm cho NH chậm nhất 10 ngày sau khi thi [H15.05.03.04]. Trong giai đoạn đánh giá không có trường hợp đề nghị thay đổi điểm thi do GV nhập điểm nhầm theo yêu cầu của NH [H15.05.03.09]. Tuy nhiên, việc phân tích KQHT của NH để đề xuất điều chỉnh ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi của một số học phần chưa kịp thời.

Hàng năm, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, NH và NH đã tốt nghiệp về CTĐT, trong đó có các tiêu chí như: phương pháp KTĐG kết quả của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt CDR; phương pháp KTĐG kết quả của NH được thiết kế rõ ràng, khoa học, đa dạng, đáng tin cậy và đảm bảo tính chính xác, công bằng... Kết quả, có trên 90% cán bộ, GV, NH và NH đã tốt nghiệp được lấy ý kiến phản hồi về phương pháp KTĐG kết quả của NH và đạt mức 4 trở lên (theo thang đo Likert 5 mức độ) [H15.05.03.10], [H15.05.03.11]. Trong các hội nghị đối thoại giữa đại biểu NH với lãnh đạo Nhà trường không có phản ánh về việc đánh giá KQHT [H15.05.03.12].

## 2. Điểm mạnh

Phương pháp KTĐG được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính

xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đánh giá được mức độ đạt được CDR.

### *3. Điểm tồn tại*

Tuy nhiên, việc phân tích KQHT của NH để đề xuất điều chỉnh ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi của một số học phần chưa kịp thời.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, Khoa/Bộ môn lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cập nhật ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi, trong đó quan tâm đến việc phân tích KQHT của NH để điều chỉnh ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi của một số học phần.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Các quy định này được thể hiện rõ trong Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi, Quy chế tổ chức học lại, thi lại cho NH, Thủ tục quy trình Thanh tra, thi/kiểm tra kết thúc môn học/học phần và quản lý điểm,... [H16.05.04.01], [H16.05.04.02], [H16.05.04.03] [H16.05.04.04], [H16.05.04.05]. Đối với hình thức thi tự luận, sau khi chấm thi theo quy định, phòng QLCL tổ chức nhập điểm vào hệ thống phần mềm QLĐT, GV bộ môn in bảng điểm kết thúc học phần thông qua bộ môn, khoa và thông báo cho NH trong 10 ngày kể từ ngày thi. Đối với bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính, phòng QLCL thực hiện công tác hậu kiểm, công bố kết quả thi chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thi và quản lý dữ liệu thi trên phần mềm PMT- EMS Education. Đối với bài thi vấn đáp, thực hành, NH được công bố kết quả ngay sau khi kết thúc buổi thi [H16.05.04.03].

Mọi quy định liên quan đến phản hồi kết quả đánh giá của NH được công bố công khai đến GV, NH để dễ dàng nắm bắt, theo dõi mọi nơi, mọi thời điểm thông qua tài khoản cá nhân trên cổng thông tin học vụ sinh viên (daotao.saodo.edu.vn), trên trang website của Nhà trường/Khoa [H16.05.04.06]. Đầu năm học, trong buổi học "Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên" NH được phổ biến các quy định, quy chế, trong đó có các nội dung về KTĐG. Tại buổi học đầu tiên, GV bộ môn công bố các quy định của học phần tới NH, trong đó có nội dung phản hồi kết quả KTĐG. Ngoài ra, NH còn được GVCN/CVHT thông tin về nội dung các quy chế, quy định kịp thời trong các buổi sinh hoạt lớp [H16.05.04.07]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho thấy: 100% NH và trên 90% NH tốt nghiệp

hài lòng về cách thức tiếp nhận các văn bản, thời gian phản hồi KQHT [H16.05.04.08], [H16.05.04.09], [H16.05.04.11].

Kết quả KTĐG của NH được công bố kịp thời, công khai trên lớp, qua tài khoản cá nhân trên cổng thông tin học vụ sinh viên (daotao.saodo.edu.vn) để NH tiếp nhận cũng như có thể phản hồi trở lại về kết quả học tập của mình [H16.05.04.12].

Việc phản hồi sớm kết quả học tập tới NH theo đúng quy định của Nhà trường đã giúp NH có kế hoạch cải thiện việc học tập. Trong giờ sinh hoạt lớp, GVCN/CVHT tổng kết, đánh giá các hoạt động của lớp trong đó có nội dung tiếp nhận các ý kiến phản hồi của NH và hướng dẫn NH tự học, tự nghiên cứu để cải thiện KQHT [H16.05.04.10]. Khoa/Bộ môn tiếp nhận ý kiến hồi về KQHT của NH thông qua GVCN/CVHT, hòm thư góp ý, thư ký giáo vụ khoa. Thông tin phản hồi của NH được thảo luận trao đổi tại buổi sinh hoạt lớp, hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với đại biểu sinh viên, các cuộc họp giao ban đào tạo, từ đó đưa ra các biện pháp điều chỉnh thích hợp giúp NH cải thiện KQHT như: học và thi cải thiện KQHT, hướng dẫn NH tự học, tự nghiên cứu [H16.05.04.09], [H16.05.04.10]. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, một số NH sau khi đã tiếp nhận thông tin phản hồi về KQHT nhưng chưa chủ động trong việc sắp xếp thời gian học tập, tự học, tự nghiên cứu để cải thiện KQHT.

## *2. Điểm mạnh*

Kết quả KTĐG của NH được phản hồi kịp thời và công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau.

## *3. Điểm tồn tại*

Còn một số NH sau khi đã tiếp nhận thông tin phản hồi về KQHT nhưng chưa chủ động trong việc sắp xếp thời gian, tự học, tự nghiên cứu để cải thiện KQHT.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, phòng CTSV phối hợp với Khoa tổ chức hội nghị đánh giá công tác GVCN/CVHT để tăng cường các biện pháp giáo dục đối với NH có KQHT chưa cao.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có đầy đủ các văn bản quy định, thủ tục quy trình khiếu nại KQHT của NH. Các quy định, thủ tục quy trình này được công bố công khai và phổ biến đầy đủ, rộng rãi tới NH thông qua nhiều hình thức khác nhau như: sổ tay sinh viên, website của Trường/Khoa, “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên”, tài khoản cá nhân của NH, các buổi sinh hoạt lớp [H17.05.05.01], [H17.05.05.02], [H17.05.05.03], [H17.05.05.04]. Nội dung



khiếu nại về KQHT và sửa điểm của NH được thể hiện rõ trong quy định: trong thời hạn 05 ngày làm việc, sau khi được thông báo kết quả thi kết thúc học phần, NH có thể khiếu nại về KQHT; kết quả phúc khảo được thông báo cho khoa, bộ môn và NH chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn phúc khảo; khi phát hiện sự khác biệt giữa bảng điểm kết thúc học phần đã công bố và điểm thể hiện trên cổng thông tin điện tử (daotao.saodo.edu.vn), NH có trách nhiệm làm giấy đề nghị chỉnh sửa điểm nộp về thư ký giáo vụ khoa quản lý học phần để kiểm tra, xác nhận. Phòng QLĐT, QLCL kiểm tra, đối chiếu lại điểm cho NH và cập nhật lại kết quả thi. Phòng QLCL có đầy đủ hồ sơ lưu trữ về xử lý khiếu nại KQHT của NH gồm: Sổ theo dõi phúc khảo kết quả thi, đơn phúc khảo, biên bản phúc khảo bài thi, đơn phúc khảo và biên bản phúc khảo được lưu cùng bài thi. Việc giải quyết các công việc liên quan đến khiếu nại về KQHT và sửa điểm của NH được thực hiện theo chế độ một cửa [H17.05.05.02], [H17.05.05.07].

Nhà trường tiếp nhận khiếu nại KQHT thông qua thư ký giáo vụ khoa quản lý học phần, GVCN/CVHT, GV bộ môn [H17.05.05.06], [H17.05.05.07], [H17.05.05.09]. Thư ký giáo vụ khoa tổng hợp đơn phúc khảo gửi về phòng QLCL để tổ chức chấm phúc tra theo quy định, sau khi có kết quả chấm phúc tra công bố công khai cho NH và nhập dữ liệu điểm trên phần mềm trong thời gian 5 ngày. 100% đơn phúc tra/khiếu nại của NH được Nhà trường xử lý và giải quyết kịp thời, thỏa đáng, đúng quy định. Hằng năm, bộ phận thanh tra đào tạo của phòng QLCL kiểm tra, báo cáo về các kết quả đã thực hiện công tác thanh, kiểm tra toàn bộ các hoạt động đào tạo của Trường theo tháng/quý/năm học [H17.05.05.10]. Kết quả, 5 năm trong giai đoạn đánh giá, ngành NNTQ có 02 lượt NH đề nghị phúc tra KQHT và đã được xử lý giải quyết kịp thời, thỏa đáng. Các ý kiến khiếu nại của NH đã được kiểm tra, đối chiếu và cập nhật kịp thời [H17.05.05.06], [H17.05.05.08]. Định kỳ trong hội nghị phân tích chất lượng/tổng kết năm học đều được Nhà trường/Khoa tổng hợp đánh giá kết quả việc khiếu nại KQHT của NH được xử lý giải quyết kịp thời và thỏa đáng [H17.05.05.05]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa ứng dụng CNTT vào tiếp nhận xử lý khiếu nại của NH.

## *2. Điểm mạnh*

Các quy định và quy trình khiếu nại KQHT của NH được phổ biến dưới nhiều hình thức khác nhau. Việc phúc tra/khiếu nại của NH được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa ứng dụng CNTT vào tiếp nhận xử lý khiếu nại của NH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, phòng QLCL phối hợp với khoa CNTT nghiên cứu, đề xuất xây dựng module tiếp nhận khiếu nại kết quả đánh giá NH trên cổng thông tin: saodo.edu.vn.

5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

#### ***Kết luận tiêu chuẩn 5***

Nhà trường ban hành các văn bản quy định, quy trình kiểm tra, đánh giá, khiếu nại KQHT của NH và được thông báo phổ biến công khai đến NH bằng nhiều hình thức khác nhau, được rà soát, phân tích đánh giá. Trong CTĐT ngành NNTQ, các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế đa dạng hóa, phù hợp với từng nội dung học phần, đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo, đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng để đo lường mức độ đạt CDR. Nội dung đánh giá trong NHĐT tập trung đánh giá kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH nhằm đo lường được mức độ đạt được CDR. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH có kế hoạch cải thiện việc học tập. Việc khiếu nại của NH được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

Tuy nhiên, còn một số tồn tại như: hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH có sự kết hợp với doanh nghiệp, GV người nước ngoài còn hạn chế; các quy định về KTĐG tuy đã được phổ biến công khai đến NH nhưng Trường chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận thông tin trong các quy định này; việc phân tích KQHT của NH để đề xuất điều chỉnh ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi của một số học phần chưa kịp thời; một số NH sau khi đã tiếp nhận thông tin phản hồi về KQHT nhưng chưa chủ động trong việc sắp xếp thời gian, tự học, tự nghiên cứu để cải thiện KQHT; Nhà trường chưa ứng dụng CNTT vào tiếp nhận xử lý khiếu nại của NH.

Từ những điểm tồn tại đã chỉ ra trong tiêu chuẩn, hằng năm, Khoa sẽ lập kế hoạch mời các doanh nghiệp, GV người nước ngoài kết hợp với GV bộ môn thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá NH; trong năm học 2024-2025, phòng QLCL lập kế hoạch khảo sát mức độ tiếp cận thông tin về các quy định KTĐG của NH để làm cơ sở cải tiến phương pháp phổ biến các quy định đến NH; Khoa/Bộ môn lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cập nhật ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi, trong đó quan tâm đến việc phân tích KQHT của NH để điều chỉnh ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi của một số học phần; phòng CTSV phối hợp với Khoa tổ chức hội nghị đánh giá công tác GVCN/CVHT để tăng cường các biện pháp giáo dục đối với NH có KQHT chưa cao; phòng QLCL phối hợp với khoa CNTT nghiên cứu, đề xuất xây dựng module tiếp nhận khiếu nại kết quả đánh giá NH trên cổng thông tin: saodo.edu.vn.

Tiêu chuẩn 5 có 05 tiêu chí, trong đó có 05 tiêu chí đạt mức 5.

## **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên**

### ***Mở đầu***

Năm 2023, Khoa DL&NN có 23 GV. Số GV trực tiếp giảng dạy ngành NNTQ là 19 GV, trong đó 4 GV có trình độ tiến sĩ (21,05%), 15 GV có trình độ thạc sĩ, đảm bảo tỷ lệ GV/NH của CTĐT theo quy định. Nhà trường hiện không có chức danh nghiên cứu viên. Đội ngũ GV của Nhà trường nói chung và đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành NNTQ được quy hoạch, có phẩm chất nghề nghiệp tốt, chuyên môn cao, có kỹ năng nghiệp vụ, đảm bảo năng lực theo quy định. Nhà trường, khoa DL&NN thường xuyên rà soát, bồi dưỡng, đào tạo phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV. Việc sử dụng, bổ nhiệm CBQL dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, đạo đức nghề nghiệp và được thực hiện công khai, đúng quy định. Nhiệm vụ của GV được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng. Việc quản trị theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV được công khai, minh bạch đã tạo động lực cho GV hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

***Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Việc quy hoạch đội ngũ GV của Nhà trường được thể hiện rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025: “*Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên, nhân viên đảm bảo về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học*” [H18.06.01.01].

Trên cơ sở quy hoạch của Nhà trường, khoa DL&NN đã xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa đến năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025, trong đó đặt ra một số tiêu chí về trình độ học vấn, trình độ tin học, ngoại ngữ, ... để đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H18.06.01.02].

Để thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ, Khoa/Nhà trường xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ về điều kiện làm việc, học tập nâng cao trình độ, thu nhập để thu hút nhân lực chất lượng cao và được quy định cụ thể trong các quy chế, quy định: Quy chế

đào tạo, bồi dưỡng VC; quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế thi đua, khen thưởng, ... Việc phân công nhiệm vụ cho GV được thực hiện phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng của GV và phù hợp với yêu cầu của CTĐT để đảm bảo GV phát huy tối đa năng lực phục vụ cho các hoạt động của CTĐT [H18.06.01.04], [H18.06.01.05], [H18.06.01.06]. Công tác bổ nhiệm, miễn nhiệm được thực hiện theo Quyết định số 229/QĐ-ĐHSD ngày 30/5/2022 của Trường Đại học Sao Đỏ ban hành Quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ của Trường Đại học Sao Đỏ và các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Công Thương, Nhà nước [18.06.01.07], [H18.06.01.08], [H18.06.01.09].

Dựa trên quy hoạch phát triển ngành và các quy chế, quy định của Nhà trường, khoa DL&NN thực hiện kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng để đáp ứng cho nhu cầu đào tạo. Công tác quy hoạch đội ngũ GV của khoa DL&NN được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn và quy trình của Nhà trường. Đội ngũ GV giảng dạy cho CTĐT ngành NNTQ 100% được quy hoạch có trình độ thạc sĩ trở lên (trong đó GV cơ hữu trình độ tiến sĩ đạt tối thiểu 25%), có chuyên môn sâu rộng, có kỹ năng nghiệp vụ, phẩm chất tốt, tận tâm với công việc [H18.06.01.03].

Trên cơ sở yêu cầu vị trí việc làm từ các đơn vị, Nhà trường đã lập và trình Bộ Công Thương phê duyệt Đề án vị trí việc làm [H18.06.01.10], theo đó có kế hoạch tinh giản biên chế hằng năm phù hợp với tình hình thực tế. Việc kéo dài thời gian công tác hay chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu của GV được thực hiện nghiêm túc đúng quy định của Nhà nước, Bộ Công Thương và Nhà trường. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước để VC biết và thực hiện [H18.06.01.11].

Đến nay, đội ngũ tham gia giảng dạy CTĐT ngành NNTQ có 47 GV (13 GV nam, 34 GV nữ), độ tuổi trung của đội ngũ GV là 39,6 tuổi. 100% GV có thâm niên công tác trên 10 năm. Trong đó, có 19 GV thuộc khoa DL&NN phụ trách chương trình và 28 GV thuộc các khoa chuyên môn khác trong trường giảng dạy các học phần đại cương. GV có trình độ tiến sĩ giảng dạy các học phần chuyên ngành và cơ sở ngành là 04/19 GV (chiếm 21,05%), cao hơn so với 5 năm trước đó (năm 2019, 2020 có 2 GV có trình độ tiến sĩ) [H18.06.01.12]. Tuy nhiên, số GV có trình độ tiến sĩ còn thấp so với chỉ tiêu chiến lược của Khoa.

## *2. Điểm mạnh*

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa được thực hiện một cách thống nhất, chủ động, đáp ứng nhu cầu phát triển về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

Số GV có trình độ tiến sĩ còn thấp so với chỉ tiêu chiến lược của Khoa.

#### 4. Kế hoạch hành động

Năm học 2024-2025, khoa DL&NN phối hợp phòng TCHC bổ sung quy hoạch số lượng GV đi làm NCS và chính sách thu hút với GV có trình độ tiến sĩ về trường công tác.

5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Tổng số GV tham gia giảng dạy trực tiếp tại khoa DL&NN đến hết năm học 2022-2023 là 19 GV. 100% GV có trình độ sau đại học, trong đó GV có trình độ tiến sĩ là 04 người (chiếm 21,05%). Hiện tại, độ tuổi bình quân của GV của khoa DL&NN là 38,7 tuổi [H19.06.02.01].

Tại thời điểm tháng 12/2023, CTĐT ngành NNTQ có tổng số 390 NH. Tỷ lệ quy đổi GV/NH tại khoa DL&NN là 20,5 NH/GV đáp ứng được yêu cầu đào tạo trình độ đại học hiện hành [H19.06.02.02].

Trong giai đoạn đánh giá CTĐT, GV Nhà trường nói chung và khoa DL&NN nói riêng làm việc với khối lượng, thời gian, định mức giờ chuẩn theo quy định tại Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H19.06.02.03]. Nhà trường đã cụ thể hóa các quy định của Nhà nước bằng Quy chế quản lý một số hoạt động đào tạo để hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của GV, trong đó quy định rõ giờ tiêu chuẩn gồm giờ chuẩn giảng dạy là 300, giờ chuẩn NCKH là 200, giờ công việc khác là 86 giờ [H19.06.02.04]. GV khoa DL&NN đảm bảo giờ chuẩn giảng dạy và NCKH đạt 80% trở lên theo quy định [H19.06.02.05].

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được giám sát đầy đủ để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, cụ thể: CBQL khoa phối hợp với các đơn vị như phòng QLCL, phòng QLĐT, phòng QLKH&HTQT, phòng TCHC giám sát quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV thông qua các tiêu chí đánh giá xếp loại thi đua hằng tháng của Khoa, tiêu chí đánh giá xếp loại VC hằng năm, tiêu chí phân loại GV [H19.06.02.06], [H19.06.02.07], [H19.06.02.08]. Thông qua giám sát cho thấy kết quả giảng dạy các học phần do Khoa quản lý đảm bảo MTCL của Khoa và Nhà trường, kết quả NCKH của GV hằng năm tăng [H19.06.02.09], [H19.06.02.10]. Cùng với hoạt động đào tạo và NCKH, việc xem xét đánh giá, xếp loại chất lượng, khen thưởng GV đã xét

tới việc tham gia phục vụ cộng đồng trong hoạt động của Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên [H19.06.02.11], [H19.06.02.12]. Hằng tháng, Khoa và Nhà trường đều có đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV để xếp loại thi đua làm cơ sở tính thu nhập bổ sung, xếp loại thi đua năm học [H19.06.02.13], [H19.06.02.14]. Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá xếp loại thi đua trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ.

### *2. Điểm mạnh*

Khối lượng công việc của GV được đo lường, giám sát thường xuyên, kết quả đánh giá việc hoàn thành khối lượng công việc làm căn cứ cho việc cải tiến các hoạt động đào tạo của Khoa/Nhà trường, tạo động lực GV hoàn thành và hoàn thành vượt mức theo quy định của Nhà trường.

### *3. Điểm tồn tại*

Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá xếp loại thi đua trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, phòng TCHC phối hợp với phòng QLĐT rà soát để hợp nhất các quy định, quy chế đánh giá xếp loại thi đua của GV.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ [H20.06.03.01], [H20.06.03.02], [H20.06.03.03]. Trong đó, đã cụ thể hóa các tiêu chí về tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị, độ tuổi, sức khỏe, ... để thực hiện việc tuyển dụng, luân chuyển và bổ nhiệm. Các tiêu chí này được điều chỉnh theo từng thời điểm, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ GV, quy định của Nhà nước. Mỗi một vị trí tuyển dụng đều có mô tả công việc và năng lực yêu cầu trong “Đề án vị trí việc làm” của Trường nhằm xác định chỉ tiêu tuyển dụng và các tiêu chí ưu tiên trong xét hoặc thi tuyển [H20.06.03.04]. Tuy nhiên, đối với các tiêu chí tuyển dụng GV chuyên

môn cho CTĐT ngành NNTQ chưa có tiêu chí ưu tiên về kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu (có công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus).

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, luân chuyển được phòng TCHC, khoa DL&NN phổ biến và thông báo công khai đến toàn thể VC, người lao động và các ứng viên có nhu cầu ứng tuyển trong các cuộc họp, trên website của Nhà trường và báo giấy. Công tác bổ nhiệm, luân chuyển VC từ vị trí việc làm khác sang vị trí GV của CTĐT ngành NNTQ cần có năng lực tổng hợp: trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với ngành, có kinh nghiệm công tác, có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp GV, sử dụng thành thạo tiếng Anh, tin học... Có năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế, có khả năng tổng hợp phân tích, đưa ra giải pháp tối ưu cho vấn đề liên quan đến ngành NNTQ... Việc bổ nhiệm và luân chuyển các chức danh quản lý được Khoa, Nhà trường thực hiện đúng quy trình, quy định theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo tính kế thừa và phát triển. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm được công khai gửi tới các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường [H20.06.03.05]. Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ được Nhà trường thường xuyên điều chỉnh, công bố công khai và được Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ đánh giá thực hiện tốt [H20.06.03.06], [H20.06.03.07].

## *2. Điểm mạnh*

Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ được Nhà trường thường xuyên điều chỉnh, công bố công khai và được Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ đánh giá thực hiện tốt.

## *3. Điểm tồn tại*

Về tiêu chí tuyển dụng GV chuyên môn cho CTĐT ngành NNTQ chưa có tiêu chí ưu tiên về kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu (có công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus).

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, phòng TCHC rà soát, cập nhật, bổ sung các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, ưu tiên người có kinh nghiệm thực tiễn trong giảng dạy, năng lực nghiên cứu (có công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus) trong quy chế tuyển dụng, sử dụng, đào tạo VC và người lao động của Nhà trường.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Nhà trường có quy định rõ ràng về tiêu chuẩn và khung năng lực các chức danh nghề nghiệp trong trường phù hợp với các quy định hiện hành (năng lực NCKH, năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH, năng lực lựa chọn và áp dụng các PPGD, KTĐG phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR, năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng, ...). Năng lực của GV được xem xét đánh giá hằng năm qua 3 nhiệm vụ: Hoạt động giảng dạy, NCKH và năng lực phục vụ cộng đồng. Đây là căn cứ xây dựng những tiêu chí cơ bản để đánh giá, phân loại GV và phân loại VC, người lao động hằng năm [H21.06.04.01], [H21.06.04.02].

Khoa và Nhà trường có đủ số lượng GV đạt chuẩn về năng lực để thực hiện CTĐT [H21.06.04.03]. Đội ngũ GV không chỉ thực hiện tốt công tác đào tạo mà còn tham gia hiệu quả các hoạt động NCKH và phục vụ cộng đồng. 100% GV khoa DL&NN đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III [H21.06.04.04]. 100% GV của Khoa tham gia các đề tài NCKH cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp bộ và công bố bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước; 100% GV đã tham gia hoạt động cộng đồng thông qua các tổ chức đoàn thể [H21.06.04.05], [H21.06.04.06].

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo và phân công khối lượng giảng dạy và thời khóa biểu của các lớp, Khoa tiến hành xây dựng kế hoạch và tổ chức dự giờ trực tiếp trên lớp, mỗi GV được dự giờ ít nhất một lần/học kỳ. Thông qua buổi dự giảng, GV được nhận xét, góp ý về nội dung bài giảng, PPGD và các vấn đề liên quan khác [H21.06.04.07].

Nhà trường có quy định đánh giá năng lực GV thông qua quy định xếp loại thi đua hằng tháng, xếp loại GV và xét danh hiệu GV dạy giỏi cấp cơ sở [H21.06.04.08]. Trên cơ sở đó, Khoa đánh giá, xếp loại GV hàng tháng làm cơ sở tính thu nhập bổ sung ở các mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ [H21.06.04.09]. Từ năm 2019-2023, Nhà trường đã tổ chức đánh giá năng lực thực hành, thực nghiệm. Kết quả: 100% GV khoa DL&NN tham gia đánh giá đạt yêu cầu trở lên [H21.06.04.10].

Ngoài ra, năng lực GV còn được đánh giá từ phía NH bằng ý kiến phản hồi về chất lượng giảng dạy học phần thông qua phân hệ quản lý đào tạo PMT-EMS Education.



Kết quả khảo sát, mức độ hài lòng của NH ngành NNTQ về các tiêu chí đánh giá học phần đều ở mức cao, trên 90% NH hài lòng với chất lượng giảng dạy học phần của GV [H21.06.04.11]. Tuy nhiên, việc khảo sát mức độ hài lòng của NH về năng lực của GV chưa thông qua nhiều kênh để lấy thông tin phản hồi khách quan.

Thông qua việc thực hiện nhiệm vụ năm học và năm kế hoạch, Khoa tổ chức họp đánh giá, xếp loại chất lượng VC và bình xét các danh hiệu thi đua [H21.06.04.12]. 100% GV khoa DL&NN đều đạt mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên, trên 60% GV được xếp loại giỏi, có từ 3÷6 GV/năm đạt danh hiệu GV dạy giỏi cấp cơ sở [H21.06.04.13].

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường tổ chức sát hạch kỹ năng thực hành/thực nghiệm để đánh giá kỹ năng nghề nghiệp của GV.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát mức độ hài lòng của NH về năng lực của GV chưa thông qua nhiều kênh để lấy thông tin phản hồi khách quan về năng lực của GV.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, khoa DL&NN tiến hành khảo sát độc lập bằng bảng hỏi trực tiếp hoặc online nhằm đánh giá mức độ hài lòng của NH về năng lực của GV.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Đầu năm học, Khoa/Bộ môn tiến hành đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành NNTQ. GV đề xuất nhu cầu được đào tạo/bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ thông qua phiếu đề xuất. Căn cứ vào đề xuất của GV, Khoa/Bộ môn tổng hợp, họp lựa chọn nội dung đào tạo/bồi dưỡng phù hợp, trình lãnh đạo Nhà trường phê duyệt kế hoạch. Bên cạnh đó, mỗi GV đều chủ động trong tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT [H22.06.05.01], [H22.06.05.02].

Trên cơ sở kế hoạch bồi dưỡng GV đã được phê duyệt và hoạt động tự bồi dưỡng của GV, Khoa triển khai giám sát thực hiện cử GV tham gia các lớp bồi dưỡng, các hội thảo chuyên môn, tổ chức các chuyên đề bồi dưỡng phục vụ đào tạo ngành NNTQ. Hằng năm, 100% GV được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ như: tham gia sát hạch ngoại

ngữ theo chuẩn quốc tế TOEIC và HSK; tập huấn phương pháp KTĐG đáp ứng tiêu chuẩn KĐCLGD Đại học; ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ; phát triển năng lực sư phạm cho giáo viên, GV ngoại ngữ; bồi dưỡng thực tế tại doanh nghiệp... [H22.06.05.02], [H22.06.05.03], [H22.06.05.04]. Tuy nhiên, việc cập nhật kiến thức tại doanh nghiệp cho GV còn hạn chế.

Để đáp ứng nguyện vọng của các GV về phát triển chuyên môn, trong giai đoạn 2019-2023, Khoa đã có 02 GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ tại Trung Quốc [H22.06.05.05]. Nhà trường có hệ thống văn bản khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ (đặc biệt là trình độ tiến sĩ), có chính sách ưu đãi về tài chính. Các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 100% khối lượng công việc và được hỗ trợ 100% học phí. Đối với GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khối ngành kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn, Nhà trường hỗ trợ 50 triệu đồng [H22.06.05.06].

Hàng năm, kế hoạch đào tạo/bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho GV đều được Nhà trường/Khoa tổ chức giám sát, đánh giá kết quả bồi dưỡng dưới hình thức tổ chức hội thảo chuyên đề, cập nhật kiến thức mới vào đề cương bài giảng, thẩm định xếp loại GV [H22.06.05.07]. Kết thúc năm học, Khoa/Nhà trường có tổng kết đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV [H22.06.05.08]. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng là một trong những căn cứ để đánh giá, xếp loại và khen thưởng GV hàng năm [H22.06.05.09], [H22.06.05.10].

## *2. Điểm mạnh*

Hàng năm, 100% GV được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ. Nhà trường có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, thời gian cho GV đi NCS trong, ngoài nước và có chế độ ưu tiên cho các GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đúng hạn.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc bồi dưỡng cập nhật kiến thức thực tế tại doanh nghiệp cho GV còn hạn chế.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa/Bộ môn đề xuất cho GV Bộ môn tiếng Trung đi cập nhật kiến thức thực tế tại doanh nghiệp.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4*

***Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Hàng năm, trên cơ sở quy định về khối lượng công việc của GV, Khoa/Bộ môn xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, thực hiện nhiệm vụ khác và triển khai đến từng GV [H23.06.06.01]. Giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được quy định cụ thể tại quy chế quản lý một số hoạt động đào tạo của Nhà trường [H23.06.06.02].

Để quản trị theo kết quả công việc, Nhà trường đưa ra các tiêu chí đánh giá, bình xét thi đua hằng tháng theo khối lượng, chất lượng công việc, xếp loại GV. Các tiêu chí này được cụ thể tại quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại thi đua các đơn vị hằng tháng; quy chế thi đua khen thưởng; đánh giá, xếp loại chất lượng VC; nâng lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp; quy định xếp loại GV [H23.06.06.03], [H23.06.06.04], [H23.06.06.05]. Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá xếp loại về khối lượng, chất lượng công việc, thi đua của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ.

Hằng tháng, Khoa tiến hành xếp loại GV theo bốn mức: hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành, không hoàn thành dựa trên khối lượng, chất lượng nhiệm vụ được giao và báo cáo đánh giá chất lượng công việc của GV từ các phòng chức năng. Kết quả công việc của GV trong toàn đơn vị là cơ sở Nhà trường xếp loại thi đua giữa các đơn vị hằng tháng. Kết thúc năm học, Khoa/Bộ môn tiến hành xếp loại GV theo ba mức (giỏi, khá và đạt) trên cơ sở hiệu quả công việc của GV [H23.06.06.06]. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được xem xét bình chọn các danh hiệu như: lao động tiên tiến, GV dạy giỏi, chiến sĩ thi đua các cấp và đề nghị cấp trên khen thưởng, nâng lương sớm [H23.06.06.07], [H23.06.06.08], [H23.06.06.09]. Ngoài ra, đối với những GV là đảng viên đều có nhận xét của địa phương nơi cư trú để Chi bộ có căn cứ đánh giá đảng viên hoàn thành nhiệm vụ cuối năm [H23.06.06.10]. Giai đoạn 2019-2023, khoa DL&NN đã có 04 GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, 15 GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, hằng năm có từ 5-6 GV đạt danh hiệu GV dạy giỏi, 04 GV được Bộ Công Thương, UBND tỉnh Hải Dương, Đoàn TNCS HCM tỉnh đoàn Hải Dương, Trung ương đoàn tặng bằng khen. Tập thể Khoa 02 lần được Bộ Công Thương và 1 lần UBND tỉnh tặng bằng khen.

Kết quả đánh giá, xếp loại GV, thi đua, khen thưởng đã được Khoa/Bộ môn và Nhà trường thực hiện đúng các quy định, công khai tới toàn thể GV. 100% GV hài lòng về kết quả đánh giá, đặc biệt là việc bình xét các danh hiệu thi đua các cấp. Trong chu kỳ đánh giá không có khiếu nại về kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng GV và thi đua, khen thưởng. Trong giai đoạn 2019-2023, đội ngũ GV của Khoa có đủ năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng [H23.06.06.11].

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường ban hành các quy định về đánh giá, phân loại và khen thưởng rõ ràng, là động lực để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt được nhiều danh hiệu thi đua các cấp.

### *3. Điểm tồn tại*

Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá xếp loại về khối lượng, chất lượng công việc, thi đua của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, phòng TCHC phối hợp với phòng QLĐT, phòng QLCL, phòng CTSV rà soát, hợp nhất các quy định, quy chế đánh giá xếp loại về khối lượng, chất lượng công việc, thi đua của GV.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động rất quan trọng đối với đội ngũ GV của Nhà trường nói chung và của khoa DL&NN nói riêng, giúp cho GV tự nâng cao năng lực nghiên cứu của bản thân và hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Hoạt động NCKH của GV được thực hiện theo các quy định của Nhà nước và Quy chế quản lý hoạt động KHCN của Nhà trường. Quy chế này được định kỳ điều chỉnh, cập nhật hằng năm [H24.06.07.01]. Theo đó, trong năm học mỗi GV phải dành tối thiểu 1/3 thời gian cho NCKH (tương đương với 200 giờ chuẩn quy đổi). GV có thể tham gia hoạt động KHCN với nhiều hình thức khác nhau như: thực hiện dự án/đề tài/nhiệm vụ KHCN; viết và công bố bài báo khoa học; biên soạn sách/giáo trình/tài liệu học tập; phát minh/sáng chế/sáng tạo KHCN/sáng kiến; tổ chức, tham gia hội nghị, hội thảo, seminar khoa học

các cấp; nghiên cứu ứng dụng và CGCN; hướng dẫn NH tham gia các hoạt động KHCN. Để GV thuận tiện trong quá trình tham gia các hoạt động KHCN, Nhà trường đã xây dựng sổ tay NCKH và đưa lên hệ thống quản lý hành chính điện tử [H24.06.07.02].

Việc đăng ký xét duyệt đề tài khoa học các cấp được thực hiện thường xuyên hàng năm và theo đúng quy định. Hằng năm, căn cứ vào năng lực chuyên môn và MTCL, GV đăng ký các nhiệm vụ KHCN [H24.06.07.03], [H24.06.07.04]. Hội đồng khoa học cấp khoa và cấp trường xét chọn có sự tham gia của nhóm tác giả và các chuyên gia có chuyên môn liên quan đến đề tài [H24.06.07.05]. Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng xét chọn đề tài [H24.06.07.06]. Những đề tài được triển khai thực hiện phải báo cáo theo tiến độ và được Hội đồng nghiệm thu nhận xét đánh giá theo đúng quy trình, quy định [H24.06.07.07]. Đồng thời, Nhà trường/Khoa phối hợp với Vụ Khoa học công nghệ Bộ Công Thương, Sở Khoa học công nghệ tỉnh Hải Dương đề xuất các nhiệm vụ KHCN cấp bộ, tỉnh. Ngoài ra, các GV của Khoa tham gia phối với các GV, nhà nghiên cứu của các trường khác, đơn vị khác thông qua hội nghị chuyên đề, hội thảo nhằm tăng cơ hội cho GV học hỏi kinh nghiệm, NCKH, tìm kiếm hợp tác nghiên cứu, cũng như bắt kịp xu hướng nghiên cứu trong lĩnh vực của mình.

Giai đoạn 2019-2023, hoạt động KHCN của GV khoa DL&NN đã đáp ứng được các yêu cầu về số lượng, chất lượng và phù hợp với vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp theo bản mô tả công việc của GV. Số lượng các công trình KHCN năm sau luôn có sự phát triển cao hơn năm trước. 100% GV trong Khoa tham gia hoạt động KHCN, 100% các đề tài do Khoa chủ trì được nghiệm thu và hoàn thành đúng hạn. GV trong Khoa đã công bố 04 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế, 30 bài báo khoa học trong nước, 04 bài hội thảo quốc tế, 24 bài trên hội thảo trong nước (trung bình 3,2 bài/GV cơ hữu, đạt mục tiêu phát triển khoa học công nghệ). Điều này thể hiện năng lực NCKH của đội ngũ GV khoa DL&NN ngày một nâng cao. Tuy nhiên, số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế của khoa DL&NN còn ít [H24.06.07.08]. Ngoài các bài báo, báo cáo công bố trong và ngoài nước, trong giai đoạn 2019-2023, Khoa còn thực hiện 02 đề tài cấp bộ/tỉnh; 17 đề tài cấp cơ sở (trong đó đề tài GV là 11, đề tài NH là 6) và 8 sáng tạo khoa học cấp cơ sở. Trong giai đoạn 2019-2023, GV đã soạn 18 tài liệu học tập phục vụ giảng dạy các học phần trong CTĐT ngành NNTQ [H24.06.07.09], [H24.06.07.10], [H24.06.07.11], [H24.06.07.12], [H24.06.07.14].

Hoạt động NCKH của GV được theo dõi, giám sát thông qua Khoa và phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế. Lãnh đạo Khoa thường xuyên đôn đốc các chủ nhiệm đề tài NCKH các cấp thực hiện đúng tiến độ. Đối với các bài báo, từng kỳ và hàng năm Khoa có thống kê và thu minh chứng đầy đủ gửi phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế. Đối với các đề tài, đề án, giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu học tập, Khoa phối hợp với phòng Quản lý đào tạo, phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế tổ chức cho đăng ký, xét duyệt, triển khai và thẩm định các cấp đúng quy trình. Đối với hội thảo khoa học, Khoa đề xuất Nhà trường, lập kế hoạch tổ chức triển khai thông báo, mời viết bài, phân công phản biện và tổ chức buổi báo cáo tại hội thảo. Ngoài ra, hoạt động KHCN được Trường/Khoa đánh giá, tổng kết và đối sánh để cải tiến hoạt động KHCN như: sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý hoạt động KHCN nhằm khuyến khích cán bộ, GV, NH tham gia NCKH; đa dạng hóa các loại hình NCKH để tăng cường số lượng các công trình KHCN được công bố [H24.06.07.13]. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng NCKH của GV, Khoa thường xuyên tổ chức các buổi chia sẻ của các chuyên gia về cách viết báo khoa học và tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề để thảo luận các vấn đề liên quan đến chuyên ngành. Kết quả thực hiện hoạt động KHCN của GV hằng năm là một trong những cơ sở để Khoa đánh giá xếp loại thi đua khen thưởng nhằm khuyến khích đội ngũ GV tích cực tham gia hoạt động NCKH.

### *2. Điểm mạnh*

Đội ngũ GV của Trường tích cực tham gia NCKH; Trường/Khoa/GV có sự kết nối và hợp tác hiệu quả với các cơ quan bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp để thực hiện đề tài khoa học các cấp. Hằng năm, Trường/Khoa đã thực hiện đánh giá, tổng kết và đối sánh để cải tiến hoạt động KHCN như: sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý hoạt động KHCN nhằm khuyến khích cán bộ, GV, NH tham gia NCKH; đa dạng hóa các loại hình NCKH để tăng cường số lượng các công trình KHCN được công bố.

### *3. Điểm tồn tại*

Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế của khoa DL&NN còn ít.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, khoa DL&NN sẽ giao nhiệm vụ cụ thể cho từng GV thực hiện viết và công bố các công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế.

5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

### ***Kết luận tiêu chuẩn 6***

Nhà trường/Khoa đã xây dựng kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV thực hiện CTĐT ngành NNTQ. GV đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ GV/NH của khoa DL&NN đảm bảo, GV được phân công công việc phù hợp, đảm bảo khối lượng giờ dạy và thời gian NCKH và thực hiện các hoạt động cộng đồng. Công tác bổ nhiệm CBQL được Nhà trường/Khoa thực hiện công khai, dân chủ, đúng tiêu chuẩn, tiêu chí quy định. Trường/Khoa có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, thời gian cho GV đi NCS trong, ngoài nước. Hằng tháng, Khoa tổ chức đánh giá xếp loại thi đua, khen thưởng thông qua bộ tiêu chí đánh giá khối lượng, chất lượng công việc của GV, cuối năm học được đánh giá xếp loại GV. GV tham gia nhiều loại hình KHCN, đã công bố nhiều công trình NCKH trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus và trên các tạp chí chuyên ngành trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm.

Bên cạnh đó còn một số hạn chế như: Số GV có trình độ tiến sĩ còn thấp so với chỉ tiêu chiến lược của Khoa; các tiêu chí đánh giá xếp loại thi đua trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ; việc khảo sát mức độ hài lòng của NH về năng lực của GV chưa thông qua nhiều kênh để lấy thông tin phản hồi khách quan về năng lực của GV; việc bồi dưỡng cập nhật kiến thức thực tế tại doanh nghiệp cho GV còn hạn chế; các tiêu chí đánh giá xếp loại về khối lượng, chất lượng công việc, thi đua của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ; số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế của khoa DL&NN còn ít.

Từ những tồn tại được chỉ ra trong tiêu chuẩn, Khoa/Nhà trường xây dựng các kế hoạch hành động khác khắc phục cụ thể như sau: năm học 2024-2025, khoa DL&NN phối hợp phòng TCHC bổ sung quy hoạch số lượng GV đi làm NCS và chính sách thu hút với GV có trình độ tiến sĩ về trường công tác; trong năm 2024, phòng TCHC phối hợp với phòng QLĐT rà soát để hợp nhất các quy định, quy chế đánh giá xếp loại thi đua của GV; trong năm học 2024-2025, khoa DL&NN tiến hành khảo sát độc lập bằng bảng hỏi trực tiếp hoặc online nhằm đánh giá mức độ hài lòng của NH về năng lực của GV; hằng năm, Khoa/Bộ môn đề xuất cho GV Bộ môn tiếng Trung đi cập nhật kiến thức thực tế tại doanh nghiệp; trong năm 2024, phòng TCHC phối hợp với phòng QLĐT,

phòng QLCL, phòng CTSV rà soát, hợp nhất các quy định, quy chế đánh giá xếp loại về khối lượng, chất lượng công việc, thi đua của GV; giao nhiệm vụ cụ thể cho từng GV thực hiện viết và công bố các công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế.

Tiêu chuẩn 6 có 07 tiêu chí, trong đó có 01 tiêu chí đạt mức 4 và 06 tiêu chí đạt mức 5.

## **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

### ***Mở đầu***

Chất lượng của CTĐT phần lớn phụ thuộc vào đội ngũ GV, CTĐT, CSV, ... Tuy nhiên, NH sẽ khó có KQHT tốt nếu thiếu sự hỗ trợ của đội ngũ NV hỗ trợ và phục vụ. Đơn vị hỗ trợ gồm có 09 phòng, 01 trung tâm (phòng QLĐT, QLCL, QLKH&HTQT, Quản trị, CTSV, Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tuyển sinh, Tài chính - Kế toán và TTGDNSĐ) với 65 chuyên viên, kỹ thuật viên, cán bộ hành chính, phục vụ (gồm cả 21 GV kiêm nhiệm NV ở các phòng chức năng), trong đó tại khoa DL&NN có 01 NV làm nhiệm vụ văn phòng, quản lý NH, trợ lý đào tạo (thư ký giáo vụ); 03 GV kiêm nhiệm phụ trách các phòng thực hành, thực nghiệm. Nhà trường/Khoa luôn chú trọng việc quy hoạch đội ngũ NV đủ về số lượng và chất lượng, xây dựng những tiêu chí để đánh giá năng lực và tuyển chọn NV. Đồng thời, các đơn vị phối hợp với phòng Tổ chức - Hành chính xác định chính xác nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

***Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Căn cứ mục tiêu phát triển đội ngũ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2016-2021, 2021-2025 và tầm nhìn đến 2030: "*Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên, nhân viên đảm bảo về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý đào tạo và NCKH*", Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm, trong đó xác định danh mục, cơ cấu, số lượng



đội ngũ NV làm tại thư viện, phòng thực hành, thực nghiệm và các dịch vụ hỗ trợ. Chiến lược phát triển đã xác định được số lượng vị trí việc làm, tiêu chí đánh giá hoàn thành công việc ở từng vị trí, yêu cầu về trình độ và năng lực ở từng vị trí của đội ngũ NV theo từng giai đoạn nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H25.07.01.01], [H25.07.01.02], [H25.07.01.03].

Bên cạnh đó, Nhà trường có các chính sách đãi ngộ, thu hút đội ngũ NV được xác định thông qua quy chế chi tiêu nội bộ như: thu nhập bổ sung; chế độ tham quan, du lịch, lễ, tết; học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; khám sức khỏe định kỳ và các phúc lợi khác [H25.07.01.04], [H25.07.01.05].

Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ của Nhà trường/Khoa được rà soát, điều chỉnh hằng năm theo nhu cầu công việc [H25.07.01.06]. Số lượng NV được quy hoạch hằng năm phù hợp với các vị trí việc làm đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 4981/QĐ-BCT ngày 29/12/2017 [H25.07.01.03]. Tuy nhiên, số lượng NV hỗ trợ hiện nay chưa đảm bảo đúng Đề án vị trí việc làm được Bộ Công Thương phê duyệt.

Đội ngũ NV của Trường có trình độ cao, thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo hệ số sẵn sàng đạt trên 90%. Hơn nữa, nhằm đáp ứng mục tiêu đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường còn có đội ngũ NV CNTT có trình độ đại học trở lên đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, hỗ trợ và phát triển hệ thống CNTT, ...Đội ngũ NV làm việc tại các phòng thực hành của khoa DL&NN hiện nay có 03 GV có trình độ thạc sĩ thực hiện công tác kiêm nhiệm (chưa có NV chuyên trách) phụ trách 03 phòng thực hành, đảm bảo về khối lượng và chất lượng công việc được phân công đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu, triển khai ứng dụng của GV, NH. Các VC làm việc ở các phòng thực hành, thực nghiệm ngoài nhiệm vụ quản lý các thiết bị còn có khả năng hướng dẫn thực hành, thực nghiệm cho NH. Ngoài ra, khoa DL&NN có 01 NV hỗ trợ giải quyết kịp thời các vấn đề về giảng dạy, học tập cho GV và NH như: quản lý điểm thi; đăng ký học; xét học bổng, ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, quản lý công tác NCKH, đánh giá điểm rèn luyện NH, giải đáp khiếu nại của NH [H25.07.01.07], [H25.07.01.08].

Nhà trường đã chú trọng việc bồi dưỡng, phát triển năng lực công tác cho đội ngũ NV làm việc tại các phòng chức năng trong trường [H25.07.01.09]. Kết quả khảo sát mức hài lòng về chất lượng phục vụ của các phòng chức năng đều đạt trên 90% [H25.07.01.10].

## *2. Điểm mạnh*

Đội ngũ NV của Trường có trình độ cao, thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo hệ số sẵn sàng đạt trên 90%.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng NV hỗ trợ hiện nay chưa đảm bảo đúng số lượng theo Đề án vị trí việc làm được Bộ Công Thương phê duyệt.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, phòng TCHC chủ trì xây dựng Đề án vị trí việc làm đối với NV hỗ trợ theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ; Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022, Công văn số 64/BNV-CCVC ngày 5/01/2024 của Bộ Nội vụ.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành và phổ biến rộng rãi đến toàn thể VC trong trường quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã thực hiện điều chỉnh 02 lần (2020, 2022) các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp, luân chuyển NV [H26.07.02.01], [H26.07.02.02], [H26.07.02.03].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, đổi chức danh nghề nghiệp và luân chuyển NV được Khoa/Nhà trường xác định rõ ràng về phẩm chất đạo đức, tiêu chuẩn chính trị, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị, độ tuổi, sức khỏe, ... các tiêu chí này đã được lấy ý kiến góp ý của VC trong toàn trường [H26.07.02.01].

Khi có nhu cầu tuyển dụng NV cũng như GV, Nhà trường đều có kế hoạch và có ý kiến của Bộ Công Thương. Số lượng, tiêu chí tuyển dụng được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NV và công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường, báo giấy [H26.07.02.04], [H26.07.02.05], [H26.07.02.06]. Tuy nhiên, thông báo tuyển dụng của Nhà trường chưa sử dụng các trang thông tin tuyển dụng trực tuyến có uy tín (vietnamworks.com, tintuc24h, ...) để tiếp cận rộng rãi các ứng viên. Sau khi thực hiện tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, luân chuyển NV các quyết định được gửi tới các cá nhân, đơn vị trong toàn trường [H26.07.02.07], [H26.07.02.08]. Từ năm 2019 đến nay, Nhà trường không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm

chức danh nghề nghiệp, luân chuyển NV. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, luân chuyển NV của Nhà trường được Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ đánh giá tốt [H26.07.02.09].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và luân chuyển NV. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai.

## *3. Điểm tồn tại*

Thông báo tuyển dụng của Nhà trường chưa sử dụng các trang thông tin tuyển dụng trực tuyến có uy tín để tiếp cận rộng rãi các ứng viên.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, khi có nhu cầu tuyển dụng NV, phòng TC-HC xây dựng kế hoạch phổ biến thông tin tuyển dụng bằng nhiều kênh khác nhau như: gửi công văn tuyển dụng, thông báo trên truyền hình, trên báo, website trường, các trang thông tin tuyển dụng điện tử có uy tín.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4*

### ***Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 472/QĐ-ĐHSD ngày 11/9/2015; số 174/QĐ-ĐHSD ngày 11/5/2018; số 424/QĐ-ĐHSD ngày 26/10/2021, số 401/QĐ-ĐHSD ngày 08/9/2023 quy định đánh giá, phân loại VC, người lao động và đơn vị làm khung cơ sở để các đơn vị xây dựng tiêu chí riêng phân loại VC hằng tháng/năm. Quy định này đã nêu rõ quy trình, phương pháp, công cụ, những tiêu chí về năng lực đội ngũ NV (chính trị tư tưởng; đạo đức, lối sống; tác phong nề lối làm việc; ý thức tổ chức kỷ luật và kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao). Trong chu kỳ đánh giá, quy định này được rà soát, bổ sung 02 lần (năm 2021, 2023) theo các quy định của Nhà nước và thực tế của Nhà trường [H27.07.03.01].

Thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ, hằng tháng, Hội đồng đánh giá xếp loại thi đua các đơn vị họp xếp loại các đơn vị theo 4 mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ trên cơ sở số lượng, chất lượng công việc của đội ngũ NV. Khoa căn cứ vào mức xếp loại đơn vị tiến hành đánh giá xếp loại NV trong đơn vị [H27.07.03.01]. Hằng năm Khoa/Nhà trường tiến hành đánh giá năng lực đội ngũ NV theo kế hoạch đánh giá, xếp loại chất lượng VC; kế hoạch vận hành hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO

9001:2015; kế hoạch khảo sát năm học [H27.07.03.02]. Quy trình đánh giá năng lực NV được thực hiện theo các tiêu chí đã quy định bao gồm: NV tự đánh giá, đồng nghiệp, cấp trên và NH đánh giá. Khoa, Nhà trường tiến hành đánh giá đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc thông qua đánh giá xếp loại thi đua hàng tháng và sự hài lòng của các bên liên quan (NH, các đơn vị) về chất lượng phục vụ của NV các phòng/khoa. Kết quả đánh giá trên 95% NV của Nhà trường được đánh giá từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên. 100% NV của khoa DL&NN được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên (trong đó trên 90% đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ), kết quả đánh giá được lưu trong hồ sơ, lý lịch NV. Kết quả khảo sát mức hài lòng của VC và NH: trên 90% VC, NH ngành NNTQ hài lòng về đội ngũ NV phục vụ [H27.07.03.03], [H27.07.03.04], [H27.07.03.05]. Tuy nhiên, các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV còn thể hiện tại nhiều quy định.

## *2. Điểm mạnh*

Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng NV rõ ràng, công khai và được rà soát, bổ sung thường xuyên theo các quy định của Nhà nước và thực tế của Nhà trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV còn thể hiện tại nhiều quy định.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, phòng HCTC phối hợp với các đơn vị rà soát, hợp nhất các quy định về đánh giá năng lực của đội ngũ NV.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Đầu năm học, Khoa/Nhà trường tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ NV trên cơ sở yêu cầu công việc. Thông qua việc khảo sát, Khoa tổng hợp các nhu cầu cần được đào tạo/bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV. Kết quả 100% nhu cầu đào tạo bồi dưỡng NV được Khoa/Nhà trường tổng hợp, hợp lựa chọn nội dung đào tạo/bồi dưỡng cho phù hợp với vị trí việc làm của NV [H28.07.04.01].

Hằng năm, Nhà trường và khoa DL&NN có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho NV như: bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp, bồi

dưỡng chuyên môn theo chuyên đề tại doanh nghiệp, tự bồi dưỡng tại các phòng thực hành; mời chuyên gia về Nhà trường giảng dạy, bồi dưỡng về QLCL, tin học, ngoại ngữ, ... [H28.07.04.01].

Giai đoạn 2019-2023, Khoa/Nhà trường đã tiến hành cử 02 GV/NV đi đào tạo trình độ tiến sĩ và có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, thời gian cho NV đi NCS và có chế độ ưu tiên cho các NV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đúng hạn. Nhà trường đã triển khai kế hoạch thực hiện bồi dưỡng cho GV/NV các chuyên đề theo kế hoạch. Cử GV/NV tham gia các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ theo từng vị trí việc làm. Hoạt động đào tạo ngắn hạn cho đội ngũ NV hỗ trợ đạt 100% kế hoạch đề ra. NV tham gia đào tạo/bồi dưỡng được đánh giá, nhận xét thông qua KQHT [H28.07.04.02], [H28.07.04.03]. Tuy nhiên, việc cập nhật, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV thực hiện nhiệm vụ tại các trung tâm thực hành, thực nghiệm còn hạn chế.

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã quan tâm, có kế hoạch bồi dưỡng nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV; có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, thời gian cho NV đi NCS và có chế độ ưu tiên cho các NV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đúng hạn.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc cập nhật, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV thực hiện nhiệm vụ tại các trung tâm thực hành - thực nghiệm còn hạn chế.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024 -2025, phòng TCHC phối hợp với các khoa xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4.*

***Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành quy định đánh giá, xếp loại thi đua các đơn vị, đánh giá xếp loại chất lượng VC; quy chế thi đua, khen thưởng, trong đó quy định rõ các tiêu chí để làm căn cứ thực hiện đánh giá, xếp loại, bình xét thi đua đối với từng NV [H29.07.05.01], [H29.07.05.02].

Hàng tháng/năm, lãnh đạo Khoa, tổ trưởng công đoàn giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, tổ chức xếp loại thi đua và tính thu nhập bổ sung dựa

trên cơ sở các quy định đã ban hành. Ngoài ra, NV phụ trách phòng thực hành còn được giám sát bởi cán bộ thanh tra đào tạo, Ban An toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ, Ban đánh giá 5S [H29.07.05.03], [H29.07.05.04], [H29.07.05.05].

Hằng tháng, căn cứ vào nhiệm vụ được giao, mỗi NV lập kế hoạch công việc, trong đó xác định rõ khối lượng công việc, thời gian hoàn thành và trình lãnh đạo Khoa duyệt, theo dõi giám sát tạo động lực cho hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H29.07.05.03], [H29.07.05.06].

Các văn bản quy định đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được rà soát, bổ sung kịp thời phù hợp với các quy định của Nhà nước và tình hình thực tế của Nhà trường. Tất cả NV được tham gia xây dựng góp ý cho quy định đánh giá hiệu quả công việc bằng nhiều hình thức như: tham gia trực tiếp tại các cuộc họp đơn vị, qua hệ thống zalo, hệ thống quản lý hành chính điện tử [egov.saodo.edu.vn/esdu.saodo.edu.vn](http://egov.saodo.edu.vn/esdu.saodo.edu.vn), ... để có những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phù hợp [H29.07.05.07].

Hằng năm, các đơn vị đều tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm các hoạt động, trong đó có nội dung đánh giá mức hài lòng về việc quản trị theo khối lượng công việc. Kết quả khảo sát cho thấy 100% NV trong Trường đều thấy hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt là việc bình xét thi đua khen thưởng. Trong giai đoạn 2019-2023 chưa có bất kỳ trường hợp đơn thư khiếu nại về hoạt động thi đua [H29.07.05.08], [H29.07.05.09]. Tuy nhiên, hoạt động khảo sát sự hài lòng của đội ngũ NV về việc quản trị theo kết quả công việc và thi đua khen thưởng chưa đa dạng.

## *2. Điểm mạnh*

Công tác đánh giá hiệu quả công việc của NV được gắn với thu nhập bổ sung hằng tháng góp phần tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

## *3. Điểm tồn tại*

Hoạt động khảo sát sự hài lòng của đội ngũ NV về việc quản trị theo kết quả công việc và thi đua khen thưởng chưa đa dạng.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, phòng TCHC phối hợp với khoa CNTT bổ sung nội dung khảo sát ẩn danh sự hài lòng của đội ngũ NV về việc quản trị và thi đua khen thưởng trên hệ thống khảo sát trực tuyến của trường.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4.*

### ***Kết luận tiêu chuẩn 7***

Đội ngũ NV của Nhà trường có trình độ cao, thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo hệ số sẵn sàng đạt trên 90%. Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và luân chuyển NV. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng NV rõ ràng, công khai và được rà soát, bổ sung thường xuyên. Nhà trường đã quan tâm, có kế hoạch bồi dưỡng nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV. Công tác đánh giá hiệu quả công việc của NV được gắn với thu nhập tăng thêm hằng tháng góp phần tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Bên cạnh đó còn một số hạn chế như: số lượng NV hỗ trợ hiện nay chưa đảm bảo đúng số lượng theo Đề án vị trí việc làm được Bộ Công Thương phê duyệt; thông báo tuyển dụng của Nhà trường chưa sử dụng các trang thông tin tuyển dụng trực tuyến có uy tín để tiếp cận rộng rãi các ứng viên; các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV còn thể hiện tại nhiều quy định; việc cập nhật, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV thực hiện nhiệm vụ tại trung tâm thực hành - thực nghiệm còn hạn chế; NV hỗ trợ trong Khoa còn kiêm nhiệm; hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng phục vụ NV hỗ trợ chưa phong phú

Từ năm 2024, Nhà trường sẽ có kế hoạch hành động cụ thể để khắc phục những hạn chế như: phòng TCHC chủ trì xây dựng Đề án vị trí việc làm đối với NV hỗ trợ theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ; Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022, Công văn số 64/BNV-CCVC ngày 5/01/2024 của Bộ Nội vụ; xây dựng kế hoạch phổ biến thông tin tuyển dụng bằng nhiều kênh khác nhau như: gửi công văn tuyển dụng, thông báo trên truyền hình, trên báo, website trường, các trang thông tin tuyển dụng điện tử có uy tín; phòng HCTC phối hợp với các đơn vị rà soát, hợp nhất các quy định về đánh giá năng lực của đội ngũ NV; phối hợp với các khoa xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV; phòng QLCL lập kế hoạch khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan đến chất lượng phục vụ của các NV hỗ trợ theo TCVN 9001:2015.

Tiêu chuẩn 7 có 05 tiêu chí, trong đó có 02 tiêu chí đạt mức 5 và 03 tiêu chí đạt mức 4.

## **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

### ***Mở đầu***

Nhằm hỗ trợ NH phát huy được năng lực, sở trường, lựa chọn được đúng ngành nghề. Hằng năm, Nhà trường đã xây dựng đề án tuyển sinh trong đó xác định rõ đối tượng tuyển sinh, hình thức tuyển sinh, vùng tuyển sinh, đối tượng ưu tiên, các tiêu chí tuyển sinh cho từng ngành, trình độ học và từng đối tượng NH,... Đề án tuyển sinh của Trường được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như: thông qua website của Trường/Khoa, tờ rơi, thông báo tuyển sinh,... Đề án tuyển sinh của Trường hằng năm đều được xem xét, đánh giá, điều chỉnh theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cũng như điều kiện về CSVN, đội ngũ GV.

Khi NH nhập học, Nhà trường bố trí NH về các lớp danh nghĩa theo ngành đào tạo, đồng thời giao nhiệm vụ cho phòng QLĐT, CTSV, QLCL, Khoa, GVCN/CVHT có nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ, theo dõi và giám sát sự tiến bộ của NH trong quá trình học tập, rèn luyện.

Cùng với việc tổ chức hoạt động học tập, các khoa DL&NN, khoa GDCT&TC, phòng CTSV, phòng QLKH&HTQT, Đoàn Thanh niên, Hội SV thường xuyên tư vấn, tổ chức các hoạt động ngoại khóa (văn hóa, thể thao, sáng tạo KHCVN,...), hoạt động thi đua học tập nhân các ngày lễ lớn và triển khai các hoạt động dịch vụ căng tin, thể thao, KTX,... nhằm giúp NH hình thành các kỹ năng cần thiết, cải thiện khả năng học tập, tạo môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan môi trường thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho NH.

***Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng, cập nhật hằng năm theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Nhà trường có chính sách/quy định về tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ và chi tiết. Chính sách tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh quy định rõ các phương thức tuyển sinh (xét tuyển bằng kết quả thi THPT quốc gia và kết quả học bạ THPT). Từ năm 2019-2023, Nhà trường dành 50% chỉ tiêu tuyển sinh để xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia (phương thức xét tuyển 1) và 50% chỉ tiêu tuyển sinh xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (phương thức xét tuyển 2) [H30.08.01.01].



Chính sách, kế hoạch tuyển sinh được công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT, website của Nhà trường/khoa và việc ban hành các văn bản về hoạt động tuyển sinh của Nhà trường. Ngoài ra, các thông tin về chính sách tuyển sinh của Nhà trường (đối tượng xét tuyển, đối tượng ưu tiên, ...) cũng được thể hiện rõ trên các tài liệu như tờ rơi, ấn phẩm phục vụ công tác truyền thông tuyển sinh và được chuyển trực tiếp tới học sinh lớp 12 khi tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX [H30.08.01.02], [H30.08.01.03]. Tuy nhiên, các thông tin chính sách về tuyển sinh được công bố công khai trên các ấn phẩm tờ rơi có nội dung dài, thiết kế chưa đẹp.

Chính sách tuyển sinh cũng đã được điều chỉnh hằng năm dựa trên dự báo nhu cầu nhân lực và góp ý của các bên liên quan (phản hồi từ các doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cựu NH, nhà quản lý, GV, các trường trung học phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX). Căn cứ từ các dữ liệu khảo sát cụ thể ở trên, Nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho ngành NNTQ [H30.08.01.04].

## *2. Điểm mạnh*

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xác định rõ ràng, công khai và theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Các thông tin chính sách về tuyển sinh được công bố công khai trên các ấn phẩm tờ rơi có nội dung dài, thiết kế chưa đẹp.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, phòng Tuyển sinh phối hợp với CLB truyền thông biên soạn lại nội dung tuyển sinh và thiết kế tờ rơi bảo đảm tính thẩm mỹ, đầy đủ thông tin, ngắn gọn dễ công bố.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Hằng năm, Nhà trường ban hành đề án tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh trong đó quy định rõ tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. Nhà trường tuyển chọn NH vào ngành NNTQ theo phương pháp đánh giá kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và xét kết quả học bạ THPT. Nhà trường đã linh hoạt điều chỉnh các tổ hợp xét tuyển cho phù hợp với thực tế: Năm 2019 đến 2020 thay tổ hợp xét tuyển A01 và D07

bằng tổ hợp A09, C01; năm 2021 thay tổ hợp xét tuyển C01 bằng tổ hợp C04

NH được xét trúng tuyển nếu có kết quả tổng điểm thi THPT quốc gia hoặc tương đương theo tổ hợp xét tuyển, cụ thể năm 2019 là 14; năm 2020 là 16,0; năm 2021 là 18,5; năm 2022 là 17,0; năm 2023 là 18,0 điểm [H31.08.02.04].

Phòng Tuyển sinh tiến hành thông báo tuyển sinh, thu hồ sơ đăng ký và thông báo điểm chuẩn đầu vào của các ngành đào tạo theo quy định trên website <http://saodo.edu.vn>. Sau khi có kết quả xét tuyển, phòng Tuyển sinh lập, công bố số lượng và danh sách NH trúng tuyển, gửi giấy báo để NH chuẩn bị các giấy tờ và đến nhập học theo thời gian quy định [H31.08.02.05]. Số lượng người đăng ký dự tuyển và trúng tuyển qua các năm được thống kê trong CSDL về tuyển sinh [H31.08.02.06]. Hằng năm, sau khi kết thúc hoạt động tuyển sinh, Ban Thanh tra tuyển sinh tiến hành thanh/kiểm tra công tác tuyển sinh. Kết quả cho thấy, Nhà trường đã thực hiện đúng các quy định tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và đề án tuyển sinh đã được phê duyệt. Nhà trường tổ chức đánh giá tổng kết và đề ra phương hướng hoạt động tuyển sinh cho năm tiếp theo [H31.08.02.04], [H31.08.02.07].

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn về quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các văn bản pháp luật, tình hình thực tiễn, dự báo về nguồn nhân lực và kết quả đánh giá tổng kết công tác tuyển sinh hằng năm, Nhà trường tiến hành đánh giá, rà soát cập nhật đề án tuyển sinh,... Đề án tuyển sinh trước khi ban hành được tổ chức hội thảo với sự tham gia của các đơn vị, cá nhân trong Trường và các bên liên quan để lấy ý kiến góp ý về các tiêu chí, phương pháp lựa chọn NH phù hợp với mục tiêu và đặc thù của từng ngành đào tạo. Từ các ý kiến góp ý, Nhà trường đã xây dựng được tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành NNTQ theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với các chính sách, chiến lược của Nhà trường. Tuy nhiên, ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động cho các tiêu chí và phương pháp lựa chọn NH chưa nhiều [H31.08.02.01], [H31.08.02.08].

## *2. Điểm mạnh*

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá, điều chỉnh linh hoạt để cập nhật bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tế khi tuyển chọn NH cho ngành NNTQ.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động cho đề án tuyển sinh hằng năm còn hạn chế.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, phòng Tuyển sinh xây dựng kế hoạch hội thảo rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH, trong đó mời đại diện 5-7 doanh nghiệp sử dụng lao động tham gia.

5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

***Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Nhà trường đã phân công các phòng QLĐT, CTSV, QLCL, các khoa chuyên môn, GVCN/CVHT và GV bộ môn thực hiện việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH [H32.08.03.01], [H32.08.03.02]. Ở mỗi học phần, GV bộ môn theo dõi, đánh giá năng lực và sự tiến bộ của NH thông qua quá trình đánh giá sự chuyên cần, kiểm tra/thi giữa và kết thúc học phần, nhận xét trong sổ tay GV [H32.08.03.03]. GVCN/CVHT thực hiện việc giám sát KQHT và đánh giá quá trình rèn luyện của NH theo học kỳ, năm học và khóa học. Cuối mỗi học kỳ, năm học thư ký giáo vụ khoa, GVCN lập bảng tổng hợp KQHT và rèn luyện của NH, bảng tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ khóa học của NH để đôn đốc NH hoàn thành nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo tiến trình đào tạo [H32.08.03.04]; GVCN, phòng CTSV giám sát sự tiến bộ của NH trong rèn luyện và thực hiện xét học bổng khuyến khích, khen thưởng, kỷ luật NH [H32.08.03.05]. Phòng QLCL theo dõi về tình hình NH vi phạm quy chế học tập, quy chế thi. Phòng QLĐT thực hiện nhiệm vụ xét điều kiện học tiếp, ngừng học, buộc thôi học và cảnh báo học vụ [H32.08.03.06].

Để giám sát sự tiến bộ của NH trong học tập, rèn luyện và tiến độ tích lũy học phần, Nhà trường ban hành quy chế quản lý một số hoạt động đào tạo; quy chế đào tạo trình độ đại học; CTĐT (quy định rõ khối lượng, tiến trình đào tạo cũng như yêu cầu NH cần đạt được theo CĐR); quy định xếp loại rèn luyện cho NH, bảng tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ khóa học của NH; sổ tay GVCN/CVHT,... Các quy chế/quy định trên được Nhà trường định kỳ rà soát, điều chỉnh hằng năm theo các văn bản pháp luật và tình hình thực tế [H32.08.03.07]. Tuy nhiên, một số CVHT/GVCN chưa có phương pháp giám sát, đôn đốc NH học lại, học cải thiện kết quả tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập của khóa học.

KQHT và sự tiến bộ của NH được quản lý thống nhất trên phần mềm PMT-EMS Education [H32.08.03.08]. Mỗi GV bộ môn, GVCN/CVHT và NH được cung cấp tài

khoản đăng nhập để theo dõi, cập nhật các dữ liệu về KQHT và rèn luyện. Cuối mỗi học kỳ/năm học, Khoa, phòng QLĐT, phòng QLCL, phòng CTSV lập báo cáo thống kê về KQHT, rèn luyện của NH, thống kê về tỷ lệ chậm tiến độ, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp [H32.08.03.09]. Trên cơ sở thông tin về KQHT và rèn luyện, NH đăng ký học vượt, học cải thiện, thi cải thiện, học lại, thi lại. Đồng thời, GVCN/thư ký giáo vụ khoa, cán bộ phòng QLĐT, CTSV, Khoa thực hiện việc giám sát KQHT, rèn luyện của NH ở từng học kỳ, năm học nhằm theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện [H32.08.03.10], [H32.08.03.11].

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã sử dụng phần mềm PMT-EMS Education trong quản lý và giám sát tiến bộ của NH. Hằng kỳ việc theo dõi, giám sát sự tiến bộ của từng NH được thực hiện thông qua phiếu tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ khóa học của NH.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số CVHT/GVCN chưa có phương pháp giám sát, đôn đốc NH học lại, học cải thiện kết quả tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập của khóa học.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2024-2025, phòng CTSV xây dựng kế hoạch tập huấn cho đội ngũ GVCN/CVHT về phương pháp, kỹ năng tư vấn, giám sát và đôn đốc NH hoàn thành nhiệm vụ học tập và rèn luyện.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Các đơn vị, đoàn thể và cá nhân gồm phòng QLĐT, phòng CTSV, khoa GDCT&TC, khoa DL&NN, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, GVCN/CVHT được Nhà trường giao thực hiện việc tư vấn học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và dịch vụ hỗ trợ để giúp NH hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập và rèn luyện [H33.08.04.01], [H33.08.04.02].

Nhà trường giao cho Trung tâm GDNN Sao Đỏ và các khoa quản lý CTĐT có trách nhiệm tư vấn giới thiệu việc làm cho NH [H33.08.04.01], [H33.08.04.02].

Hàng năm, các đơn vị/cá nhân được phân công chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động: tổ chức các hoạt động ngoại khóa (thanh niên tình nguyện, tiếp sức mùa thi; hiến máu nhân đạo; giao lưu văn hóa - thể thao; các CLB/tổ nhóm cùng sở thích,...); thi lại, thi cải thiện KQHT; thi sinh viên giỏi; xét rèn luyện; xét học bổng khuyến khích; tổ chức các cuộc thi sáng tạo KHCCN; thành lập và tổ chức các hoạt động CLB (sáng tạo trẻ, tiếng anh, tiếng Trung, khởi nghiệp, âm nhạc, khiêu vũ, võ thuật, cầu lông, bóng chuyền, thiện nguyện tay chung tay), ... Đặc biệt, khoa DL&NN tư vấn, triển khai đến NH tham gia các cuộc thi chuyên môn cấp quốc gia như Nhịp cầu Hán ngữ, cuộc thi hùng biện tiếng Trung. Tuy nhiên, Khoa chưa tổ chức, triển khai được nhiều các cuộc thi phong trào ngoại khóa tại trường để HN có nhiều cơ hội rèn luyện [H33.08.04.03], [H33.08.04.04], [H33.08.04.05].

Trung tâm GDNN Sao Đỏ, Khoa xây dựng kế hoạch và triển khai sẵn giao dịch việc làm (mời doanh nghiệp về tư vấn tuyển dụng, trao học bổng); liên hệ và tổ chức cho NH thực tập, trải nghiệm tại doanh nghiệp. Đặc biệt, Khoa đã xây dựng mối liên kết hợp tác trao đổi sinh viên với các trường đại học của Đài Loan, Trung Quốc nhằm tạo cơ hội cho NH nâng cao trình độ chuyên môn và cơ hội việc làm [H33.08.04.06].

Trong giai đoạn 2019-2023, Nhà trường đã thực hiện tốt các hoạt động CVHT, tổ chức ngoại khóa, thi đua và dịch vụ hỗ trợ giúp NH nhằm cải thiện hiệu quả việc học tập, khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp. Kết quả hàng năm có trên 90% NH đã tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả hoạt động CVHT, hỗ trợ việc làm; bình quân trên 95% NH có việc làm phù hợp với ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp [H33.08.04.07].

## *2. Điểm mạnh*

Công tác cố vấn, hỗ trợ NH tham gia hoạt động ngoại khóa đạt hiệu quả cao. Đặc biệt, Khoa triển khai tư vấn, hỗ trợ NH tham gia các cuộc thi chuyên môn cấp quốc gia để nâng cao KQHT.

## *3. Điểm tồn tại*

Khoa chưa tổ chức, triển khai được nhiều các cuộc thi phong trào ngoại khóa tại trường để HN có nhiều cơ hội rèn luyện.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ các năm học 2025-2026, Khoa/Liên chi đoàn khoa kết hợp với Đoàn Thanh niên/Hội SV trường tổ chức các cuộc thi phong trào ngoại khóa đối với SV ngành NNTQ.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.***

***1. Mô tả hiện trạng***

Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nhà trường đã ban hành và phổ biến rộng rãi nội quy cơ quan, quy tắc ứng xử đến toàn bộ VC và NH [H34.08.05.01]; thành lập tổ tư vấn tâm lý và hỗ trợ NH những vấn đề tâm lý, tình cảm cho NH; thường xuyên phối hợp với công an phường, công an thành phố, tổ dân phố và các chủ nhà trọ trong việc đảm bảo an toàn, quản lý, giáo dục NH ngoại trú [H34.08.05.02]. Cùng với đó, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV, phòng CTSV, các khoa và các CLB thường xuyên tổ chức các hoạt động giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống cho NH; tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí để đáp ứng nhu cầu về đời sống tinh thần của VC và NH [H34.08.05.03].

Nhà trường luôn tích cực xây dựng mới, sửa chữa các công trình, cải tạo môi trường nhằm xây dựng môi trường xanh - sạch - đẹp như: trồng thêm cây xanh, trồng hoa; cải tạo nâng cấp nhà học lý thuyết, Trung tâm thông tin thư viện, trung tâm thực hành, thực nghiệm; ký túc xá; căng tin; hệ thống sân vườn, bồn hoa, cây cảnh; khu vực vui chơi giải trí (sân bóng đá cỏ nhân tạo, khu thể thao ngoài trời, trung tâm thể dục thể thao,..); xây dựng hệ thống đường nội bộ, lắp đặt wifi miễn phí trong Trường, xây dựng sơ đồ bố trí mặt bằng Nhà trường [H34.08.05.04]. Tuy nhiên, cảnh quan khu vực KTX chưa đảm bảo tính mỹ quan do hạ tầng cơ sở đã xây dựng khá lâu.

Để đảm bảo cảnh quan môi trường sư phạm sạch sẽ, vệ sinh, an toàn tạo thuận lợi cho VC và NH. Nhà trường có hệ thống chuyên trách (Ban kiểm tra 5S, Ban kiểm tra vệ sinh an toàn lao động phòng chống cháy nổ) thực hiện việc đôn đốc, giám sát, đánh giá các hoạt động trên nhằm đảm bảo an toàn PCCC, vệ sinh, an toàn trong khuôn viên Trường và định kỳ triển khai tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng này [H34.08.05.05], [H34.08.05.07].

Cùng với đó, hằng năm Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho 100% tân sinh viên và thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể VC; hằng ngày, cán bộ, GV và NH được theo dõi, chăm sóc sức khỏe kịp thời tại Phòng khám Nội tổng hợp. Khi đại dịch Covid-19 bùng phát năm 2021, Nhà trường đã chủ động tổ chức tiêm vaccine phòng Covid-19 cho 100% CBGV và 99,2% NH [H34.08.05.06].

Qua khảo sát ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường, kết quả có trên 90% hài lòng [H34.08.05.08], [H34.08.05.09].

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, nhân dân địa phương để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự cho NH, đặc biệt là NH ở ngoại trú.

### *3. Điểm tồn tại*

Cảnh quan khu vực KTX chưa đảm bảo tính mỹ quan do hạ tầng cơ sở đã xây dựng khá lâu.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, phòng Quản trị xây kế hoạch cải tạo cảnh quan môi trường khu vực KTX.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

### ***Kết luận tiêu chuẩn 8***

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xác định rõ ràng, công khai và theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng và được đánh giá, điều chỉnh linh hoạt để cập nhật bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tế; đã sử dụng phần mềm PMT-EMS Education trong quản lý và giám sát tiến bộ của NH. Hằng kỳ, việc theo dõi, giám sát sự tiến bộ của từng NH được thực hiện thông qua phiếu tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ khóa học của NH. Công tác cố vấn, hỗ trợ NH tham gia hoạt động ngoại khóa đạt hiệu quả cao; đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, nhân dân địa phương để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự cho NH, đặc biệt là NH ở ngoại trú.

Bên cạnh đó hoạt động tư vấn tuyển sinh chưa đa dạng về hình thức, đối tượng được tư vấn tập trung chủ yếu ở tỉnh Hải Dương. Việc lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động cho đề án tuyển sinh hằng năm còn hạn chế. Một số CVHT/GVCN chưa có phương pháp giám sát, đôn đốc NH học lại, học cải thiện kết quả tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập của khóa học. Khoa chưa tổ chức, triển khai được nhiều các cuộc thi phong trào ngoại khóa tại trường. Ngoài ra, cảnh quan khu vực KTX chưa đảm bảo tính mỹ quan do hạ tầng cơ sở đã xây dựng khá lâu.

Để khắc phục tồn tại trên, năm học 2025-2026, phòng Tuyển sinh bổ sung kế hoạch tuyển sinh các hình thức tư vấn tuyển sinh: tư vấn trên truyền hình, trực tuyến, mạng xã hội,... Mở rộng địa bàn tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các tỉnh lân cận như Hải

Phòng, Thái Bình, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bắc Giang,... nhằm thu hút thí sinh đăng ký theo học tại Trường và khoa DL&NN. Phòng Tuyển sinh xây dựng kế hoạch hội thảo rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH, trong đó mời đại diện 5-7 doanh nghiệp sử dụng lao động tham gia. Phòng CTSV xây dựng kế hoạch tập huấn cho đội ngũ GVCN/CVHT về phương pháp, kỹ năng tư vấn, giám sát và đôn đốc NH hoàn thành nhiệm vụ học tập và rèn luyện. Khoa DL&NN/Liên chi đoàn phối hợp với Đoàn Thanh niên/Hội SV tổ chức các cuộc thi chuyên môn cho sinh viên ngành NNTQ. Trong năm 2024, phòng Quản trị xây kế hoạch cải tạo cảnh quan môi trường khu vực KTX.

Tiêu chuẩn 8 có 05 tiêu chí tiêu, trong đó 05 tiêu chí đạt mức 5.

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### ***Mở đầu***

Giai đoạn 2019-2023, ngành NNTQ luôn được Nhà trường đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập của GV, NH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Để phục vụ đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, ngoài những phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành thực nghiệm chung của toàn Trường, hiện tại khoa DL&NN có 03 phòng thực hành ngoại ngữ; có 04 phòng làm việc; hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học phục vụ đào tạo, nghiên cứu của ngành NNTQ có trên 1120 đầu sách và tư liệu với 10.425 bản.

Hàng năm, để đảm bảo bắt kịp tiến bộ khoa học, khoa DL&NN luôn chủ động đề xuất nâng cấp, đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH dựa trên các nguồn lực từ nguồn vốn NSNN, vốn tự huy động và xã hội hóa để triển khai thực hiện bổ sung kịp thời CSVC và trang thiết bị.

***Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường Đại học Sao Đỏ hiện đang quản lý và sử dụng với tổng diện tích đất là 270.905m<sup>2</sup> trong đó cơ sở 1 là 46.562m<sup>2</sup>, cơ sở 2 là 224.343m<sup>2</sup>. Nhà trường đã đầu tư xây dựng nhà hiệu bộ, giảng đường chính, giảng đường đa năng, các trung tâm thực hành, thực nghiệm có đầy đủ phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng được bố trí khoa học, hợp lý. Diện tích phòng học chung của sinh viên toàn Trường là 6.265m<sup>2</sup>, đạt tỷ lệ 1,83m<sup>2</sup>/NH [H35.09.01.01]. Hiện tại, khoa DL&NN có số lượng NH



đang theo học là 390 sinh viên. Diện tích phòng học và các phòng chức năng của Khoa để thực hiện CTĐT là 1839m<sup>2</sup>, tỷ lệ diện tích phòng so với số lượng NH đạt tỷ 4,72m<sup>2</sup>/NH, đảm bảo tỷ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Khoa có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH [H35.09.01.02].

Khu làm việc (nhà hiệu bộ) có 02 công trình:

- Công trình nhà B với thiết kế 03 tầng, tổng diện tích 288m<sup>2</sup>, bố trí 24 phòng làm việc. Tất cả các phòng làm việc đều được lắp đặt điều hòa nhiệt độ, hệ thống mạng LAN, wifi, đảm bảo đủ ánh sáng [H35.09.01.01], [H35.09.01.02].

- Công trình nhà Hiệu bộ (B1) có thiết kế 7 tầng nổi, 01 tầng hầm, bố trí 18 phòng làm việc tổng diện tích 1.070m<sup>2</sup>; 09 phòng học chuyên dùng, trong đó có 03 phòng học ngoại ngữ diện tích 339m<sup>2</sup>, 03 phòng máy tính 311 m<sup>2</sup> và 03 phòng hội thảo và chuyên dùng khác. Tất cả các phòng đều được lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ, hệ thống báo cháy, chữa cháy, hệ thống các đầu phát wifi và camera giám sát, riêng các phòng học chuyên dùng lắp bổ sung quạt trần thông gió. Các tầng đều bố trí sảnh giải lao, phòng kỹ thuật, phòng vệ sinh chung. Tầng hầm là nơi để phương tiện đi lại cho cán bộ, GV, thiết bị PCCC toàn nhà, hệ thống thông gió và hệ thống bơm nước sinh hoạt. Giao thông đứng gồm 02 thang bộ và 02 thang máy; giao thông ngang là các sảnh rộng 3m tại từng tầng [H35.09.01.01], [H35.09.01.02].

Giảng đường chính với 2.700m<sup>2</sup> sàn, bố trí 36 phòng học, 100% các phòng được trang bị đủ điều hòa nhiệt độ, máy chiếu, màn hình 65 inch, hệ thống quạt mát, ánh sáng, phục vụ tốt công tác giảng dạy và học tập. Giảng đường đa năng với 1.015m<sup>2</sup>, bố trí 800 chỗ ngồi, được trang bị đầy đủ hệ thống điều hòa nhiệt độ, hệ thống âm thanh, ánh sáng, màn hình Led hiện đại phục vụ tốt cho các hội nghị, hội thảo, giảng dạy kỹ năng mềm, các sinh hoạt văn hóa cộng đồng của cán bộ, GV và NH [H35.09.01.01], [H35.09.01.02].

Khoa DL&NN hiện có 23 GV được bố trí 4 phòng làm việc với tổng diện tích 238m<sup>2</sup> [H35.09.01.01] đạt bình quân 10,3 m<sup>2</sup>/GV, đảm bảo diện tích phòng làm việc cho GV theo quy định. Khoa DL&NN hiện đang quản lý 03 phòng thực hành, thực nghiệm với tổng diện tích 339 m<sup>2</sup>. Hệ thống phòng thực hành được trang bị thiết bị hiện đại, phù hợp với chuyên ngành đào tạo phục vụ tốt nhu cầu học tập, NCKH của GV và NH. Các phòng thực hành được trang bị máy tính kết nối mạng internet, các phần mềm phục vụ đào tạo và NCKH [H35.09.01.02]. Năm 2023, Nhà trường đã quy hoạch lại mặt bằng bố

trí các phòng thực hành cho khoa DL&NN, đảm bảo bố trí đủ diện tích cho các phòng thực hành và tập trung tại 01 khu vực, thuận lợi cho công tác đào tạo và quản lý của Khoa.

Trong các năm, Nhà trường đều có kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị để hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH [H35.09.01.03], [H35.09.01.04]. Tuy nhiên, hiện tại khoa DL&NN vẫn còn số lượng máy tính thế hệ cũ cần thanh lý và đầu tư mua sắm bổ sung.

### *2. Điểm mạnh*

Có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tỷ lệ chung khoa DL&NN đạt 4,72m<sup>2</sup> phòng học/NH; số lượng máy tính phục vụ thực hành ngoại ngữ lớn, đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo ngành NNTQ.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số máy tính thời gian sử dụng đã lâu ngày, cấu hình thấp, không đáp ứng để cập nhật các phần mềm mới.

### *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, khoa DL&NN có văn bản đề xuất với Nhà trường thanh lý các máy tính cũ và đề xuất mua bổ sung máy tính mới.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Thư viện của Nhà trường có diện tích 615 m<sup>2</sup>, bao gồm 07 phòng chức năng: 01 phòng Đọc - Tra cứu tài liệu (100m<sup>2</sup>), 01 phòng Giao lưu học tập (163m<sup>2</sup>), 01 không gian giáo dục số Smart Edu Hub (100m<sup>2</sup>), 02 phòng Học liệu (126 m<sup>2</sup>), 01 phòng Dữ liệu số (63m<sup>2</sup>), 01 phòng Hội thảo (63m<sup>2</sup>) [H36.09.02.01]. Các phòng chức năng được bố trí khoa học, thuận tiện cho lưu giữ và tìm kiếm tài liệu. Các phòng chức năng của Thư viện đều phục vụ tốt nhu cầu đọc, nghiên cứu, tra cứu của GV và NH. Phòng đọc - tra cứu tài liệu với không gian yên tĩnh, bố trí đủ chỗ ngồi và được trang bị điều hòa không khí, quạt mát. Không gian giáo dục số được bố trí 20 máy tính cấu hình cao được kết nối với hệ thống internet chất lượng cao để phục vụ nhu cầu tra cứu của GV và NH và công tác phục vụ cộng đồng của Nhà trường. Ngoài ra, tại trung tâm thực hành, thực

nghiệm của các khoa đều được bố trí nơi lưu trữ các nguồn học liệu chuyên ngành và không gian đọc, nghiên cứu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH của GV, NH.

Thư viện có quy định, hướng dẫn bạn đọc khai thác sử dụng như: quy chế hoạt động thư viện, thủ tục quy trình mượn tài liệu, sổ theo dõi nguồn học liệu, trang thiết bị. Từ đó có cơ sở đề xuất mua sắm bổ sung nguồn học liệu mới và thanh lý tài liệu cũ [H36.09.02.02].

Thư viện của Nhà trường có đầy đủ nguồn học liệu (giáo trình, tài liệu, sách tham khảo...) phục vụ công tác đào tạo và NCKH của GV và NH. Hiện tại, thư viện có 4.389 đầu sách với 62.430 bản, trong đó số đầu sách phục vụ đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có trên 1120 đầu sách với 10.425 bản và nhiều đầu tài liệu điện tử được lưu trữ dạng bản cứng và file mềm có bản quyền về sở hữu trí tuệ để cán bộ, GV và NH tra cứu, khai thác. Thư viện số của Nhà trường có nguồn học liệu phong phú [H36.09.02.03]. Bên cạnh đó, thư viện của Nhà trường còn được kết nối với thư viện dùng chung của các trường Đại học, cao đẳng Việt Nam giúp cho GV, NH có điều kiện tiếp cận nguồn học liệu phong phú phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH [H36.09.02.04].

Nguồn học liệu được cập nhật hằng năm, đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH. Khi có sự điều chỉnh CTĐT, ĐCCT học phần, hội đồng khoa học và đào tạo các khoa đề xuất nguồn tài liệu, học liệu cần mua bổ sung để phục vụ biên soạn, cập nhật ĐCCT cũng như quá trình học tập, NCKH của cán bộ, GV và NH. Căn cứ vào đề xuất của hội đồng khoa học và đào tạo các khoa, phòng QLĐT lập kế hoạch mua sắm bổ sung thêm sách, giáo trình, tài liệu tham khảo cho thư viện [H01.01.01.03], [H36.09.02.04], [H36.09.02.05]. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2019-2023 việc cập nhật bổ sung sách cho thư viện, Khoa mới chỉ đề xuất 1 lần/năm học.

Để theo dõi, đánh giá hoạt động của thư viện, Nhà trường đã có sổ theo dõi mượn tài liệu thư viện, thực hiện thống kê số lượng NH học tập, nghiên cứu tại thư viện và lấy ý kiến phản hồi của GV, NH và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Kết quả có trên 90% ý kiến hài lòng. Bên cạnh đó hiệu quả hoạt động thư viện luôn được đánh giá, phản ánh kịp thời thông qua hội nghị đối thoại giữa đại biểu NH với lãnh đạo Nhà trường [H36.09.02.02], [H36.09.02.06].

## *2. Điểm mạnh*

Trung tâm thông tin thư viện có đủ các phòng chức năng với không gian mở, thoáng mát; thư viện có nguồn học liệu phong phú với đội ngũ chuyên viên phục vụ

niệt tình; tại không gian các phòng thực hành được bố trí nơi lưu trữ các nguồn học liệu chuyên ngành và không gian đọc, nghiên cứu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH của GV, NH.

### *3. Điểm tồn tại*

Trong giai đoạn 2019-2023 việc cập nhật bổ sung sách cho thư viện, Khoa mới chỉ đề xuất 1 lần/năm học.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2024-2025, căn cứ vào CTĐT và số lượng NH, khoa DL&NN đề xuất Nhà trường bổ sung, cập nhật sách cho thư viện theo học kỳ để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, NH.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4.*

***Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã xây dựng và bố trí đủ các phòng thực hành, thực nghiệm cho các ngành học phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Ngành NNTQ có 03 phòng thực hành được trang bị đầy đủ máy tính và các phần mềm phù hợp với CTĐT [H37.09.03.01], [H37.09.03.02].

Hàng quý, Nhà trường đều có kế hoạch và thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị cho các trung tâm thực hành thực nghiệm, đảm bảo hệ số sẵn sàng trên 90% [H37.09.03.03]. Từ năm 2019 đến năm 2023, Nhà trường đã đầu tư trên 2,5 tỷ đồng cho việc mua sắm trang thiết bị mới phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu ngành NNTQ [H37.09.03.02], [H37.09.03.04].

Phòng thực hành ngoại ngữ của Khoa đều bố trí NV phụ trách, có hướng dẫn khai thác, sử dụng [H37.09.03.05]. Lập hồ sơ theo dõi, quản lý việc sử dụng trang thiết bị để làm cơ sở đánh giá hiệu quả sử dụng [H37.09.03.06]. Thông tin theo dõi tình trạng hoạt động thiết bị được tập hợp, báo cáo giao ban đào tạo, giao ban quản lý thường kỳ.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của phòng thực hành và các trang thiết bị, tỷ lệ hài lòng của NH trên 90%; của cán bộ, GV trên 95% [H37.09.03.07]. Tuy nhiên, việc khai thác trang thiết bị ngoài giờ học của GV, NH còn hạn chế.

## *2. Điểm mạnh*

Có đủ các phòng thực hành cho các ngành học, trong đó có các phòng thực hành ngoại ngữ với đầy đủ trang thiết bị như hệ thống máy tính, phần mềm tiên tiến phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Trang thiết bị của các phòng thực hành ngoại ngữ cho ngành NNTQ được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên đảm bảo hệ số sẵn sàng phục vụ đào tạo và NCKH.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc khai thác trang thiết bị tại phòng thực hành ngoại ngữ ngoài giờ học của GV, NH còn hạn chế.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm 2024, Khoa xây dựng kế hoạch khai thác trang thiết bị ngoài giờ học tại phòng thực hành ngoại ngữ.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường trang bị hệ thống CNTT phù hợp để hỗ trợ GV, NH trong hoạt động đào tạo và NCKH. Hiện tại, toàn Trường có 803 máy tính (trong đó khoa DL&NN có 149 máy tính), 15 máy chủ; 85 điểm phát wifi; 05 đường truyền internet đường truyền tốc độ cao (02 đường truyền với tốc độ 300 Mbps; 03 đường truyền với tốc độ 80 Mbps) để phục vụ cán bộ, GV, NH giảng dạy, học tập và nghiên cứu. 100% máy tính đều được kết nối internet thông qua mạng LAN, wifi và sử dụng 27 phần mềm như: phần mềm QLĐT, phần mềm quản lý giảng dạy, phần mềm thi trắc nghiệm, phần mềm chuyên dụng trong giảng dạy ngoại ngữ... Ngoài ra, Nhà trường còn trang bị các phần mềm dùng cho GV điều khiển và quản lý lớp; phần mềm kế toán MISA, Eview 10, IBM SPSS21, AmosGraphi, STATA16 [H38.09.04.01].

Hệ thống CNTT có NV chuyên môn phụ trách quản lý, theo dõi nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H38.09.04.04]. Tuy nhiên, máy chủ cài đặt modul hành chính điện tử (esdu.saodo.vn) đôi lúc hoạt động không ổn định.

Hàng quý, khoa/Nhà trường đều có kế hoạch và thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống CNTT tại các trung tâm thực hành thực nghiệm, đảm bảo hệ số sẵn sàng

trên 90% [H38.09.04.02]. Giai đoạn 2019-2023, 5.776 triệu đồng (năm 2023 là 982 triệu đồng) để cập nhật, nâng cấp hệ thống CNTT

Trong từng năm học Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, NH và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT, để từ đó có cơ sở cải tiến, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị CNTT nhằm hỗ trợ tốt hơn hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tỷ lệ hài lòng của GV, NV và NH trên 90% [H38.09.04.03].

## *2. Điểm mạnh*

Hệ thống CNTT đã được Nhà trường ứng dụng mạnh mẽ và hỗ trợ tích cực, kịp thời, đáp ứng các hoạt động quản lý, đào tạo và nghiên cứu.

## *3. Điểm tồn tại*

Máy chủ cài đặt modul hành chính điện tử (esdu.saodo.vn) đôi lúc hoạt động không ổn định.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, phòng Quản trị đề xuất phương án nâng cấp máy chủ cài đặt modul trang hành chính điện tử (esdu.saodo.edu.vn).

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã xây dựng các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn như: Nội quy ra vào cơ quan; Nội quy quản lý các phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành thực nghiệm, ký túc xá có lưu ý đến nhu cầu của của người khuyết tật. Xây dựng thực hiện quy định theo tiêu chí “5S”: S1-Sàng lọc, S2-Sắp xếp, S3-Sạch sẽ, S4-Săn sóc, S5-Săn sàng [H39.09.05.01].

Các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được Nhà trường triển khai thực hiện thông qua nhiều hoạt động:

Hàng ngày NV phục vụ duy trì nề nếp vệ sinh toàn bộ mặt bằng trước 7<sup>h</sup>00’ buổi sáng và sau 17<sup>h</sup>30’ buổi chiều. Ngoài ra, để tăng ý thức và trách nhiệm giữ gìn vệ sinh môi trường nhằm đảm bảo sức khỏe và an toàn cho cán bộ, GV, NV, NH, Nhà trường giao khu vực tự quản cho các đơn vị và duy trì tổng vệ sinh vào chiều thứ Năm hàng tuần [H39.09.05.01], ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần Giao thông Môi trường & Đô thị Chí Linh thu gom và vận chuyển rác thải về nơi tập kết, xử lý theo quy định

[H39.09.05.02]. Ban An toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ duy trì lịch kiểm tra an toàn vệ sinh lao động hằng ngày. Ban 5S duy trì kiểm tra, đánh giá 5S định kỳ hằng tháng nhằm đảm bảo an toàn, vệ sinh, qua đó giữ gìn vệ sinh và sức khỏe cho mọi người [H39.09.05.03]. Tuy nhiên, việc đảm bảo vệ sinh và phân loại rác thải tại khu vực KTX có lúc chưa được thực hiện tốt.

Hoạt động trồng bổ sung, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh, cây cảnh, cây bóng mát đều có kế hoạch thực hiện hằng năm. Các công trình cũ, xuống cấp không đảm bảo an toàn được Nhà trường đầu tư cải tạo nâng cấp.

Nhà trường duy trì hoạt động của Phòng khám Nội tổng hợp để thường xuyên kiểm tra, thăm khám sức khỏe cho CB, GV, NH; 100% NH nhập học được kiểm tra sức khỏe; định kỳ hằng năm tổ chức khám sức khỏe cho VC [H39.09.05.01].

Năm 2020, 2021 diễn ra dịch Covid-19, Nhà trường đã làm tốt công tác tuyên truyền và phòng chống dịch, cụ thể là: Ban hành kế hoạch phòng, chống Covid -19; thành lập 03 tổ An toàn Covid-19; thực hiện khai báo y tế điện tử đối với toàn thể VC và NH; chế tạo 03 robot vận chuyển nhu yếu phẩm phục vụ các điểm cách ly và bệnh viện dã chiến; lắp đặt 10 máy sát khuẩn tay tự động phục vụ NH; sản xuất hàng nghìn lít nước sát khuẩn; chung tay cùng các đơn vị, chính quyền địa phương phòng, chống dịch Covid-19; tổ chức tiêm vaccine phòng Covid-19 cho 100% VC và 99,2% NH [H39.09.05.03].

Công tác vệ sinh môi trường luôn gắn với công tác an toàn. Các công trình đều có hệ thống PCCC và được Công an PCCC tỉnh Hải Dương kiểm tra định kỳ. Hằng năm, các thành viên đội phòng cháy chữa cháy của Nhà trường đều tham gia luyện tập, diễn tập theo kế hoạch của Công an tỉnh Hải Dương. Trong giai đoạn 2019-2023, công tác đảm bảo an toàn, an ninh trật tự xã hội, môi trường và PCCC của Trường được đảm bảo tuyệt đối, không có sự cố nào xảy ra [H35.09.05.02].

Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về môi trường, sức khỏe và an toàn. Tỷ lệ hài lòng của NH đều trên 90%; của cán bộ, GV, NV trên 95% [H39.09.05.04]. Hiện tại và nhiều năm trước, Nhà trường không có NH là người khuyết tật. Tuy nhiên, để phục vụ cho đối tượng NH này, trong quá trình xây dựng các công trình phục vụ đào tạo đều có đường dốc, thuận lợi cho người khuyết tật lên xuống. Trong những năm tới, nếu có NH là người khuyết tật, Nhà trường sẽ quan tâm ưu tiên bố trí chỗ ở tại tầng 1 ký túc xá, xếp thời khóa biểu học ở tầng thấp tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng NH là người khuyết tật.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có môi trường học tập, giảng dạy và NCKH xanh, sạch, đẹp; đảm bảo tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, VC và NH; mọi hoạt động được tổ chức trong điều kiện an toàn tuyệt đối.

## 3. Điểm tồn tại

Việc đảm bảo vệ sinh và phân loại rác thải tại khu vực KTX có lúc chưa được thực hiện tốt.

## 4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, phòng Quản trị chủ trì và phối hợp phòng CTSV, Đoàn Thanh niên/Hội Sinh viên tuyên truyền giáo dục ý thức vệ sinh môi trường, phân loại rác thải cho VC, NH trong khu vực KTX.

## 5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

### **Kết luận tiêu chuẩn 9**

Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trung tâm thông tin thư viện có đủ các phòng chức năng với không gian mở, có nguồn học liệu phong phú, được cập nhật; có đủ các phòng thực hành ngoại ngữ cho ngành học, phòng thực hành ngoại ngữ được trang bị máy tính, phần mềm chuyên dụng phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Trang thiết bị của các phòng thực hành được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên đảm bảo hệ số sẵn sàng phục vụ đào tạo và NCKH. Hệ thống CNTT đã được Nhà trường ứng dụng mạnh, kịp thời, đáp ứng các hoạt động quản lý, đào tạo và nghiên cứu. Môi trường học tập, giảng dạy và NCKH xanh, sạch, đẹp; đảm bảo tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, VC và NH.

Bên cạnh đó, CSVC và trang thiết bị còn một số tồn tại như: một số máy tính thời gian sử dụng đã lâu ngày, cấu hình thấp, không đáp ứng để cập nhật các phần mềm mới; trong giai đoạn 2019-2023 việc cập nhật bổ sung sách cho thư viện, Khoa mới chỉ đề xuất 1 lần/năm học; Việc khai thác trang thiết bị ngoài giờ học của GV, NH còn hạn chế; máy chủ cài đặt modul hành chính điện tử (esdu.saodo.vn) đôi lúc hoạt động không ổn định; và việc đảm bảo vệ sinh và phân loại rác thải tại khu vực KTX có lúc chưa được thực hiện tốt.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, trong năm 2024, khoa DL&NN có văn bản đề xuất với Nhà trường thanh lý các máy tính cũ và đề xuất mua bổ sung máy tính



mới; đề xuất Nhà trường bổ sung, cập nhật sách cho thư viện theo học kỳ để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, NH; xây dựng kế hoạch khai thác trang thiết bị ngoài giờ học tại phòng thực hành ngoại ngữ; phòng Quản trị đề xuất phương án nâng cấp máy chủ cài đặt modul trang hành chính điện tử (esdu.saodo.edu.vn); phòng Quản trị chủ trì và phối hợp phòng CTSV, Đoàn Thanh niên/Hội Sinh viên tuyên truyền giáo dục ý thức vệ sinh môi trường, phân loại rác thải cho VC, NH trong khu vực KTX.

Tiêu chuẩn 9 có 05 tiêu chí, trong đó 04 tiêu chí đạt mức 5 và 01 tiêu chí đạt mức 4.

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### ***Mở đầu***

Nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng toàn diện, đặc biệt là chất lượng đào tạo trong giai đoạn vừa qua Nhà trường đã triển khai đồng bộ các giải pháp trong quản lý, tổ chức hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và thường xuyên được cải tiến nhằm đạt mục tiêu giáo dục và nhu cầu xã hội. Các giải pháp đã triển khai gắn liền với việc đổi mới nội dung CTDH, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT, tăng cường hoạt động NCKH, CGCN, thường xuyên nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH.

Các hoạt động nâng cao chất lượng được thực hiện đồng bộ, có hệ thống chặt chẽ từ việc thu nhận thông tin phản hồi các bên liên quan để thiết kế và phát triển CTDH đến việc ĐBCL trong KTĐG, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Công tác ĐBCL, cải tiến chất lượng luôn được Nhà trường quan tâm, các hoạt động này giúp đảm bảo CTDH được thiết kế khoa học, tương thích và phù hợp với CĐR, đáp ứng được yêu cầu của NH cũng như các bên liên quan.

***Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Để thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của trường Đại học Sao Đỏ năm 2018, 2021; xây dựng kế hoạch thực hiện phát triển CTĐT vào các năm 2020, 2022 trong đó quy định rõ cách thức tổ chức, thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (GV, NV, NH, DN, nhà khoa học, nhà quản lý, tổ chức xã hội -

ngành nghiệp). Các thông tin được thu thập qua hệ thống phiếu lấy ý kiến phản hồi, phỏng vấn trực tiếp, email, điện thoại, hội thảo, seminar và hệ thống phần mềm QLĐT. Việc thu thập thông tin của Nhà trường được phòng QLCL phối hợp với các khoa lấy ý kiến của NH về CDR, CTDH/CTĐT, học phần, hoạt động hỗ trợ và cảnh quan môi trường làm việc, CSVC, ... của các bên liên quan [H40.10.01.01].

Khi thiết kế, phát triển CTDH/CTĐT, Khoa/Nhà trường đã lập Kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Năm 2020 và năm 2022 thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ để phát triển CTDH/CTĐT, thành phần và số lượng các bên liên quan mà khoa DL&NN đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến được thể hiện trong bảng 10.1 dưới đây:

*Bảng 10.1. Số liệu khảo sát các bên liên quan về CTDH/CTĐT*

Đối tượng	Năm 2020 (Số trả lời/Số khảo sát)	Năm 2022 (Số trả lời/Số khảo sát)
Cựu NH	25/25	39/39
NH	18/18	43/43
GV	40/40	45/45
CBQL	30/30	30/30
Nhà khoa học	10/10	15/15
DN-TCXHNN	15/15	15/15

Khoa đã tham khảo và thực hiện đối sánh CTDH/CTĐT của Khoa với cùng CTDH/CTĐT của 03 trường ĐH ở trong nước (Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Trường Ngoại ngữ - Du lịch - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, ...) và 01 trường ĐH ở nước ngoài (Trường Đại học Triết Giang-Trung Quốc).

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được tổ điều chỉnh, Khoa/Bộ môn tổng hợp, xử lý và thông qua hội đồng KH&ĐT để thiết kế/phát triển CTDH/CTĐT [H40.10.01.02]. Theo đó, CTDH/CTĐT năm 2020 được rà soát, điều chỉnh, cập nhật như sau: xác định CDR cụ thể và đo lường được, đưa một số học phần tự chọn từ khối kiến thức ngành lên cơ sở ngành, cập nhật các PPGD phù hợp, điều chỉnh các khối kiến thức đại cương và chuyên nghiệp, bổ sung một số học phần mới,... CTDH/CTĐT năm 2022, thay đổi tỷ lệ thời lượng thực hành, lý thuyết giữa các khối kiến thức; điều chỉnh, bổ sung thêm học phần mới, lược bỏ các học phần không còn phù hợp, cụ thể: điều chỉnh nội dung CDR theo hướng cụ thể và xác định rõ ràng các yêu cầu đối với NH; tăng tỷ lệ tín chỉ thực hành, giảm số tín chỉ lý thuyết; lược bỏ các học phần tự chọn Kỹ năng giao tiếp, Dẫn luận ngôn

ngữ, Tiếng Trung khách sạn nhà hàng, Tiếng Trung du lịch, Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn; bổ sung học phần kỹ năng mềm Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, Thực hành biên dịch doanh nghiệp, Thực hành phiên dịch doanh nghiệp; thay đổi tên một số học phần, ... Bên cạnh đó, để đạt được CDR, PPDH và PPKTĐG được thay đổi theo hướng *lấy kiến thức cơ bản làm nền tảng, kiến thức mở rộng là cần thiết, kiến thức ứng dụng là quan trọng*; phương pháp KTĐG cũng được thay đổi theo các hình thức trắc nghiệm khách quan, vấn đáp [H01.01.01.03]. Phương pháp KTĐG cũng được thay đổi theo hướng tăng các hình thức trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, bài tiểu luận [H40.10.01.03]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, người sử dụng lao động chưa nhiều.

### *2. Điểm mạnh*

Khi thực hiện rà soát, điều chỉnh CTDH/CTĐT, Khoa/Trường đã tham khảo và thực hiện đối sánh CTDH/CTĐT với cùng CTDH/CTĐT của 04 trường ĐH ở trong nước và 01 trường ĐH ở nước ngoài.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, người sử dụng lao động chưa nhiều.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ tháng 6/2024, Khoa/Nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó tăng số lượng các doanh nghiệp làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH/CTĐT.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Căn cứ Quyết định 1982/QĐ-TTg, Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT và các quy định có liên quan, Nhà trường đã xây dựng quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR, CTĐT và 03 TTQT để thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT. Quy trình thiết kế bao gồm 07 bước: bước 1 - triển khai khảo sát xác định nhu cầu nguồn nhân lực, khảo sát các bên liên quan; bước 2 - xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR; bước 3 - xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết kế của CTĐT; bước 4 - đối chiếu, đối sánh CTĐT trong và ngoài nước; bước 5 - thiết kế ĐCCT học phần; bước 6 - tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT; bước 7 - hoàn thiện dự thảo CTĐT trình hội đồng khoa học và đào tạo thẩm định và áp dụng. Quy trình thực hiện điều chỉnh và phát triển CTDH/CTĐT bao gồm 06 bước cụ thể: bước 1 - lập kế hoạch; bước 2 - thành lập tổ điều chỉnh; bước 3 - tổ điều chỉnh thu thập thông tin minh chứng để cập nhật và phát triển

CTĐT; bước 4 - đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; bước 5 - dự thảo những nội dung cần điều chỉnh của CDR, mục tiêu CTĐT và cập nhật CTĐT, tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan; bước 6 - hội đồng khoa học và đào tạo xem xét thông qua các nội dung cập nhật hiệu chỉnh và ban hành [H41.10.02.01].

Nhà trường đã thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT được xây dựng vào năm 2015 có sự đóng góp và phản hồi của CBGV. Năm 2017, Nhà trường thực hiện rà soát đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT có sự mở rộng tới CBQL và toàn thể GV. Năm 2021 quy trình tiếp tục được rà soát, đánh giá và cập nhật để đảm bảo phù hợp với Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và tình hình thực tiễn Nhà trường [H41.10.02.02]. Trong quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT có quy định yêu cầu về việc thực hiện rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT. Nội dung rà soát trong CTDH/CTĐT gồm: mục tiêu, CDR, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng. Đồng thời trong quá trình giảng dạy, khi GV thấy có sự bất cập trong CTDH/CTĐT sẽ đề xuất với Khoa/Trường để điều chỉnh [H41.10.02.01].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT đã được cải tiến ở bước thu thập thông tin, minh chứng. Việc lấy ý kiến về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT được thực hiện bằng hình thức gửi phiếu khảo sát tới các bên liên quan, ý kiến trực tiếp tại hội nghị và được tổng hợp trong bảng tổng hợp.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT đã được cải tiến ở bước thu thập thông tin, cụ thể cải tiến từ hình thức gửi phiếu khảo sát tới các bên liên quan, được bổ sung thêm các hình thức: lấy ý kiến trực tiếp tại hội nghị, e-mail, *egov.saodo.edu.vn*, *esdu.saodo.edu.vn*, phỏng vấn qua điện thoại, ... Kết quả khảo sát cho thấy trên 90% đối tượng được khảo sát cảm thấy hài lòng về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT mà Nhà trường đang thực hiện. Đây là căn cứ giúp Nhà trường đánh giá, thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT [H41.10.02.02], [H41.10.02.03]. Tuy nhiên, ý kiến phản hồi của các nhà khoa học về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT còn hạn chế về số lượng.

## 2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT đã được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá, cải tiến phù hợp với thực tế Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi của các nhà khoa học về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ lần cập nhật hiệu chỉnh tiếp theo, Phòng Quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT trong đó sẽ tăng số lượng lấy ý kiến của các nhà khoa học.

### 5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học của Nhà trường bao gồm Quy chế quản lý một số hoạt động đào tạo Trường ĐH Sao Đỏ; Quy định đánh giá xếp loại GV; Quy định xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi và tổ chức thi [H40.10.01.01].

Việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học, kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH được thể hiện:

Việc rà soát, đánh giá các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH được Nhà trường thực hiện thường xuyên thông qua dự giờ, họp BM (01 lần/quý), họp PTCL khoa (01 lần/quý) để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR [H42.10.03.02].

Từ KQHT, phản hồi của NH về mức độ hài lòng đối với học phần (nội dung học phần, PPGD,...), kết quả dự giờ, bình giảng trong mỗi học kỳ được Khoa/Bộ môn tổng hợp, họp/hội thảo phân tích, họp tổng kết năm học của Khoa/Trường đánh giá để làm căn cứ cải tiến quá trình dạy học, phương pháp dạy học nhằm đảm bảo sự tương thích với CDR [H42.10.03.02], [H42.10.03.03].

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá học phần ở mỗi học kỳ, phòng QLCL xây dựng KH triển khai phân tích phổ điểm nhằm xem xét độ tin cậy của các phương pháp KTĐG trong học phần từ đó làm căn cứ đề xuất Khoa/Bộ môn điều chỉnh, cải tiến quá trình kiểm tra, đánh giá học phần.

Ngoài ra, việc rà soát đánh giá KQHT của NH được thể hiện trong các thông báo điểm tổng kết các học phần, điểm tổng kết học kỳ của NH theo từng học kỳ; việc rà soát,

đánh giá KQHT của NH cũng được phòng CTSV thực hiện định kỳ thông qua các buổi họp xét kết quả rèn luyện của NH [H42.10.03.02]. Bên cạnh đó, GVCN/CVHT có trách nhiệm theo dõi KQHT của NH theo từng học kỳ, cố vấn cho NH đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp, thông qua các buổi sinh hoạt lớp nắm được tình hình học tập của NH, động viên khích lệ NH có ý thức và KQHT tốt, phê bình, giáo dục NH có ý thức học tập chưa tốt.

Việc lấy ý kiến phản hồi của GV, NH và các bên liên quan về quá trình dạy và học và đánh giá KQHT của NH được thực hiện bằng các kênh thông tin khác nhau như khảo sát qua phiếu khảo sát, hội nghị đối thoại giữa đại biểu sinh viên và lãnh đạo nhà trường. Kết quả khảo sát được phòng QLCL tổng hợp và phản hồi đến các Khoa/Bộ môn để thảo luận, điều chỉnh PPGD và đánh giá KQHT chưa phù hợp. Theo tổng hợp kết quả khảo sát NH, nhà tuyển dụng, GV thì KQHT của NH được đánh giá khá chính xác, khách quan và công bằng. Tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH sẽ được tổng hợp, phân tích làm cơ sở để cải tiến chất lượng [H40.10.03.04]. Tuy nhiên, việc tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp dạy và học ngoại ngữ chưa được nhiều.

## *2. Điểm mạnh*

Phương pháp đánh giá KQHT của NH được Khoa/Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh trong từng học kỳ/năm học để đảm bảo CĐR.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp dạy và học ngoại ngữ chưa được nhiều.

## *4. Kế hoạch hành động*

Trong năm học 2024-2025, Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức hội thảo chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy và học ngoại ngữ.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trong giai đoạn 2019-2023, Khoa DL&NN đã chủ trì và tham gia thực hiện 02 đề tài cấp Tỉnh/Bộ, 11 đề tài NCKH cấp cơ sở; GV trong khoa đã công bố được 34 bài báo khoa học ở trong nước và quốc tế, trong đó có 30 bài báo khoa học trong nước, 04

bài báo khoa học quốc tế; 28 báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học các cấp; biên soạn 18 đầu sách chuyên khảo phục vụ GV, NH giảng dạy, học tập và nghiên cứu; 8 sản phẩm sáng tạo KHCN của GV và NH được công nhận và đoạt giải tại cuộc thi sáng tạo KHCN cấp trường [H43.10.04.01]. Đối với sinh viên, có 35 lượt sinh viên tham gia thực hiện 07 đề tài NCKH cấp cơ sở có nội dung sát với lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học [H43.10.04.01].

Các kết quả NCKH trên đều được sử dụng để phục vụ việc dạy và học của GV và NH. Trong 5 năm qua đã có 10 đề tài NCKH được áp dụng chuyển tải thành nội dung, chuyên đề giảng dạy trong CTDH. Tiêu biểu như các đề tài: *Nghiên cứu ảnh hưởng của từ Hán Việt đến việc học từ vựng của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Sao Đỏ* được áp dụng vào giảng dạy học phần Từ vựng tiếng Trung Quốc; đề tài *Nghiên cứu nghệ thuật truyền thống kịch Trung Quốc* được chuyển tải thành nội dung giảng dạy học phần Tiếng Hán cổ đại; đề tài *Nghiên cứu văn hóa thưởng thức Trà của người Trung Quốc và người Việt Nam*, đề tài *Nghiên cứu phong tục đón Tết Nguyên đán của người Trung Quốc và người Việt Nam* được chuyển tải thành một phần nội dung giảng dạy trong học phần Đất nước học Trung Quốc, Cơ sở văn hóa Việt Nam;... [H01.01.01.03], [H43.10.04.02]. Việc ứng dụng các kết quả NCKH đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của GV và NH trong Khoa. Tuy nhiên, kết quả NCKH của một số đề tài chưa được đưa vào áp dụng trong dạy và học kịp thời.

Ngoài ra, kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH như đề tài: *Tìm hiểu cuộc đời và những đóng góp của Tản Thủy Hoàng cho triều đại nhà Tần - Trung Quốc*, *Nghiên cứu tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Trung Quốc hiện nay*, *Nghiên cứu phong tục cưới hỏi của người Việt Nam và Trung Quốc*,.... Khi đưa những kết quả NCKH áp dụng để cải tiến hoạt động dạy và học, Khoa/Bộ môn đều tổ chức hội nghị để thống nhất áp dụng trong toàn Khoa [H43.10.04.01], [H43.10.04.02],[H42.10.04.03].

## 2. Điểm mạnh

Kết quả NCKH đã được áp dụng thành nội dung giảng dạy trong CTDH và để cải tiến hoạt động dạy - học của GV và NH trong Khoa, Nhà trường.

## 3. Điểm tồn tại

Kết quả NCKH của một số đề tài chưa được đưa vào áp dụng trong dạy và học kịp thời.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Khoa phối hợp với phòng QLKH&HTQT tổng hợp các kết quả nghiên cứu và triển khai áp dụng trong dạy và học ngay sau khi nghiệm thu.

**Tiêu chí: 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có Quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan nhằm đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như: thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ khác [H44.10.05.01].

Nhà trường/khoa DL&NN đã thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, Phòng thực hành, thí nghiệm, Hệ thống CNTT, Nhà ăn và Ký túc xá. Theo quy định, phòng QLCL tổ chức lấy ý kiến phản hồi VC, GV, NH qua phần mềm QLĐT, email và trực tiếp về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Kết quả trên 93% số lượng NH hài lòng với chất lượng phục vụ của thư viện; trên 92% GV và trên 90% NH hài lòng về hệ thống CNTT; có trên 92% NH và GV hài lòng về chất lượng các phòng thực hành, thí nghiệm, đặc biệt là hệ số sẵn sàng của thiết bị tại các phòng thực hành luôn đảm bảo cho 100% NH học tập. Nhìn chung, tỷ lệ hài lòng của NH ngành NNTQ dao động từ 90% đến 97,0% đối với tất cả các loại dịch vụ [H44.10.05.02].

*Bảng 10.2. Mức độ hài lòng của SV ngành NNTQ với các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích giai đoạn 2019 - 2023*

Các loại dịch vụ	2019		2020		2021		2022		2023	
	Số phiếu/Số SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Số phiếu/Số SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Số phiếu/Số SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Số phiếu/Số SV	Tỷ lệ hài lòng (%)	Số phiếu/Số SV	Tỷ lệ hài lòng (%)
Thư viện	124/135	91,9	262/279	93,9	242/257	94,2	262/272	96,3	298/320	93,1
Công nghệ thông tin	17/18	94,4	27/30	90,0	37/40	92,5	59/64	92,2	95/99	96,0
Cơ sở vật chất	17/18	94,4	28/30	93,3	38/40	95,0	60/64	93,8	96/99	97,0
Nhà ăn, dịch vụ KTX	16/18	88,9	27/30	90,0	37/40	92,5	58/64	90,6	93/99	93,9

Dựa trên kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, báo cáo tình trạng thiết bị, báo cáo kiểm kê hằng năm,... Nhà trường thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ



trợ khác, cụ thể là: tăng hệ thống học liệu của thư viện, cải tiến công thông tin học tập trực tuyến, mở rộng băng thông, tốc độ đường truyền của hệ thống CNTT, duy trì hoạt động 5S, xây dựng mới trung tâm giáo dục thể chất, các khu vui chơi, giải trí [H44.10.05.03]. Đặc biệt trong giai đoạn từ 2019-2023, Nhà trường đã đầu tư thêm cho phòng thực hành ngoại ngữ của Khoa nhiều trang thiết bị tiên tiến, hiện đại với kinh phí hàng tỷ đồng. Cụ thể là: Hệ thống máy tính, phần mềm học ngoại ngữ tại phòng 501, 502, 503 Nhà B1. Bên cạnh đó khoa cũng được sử dụng chung hệ thống 04 phòng Hội thảo của Trường với tổng diện tích 560 m<sup>2</sup> với các trang thiết bị kết nối hiện đại phục vụ các hoạt động như: tổ chức hội thảo, họp trực tuyến trong và ngoài trường,... Ngoài ra, Nhà trường thành lập tổ tư vấn tâm lý và hỗ trợ sinh viên nhằm giúp NH những vấn đề về tâm lý, tình cảm cho NH, tổ chức các hoạt động ngoại khoá; thường xuyên phối hợp với công an phường, công an thành phố, tổ dân phố và các chủ nhà trọ trong việc đảm bảo an toàn, quản lý, giáo dục NH ngoại trú. Cùng với đó, công đoàn, đoàn thanh niên, Hội SV, phòng CTSV, các Khoa và các CLB thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, vui chơi, giải trí để thoả mãn nhu cầu về đời sống tinh thần của CBNV, GV và NH [H44.10.05.02]. Tuy nhiên, việc cải tiến chất lượng đường truyền của mạng internet, hệ thống wifi còn chưa đáp ứng yêu cầu, đôi khi mạng internet, wifi có thời điểm hoạt động không ổn định do nhu cầu sử dụng hệ thống CNTT của CBGV, NH cao [H44.10.05.04].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có văn bản quy định và thường xuyên thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT, nhà ăn và ký túc xá. Nhà trường thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác như trang bị nhiều thiết bị tiên tiến, hiện đại; các thiết bị có hệ số sẵn sàng luôn đảm bảo cho 100% NH học tập; tổ chức nhiều các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH hiệu quả.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc cải tiến chất lượng đường truyền của mạng internet, hệ thống wifi còn chưa đáp ứng yêu cầu, đôi khi mạng internet, wifi có thời điểm hoạt động không ổn định do nhu cầu sử dụng hệ thống CNTT của CBGV, NH cao

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, Nhà trường tiếp tục cải thiện đường truyền internet để phục vụ tốt hoạt động đào tạo, NCKH.

5. *Tự đánh giá*: đạt, mức 5.

***Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.***

1. *Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị trong Nhà trường, trong đó quy định rõ nhiệm vụ lấy ý kiến phản hồi của các bên quan của từng đơn vị [H45.10.06.01]. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống được thực hiện theo Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Trường Đại học Sao Đỏ đã được ban hành năm 2018 và năm 2022, bảo đảm tính thống nhất, đánh giá đầy đủ các tiêu chí theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Trong đó quy trình, cách thức và thông tin phản hồi của các bên liên quan được phân tích, đề xuất cải tiến phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường và xu thế phát triển xã hội, cụ thể: các khoa chủ trì lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR và CTĐT của ngành học thuộc khoa quản lý; phòng QLCL chủ trì thực hiện công tác lấy ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV; lấy ý kiến NH trước khi tốt nghiệp đánh giá khóa học; lấy ý kiến NH, CBVC về hoạt động hỗ trợ đào tạo của các đơn vị (khoa, phòng, trung tâm). Phòng QLĐT chủ trì lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, nhà khoa học, hội nghề nghiệp về CĐR, CTĐT, chất lượng đào tạo. Trung tâm GDNN Sao Đỏ, phòng QLCL chủ trì thực hiện công tác khảo sát tình trạng việc làm và thu nhập của NH tốt nghiệp (bao gồm NH tốt nghiệp được 6 tháng và 12 tháng). Từ năm học 2022-2023, các đơn vị lấy ý kiến của các bên liên quan về các hoạt động, cụ thể: Phòng Tuyển sinh chủ trì tổ chức lấy kiến của các bên liên quan về công tác tuyển sinh và nhập học. Phòng CTSV chủ trì lấy ý kiến của các bên liên quan về phục vụ cộng đồng, lấy ý kiến phản hồi của NH về KTX. Phòng QLĐT chủ trì lấy ý kiến phản hồi của NH về thư viện. Phòng QLKH&HTQT lấy ý kiến phản hồi về hoạt động quản lý NCKH, quản lý tài sản trí tuệ [H45.10.06.02].

Hằng năm, phòng QLCL xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về Trường đại học Sao Đỏ. Quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan được thực hiện: xây dựng kế hoạch; thiết kế mẫu phiếu; triển khai lấy ý kiến phản hồi bao gồm: phiếu hỏi trực tiếp và online, tổ chức hội nghị/hội thảo, phỏng vấn trực tiếp, điều tra

trực tuyến trên Website (<http://khaosat.saodo.edu.vn>) hoặc qua các phân hệ phần mềm PMT-EMS Education; tổng hợp và phân tích dữ liệu; đề xuất giải pháp cải tiến chất lượng. Trước khi tổ chức thực hiện, nội dung các phiếu hỏi và cơ chế phản hồi của các bên liên quan luôn được phòng QLCL là đơn vị đầu mối báo cáo trước Hội đồng bảo đảm chất lượng để rà soát, đánh giá trước khi tiến hành thu thập thông tin, kịp thời điều chỉnh phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT, chiến lược phát triển Nhà trường. Định kỳ, Ban QMS/Hội đồng bảo đảm chất lượng đã họp rà soát, đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan. Thông qua cuộc họp, các thành viên đều đánh giá tiếp tục duy trì, cải tiến các hình thức lấy ý kiến phản hồi, ưu tiên ứng dụng tin học trong điều tra và xử lý số liệu và báo cáo tổng hợp. Giao các đơn vị chức năng rà soát, bổ sung quy định/quy trình lấy ý kiến phản hồi. Cụ thể, đối với hoạt động lấy ý kiến phản hồi của VC, GV về hoạt động hỗ trợ và môi trường làm việc được thực hiện theo phương thức phát phiếu điều tra trực tiếp dẫn đến công tác tổ chức thực hiện gặp khó khăn trong quá trình tổng hợp dữ liệu, thu thập thông tin, từ đó hội đồng đã thống nhất thay đổi hình thức từ phát phiếu điều tra trực tiếp bằng trả lời phiếu khảo sát trực tuyến [H45.10.06.03].

Từ thông tin, dữ liệu phản hồi của các bên liên quan được phân tích và đánh giá, căn cứ đề xuất của Ban QMS/Hội đồng bảo đảm chất lượng Nhà trường đã ban hành Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Trường Đại học Sao Đỏ theo Quyết định số 517/QĐ-ĐHSD ngày 06/10/2022 thay thế Quyết định số 452/QĐ-ĐHSD ngày 29/10/2018. Quy định này đã cập nhật, bổ sung bảng cỡ mẫu khi chọn mẫu ngẫu nhiên để khảo sát theo các hoạt động được thể hiện trong quy định, một số nội dung lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan dựa theo các tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT, như: công tác tuyển sinh và nhập học, hoạt động phục vụ cộng đồng, thư viện, hoạt động quản lý NCKH, quản lý tài sản trí tuệ và tiếp tục giao cho phòng QLCL là đơn vị đầu mối tiếp nhận các kết quả của các đơn vị, tổng hợp và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng. Tuy nhiên, số lượng phiếu khảo sát ở một số đối tượng chưa nhiều như doanh nghiệp, nhà khoa học và một vài mẫu phiếu số lượng câu hỏi chưa phù hợp. Vì vậy, Nhà trường đã thực hiện điều chỉnh các mẫu phiếu, nội dung câu hỏi trong các phiếu khảo sát, bổ sung số lượng câu hỏi, số lượng phiếu khảo sát ở từng đối tượng và thực hiện chuyển đổi một số nội dung khảo sát về chất lượng học phần sang hình thức online [H45.10.06.02], [H45.10.06.03]. Từ năm học 2022-

2023, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan theo mẫu phiếu đã điều chỉnh, bổ sung. Song thực tế cho thấy số lượng phiếu khảo sát đối với doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chưa nhiều.

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có văn bản quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan rõ ràng. Thông tin phản hồi của các bên liên quan có độ tin cậy cao, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

### *3. Điểm tồn tại*

Số lượng phiếu lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chưa nhiều.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2024-2025, các đơn vị đầu mối thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường, duy trì đảm bảo số cỡ mẫu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

### ***Kết luận tiêu chuẩn 10***

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo được Khoa/Nhà trường thực hiện hiệu quả: Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của giáo sư, phó giáo sư đầu ngành để thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT; khi thực hiện rà soát, điều chỉnh CTDH/CTĐT, Khoa đã tham khảo và thực hiện đối sánh CTDH/CTĐT của Khoa với cùng CTDH/CTĐT của 03 trường ĐH ở trong nước và 01 trường ĐH ở nước ngoài; việc thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT đã được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá, cải tiến phù hợp với thực tế Nhà trường. Phương pháp đánh giá KQHT của NH được Khoa/Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh trong từng học kỳ/năm học để đảm bảo CĐR; NH tích cực tham gia hoạt động KHCN, đặc biệt là phong trào sáng tạo KHCN giúp NH nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Nhà trường có văn bản quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan rõ ràng. Thông tin phản hồi của các bên liên quan có độ tin cậy cao, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ như trung tâm thực hành của Khoa được trang bị nhiều thiết bị tiên tiến, hiện đại sát với thực tế và phù hợp với CĐR của CTĐT; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH đa dạng, hiệu quả;

Tuy nhiên, ngoài những điểm mạnh đã nêu ở trên, còn một số tồn cần khắc phục trong thời gian tới như: Việc lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, người sử dụng lao động chưa nhiều. Số lượng ý kiến phản hồi của các nhà khoa học về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT còn hạn chế. Việc tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp dạy và học ngoại ngữ chưa được nhiều. NH tham gia, viết và công bố công trình khoa học cùng GV còn hạn chế. Mạng internet, wifi có thời điểm hoạt động chưa ổn định. Số lượng phiếu lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chưa nhiều.

Trong thời gian tới Khoa/Nhà trường xây dựng kế hoạch hành động cụ thể để khắc phục các hạn chế nêu trên, cụ thể: từ tháng 6/2024, Khoa/Nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó tăng số lượng các doanh nghiệp làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH/CTĐT; Trường xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT trong đó sẽ tăng số lượng lấy ý kiến của các nhà khoa học; trong năm học 2024-2025, Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức hội thảo chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy và học ngoại ngữ; năm học 2024-2025, Khoa lập kế hoạch phân công GV hướng dẫn NH tham gia, viết và công bố công trình khoa học; năm 2024, Nhà trường tiếp tục cải thiện đường truyền internet để phục vụ tốt hoạt động đào tạo, NCKH; năm học 2024-2025, các đơn vị đầu mối thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường, duy trì đảm bảo số cỡ mẫu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí, trong đó có 05 tiêu chí đạt mức 5, 01 tiêu chí đạt mức 4.

## **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

### ***Mở đầu***

Kết quả đầu ra có vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện chính sách ĐBCL Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2021-2025 cũng như đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động. Trong những năm qua, Nhà trường đã thực hiện tốt việc giám sát NH đạt CĐR; thống kê tỷ lệ NH tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT; tỷ lệ NH thôi học; NH tốt nghiệp thông qua sự kết nối chặt chẽ giữa Nhà trường/Khoa với doanh nghiệp, NH tốt nghiệp. Nhà trường có bộ phận theo dõi, tổng hợp và lưu trữ các loại hình, số lượng các hoạt động NCKH của NH; danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân và đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong Nhà trường và một số trường đại học trong nước để cải tiến chất lượng CTĐT, hỗ trợ NH trong NCKH, rút ngắn thời gian tốt nghiệp và có việc làm.

Bên cạnh đó, hằng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng.

***Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Thực hiện quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị thuộc Trường Đại học Sao Đỏ, Nhà trường giao cho phòng QLĐT, phòng QLCL và phòng CTSV cùng phối hợp để theo dõi, cập nhật danh sách, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của NH ngành NNTQ thông qua phần mềm quản lý đào tạo PMT - EMS Education. Danh sách NH thôi học, NH tốt nghiệp, không tốt nghiệp được thiết lập và cập nhật [H46.11.01.01], [H46.11.01.02].

Hằng năm, phòng QLĐT, phòng CTSV thống kê danh sách và tỷ lệ NH thôi học, phòng QLCL thống kê danh sách và tỷ lệ NH tốt nghiệp [H46.11.01.03], [H46.11.01.04], [H46.11.01.05]. Từ kết quả thống kê, Nhà trường đã đánh giá, phân tích được nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp và đề ra các biện pháp khắc phục. Tuy nhiên việc thống kê tỷ lệ thôi học và lý do thôi học ở các lớp cố định chưa được phòng CTSV báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý để Nhà trường kịp thời có biện pháp khắc phục.

Căn cứ vào quy định kỷ luật sinh viên, GVCN/CVHT theo dõi công nghi của NH, nếu NH nghỉ 20 công liên tục thì GVCN/CVHT sẽ làm các thủ tục thông qua Khoa, phòng CTSV và phòng QLĐT đề nghị Nhà trường ra quyết định thôi học/xóa tên. Đối với các trường hợp vi phạm kỷ luật khác, căn cứ vào quy chế, Nhà trường ra quyết định kỷ luật và buộc thôi học [H46.11.01.03]. Nhà trường thực hiện triển khai các biện pháp nhằm giảm tỷ lệ NH thôi học như: tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” vào đầu, giữa và cuối khóa học, giúp NH xác định đúng đắn động cơ, mục đích học tập và yên tâm với ngành học đã lựa chọn; xây dựng phiếu đánh giá nhiệm vụ học tập của NH nhằm giúp GVCN/CVHT giám sát chặt chẽ việc thực hiện nhiệm vụ học tập của NH, đồng thời giúp NH chủ động các nhiệm vụ học tập. Trên cơ sở KQHT, ý thức, thái độ rèn luyện của NH, GVCN/CVHT phân loại NH để có những biện pháp cố vấn, hỗ trợ phù hợp. Đối với NH có KQHT và ý thức thái độ rèn luyện chưa cao, GVCN/CVHT gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc gián tiếp với NH, phụ huynh NH để tìm hiểu nguyên nhân và đề ra biện pháp khắc phục phù hợp [H46.11.01.06], [H46.11.01.07].

*Bảng 11.1. Tỷ lệ người học tốt nghiệp, thôi học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc*

Năm tốt nghiệp	Số NH xét TN	NH tốt nghiệp					NH thôi học			
		Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tỷ lệ TN (%)	Tỷ lệ KTN (SL/%)	Thôi học	Tổng số	Tỷ lệ thôi học (%)
2019	12	12	0	12	0	100	0	7	7	3,4
2020	18	18	0	18	0	100	0	6	6	3,2
2021	22	21	0	21	1	95	5,0	6	6	2,3
2022	43	41	0	41	2	95	5,0	10	10	2,7
2023	58	57	0	57	1	98	2,0	22	22	4,0

Căn cứ tiến độ đào tạo, quy chế đào tạo trình độ đại học, Nhà trường tổ chức xét công nhận tốt nghiệp cho NH 02 lần/năm. Từ năm 2019-2023, đã xét công nhận tốt nghiệp 05 khóa học ngành NNTQ [H46.11.01.04], [H46.11.01.05]. Tỷ lệ NH tốt nghiệp đã thực hiện đối sánh qua năm 2019-2023 [H46.11.01.08]. Để nâng cao kết quả xếp loại tốt nghiệp của NH, Nhà trường đã thực hiện các biện pháp hỗ trợ như: thường xuyên giáo dục động cơ ý thức học tập qua nhiều hình thức khác nhau; theo dõi, giám sát việc học tập của NH qua phiếu đánh giá KQHT; cảnh báo học tập đối với NH có điểm TBC học kỳ đạt dưới 0.8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1.0 đối với các học kỳ tiếp

theo; đôn đốc, hướng dẫn NH chủ động thi lại, thi cải thiện; lựa chọn các học phần học lại/học cải thiện.

Hằng năm, Nhà trường đối sánh về tỷ lệ NH thôi học, tỷ lệ NH tốt nghiệp và đánh giá, dự đoán xu thế tỷ lệ NH thôi học, tỷ lệ NH tốt nghiệp với một số trường đại học ở trong nước [H46.11.01.08].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo PMT - EMS Education để theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp chính xác, kịp thời và đã có các biện pháp hỗ trợ NH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc thống kê tỷ lệ thôi học và lý do thôi học ở các lớp cố định chưa được phòng CTSV thống kê và báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý.

## *4. Kế hoạch hành động*

Bắt đầu từ năm 2024, phòng CTSV thực hiện thống kê, báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý về tỷ lệ NH thôi học. Phối hợp chặt chẽ GVCN/CVHT kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng NH để có vấn, hỗ trợ NH hiểu rõ về ngành đã chọn, ổn định tâm lý, yên tâm học tập.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trong quy định chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị trong Trường, phòng QLĐT được giao nhiệm vụ phối hợp quản lý theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng CTĐT để làm căn cứ giám sát thời gian tốt nghiệp, phòng QLCL thực hiện quy trình giám sát thời gian tốt nghiệp [H47.11.02.01]. CTĐT ngành NNTQ được thiết kế thời gian đào tạo là 04 năm, thời gian tối đa không vượt quá 02 lần thời gian thiết kế của khóa học [H47.11.02.02].

Phòng QLCL có nhiệm vụ thống kê, tổng hợp kết quả tích lũy toàn khóa học, tỷ lệ thôi học của NH theo các CTĐT báo cáo trước Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp ít nhất 02 lần/năm [H47.11.02.03], [H47.11.02.04], [H47.11.02.05].



Bảng 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Năm nhập học	Năm tốt nghiệp	Khóa nhập học	NH TN trước hạn	Thời gian TN CTĐT thiết kế (năm)	Thời gian TN trung bình (năm)
1	2015	2019	Khóa 6	0	4	4,0
2	2016	2020	Khóa 7	0	4	4,0
3	2017	2021	Khóa 8	0	4	4,05
4	2018	2022	Khóa 9	0	4	4,05
5	2019	2023	Khóa 10	0	4	4,02
<b>Trung bình</b>						<b>4,02</b>

Như vậy, thời gian tốt nghiệp trung bình là 4,018 năm gần đúng với thời gian thiết kế CTĐT. Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH, phòng QLĐT, phòng CTSV cùng với GVCN/CVHT đã tổ chức tìm hiểu, phân tích nguyên nhân tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế khóa học của NH và xác định được một số nguyên nhân như: NH chưa quan tâm đến học tập; nợ học phần; chưa hoàn thành học phần điều kiện để được công nhận tốt nghiệp; định hướng chọn ngành chưa phù hợp; chưa thích nghi được với phương pháp học tập ở trình độ đại học, thay đổi môi trường sống, ... Đồng thời đánh giá hiệu quả của các biện pháp cũng như đánh giá hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ NH hoàn thành kế hoạch học tập chuẩn [H47.11.02.06].

Sau khi tìm được nguyên nhân tốt nghiệp muộn hoặc nguy cơ tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế khóa học đối với từng NH, Khoa cùng với GVCN/CVHT đưa ra các biện pháp hỗ trợ: cố vấn phương pháp học tập phù hợp, chia sẻ các kinh nghiệm thích nghi với điều kiện sống tự lập xa nhà, tư vấn lựa chọn thời điểm thích hợp trả nợ học phần,... [H47.11.02.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường mở các lớp học phần vào học kỳ phụ để NH học, thi cải thiện điểm các học phần có kết quả thấp hoặc trả nợ các học phần [H47.11.02.02], [H47.11.02.07], [H47.11.02.08]. Tuy nhiên, một số NH không được tiếp nhận các thông tin hỗ trợ do không tham gia các buổi họp lớp, đặc biệt là nhóm NH cá biệt. Vì vậy, trong các năm qua vẫn tồn tại còn NH không tốt nghiệp và tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế khóa học [H47.11.02.04].

Trong các đợt xét công nhận tốt nghiệp, phòng QLCL tổng hợp, đánh giá kết quả và đưa ra những nguyên nhân NH chậm tốt nghiệp, trên cơ sở đó hội đồng xét công nhận tốt nghiệp phân tích và đề ra giải pháp hỗ trợ để NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Nhà trường thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm tại buổi sinh hoạt GVCN, giao ban đào

tạo để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH, đồng thời đề ra các giải pháp hiệu quả nhằm giúp NH tốt nghiệp đúng thời gian được thiết kế. Một trong những giải pháp nhằm hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng thời gian thiết kế trong CTĐT là Nhà trường đã ban hành Sổ tay nghiệp vụ GVCN/CVHT; phiếu đánh giá nhiệm vụ khóa học của sinh viên; định kỳ sinh hoạt lớp để GVCN/CVHT thường xuyên nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của từng cá nhân, từ đó kịp thời hỗ trợ NH nhằm giảm được số lượng NH tốt nghiệp chậm [H47.11.02.06], [H47.11.02.09]. Căn cứ KQHT từng khóa, Khoa đã tổ chức họp tổng kết rút kinh nghiệm và đối sánh với thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành NNTQ ở một số trường đại học trong nước. Kết quả cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành NNTQ tương đương với thời gian tốt nghiệp của NH cùng ngành tại một số CSGD trong nước [H47.11.02.10].

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã ban hành cuốn Sổ tay nghiệp vụ GVCN/CVHT; phiếu đánh giá nhiệm vụ khóa học của sinh viên; định kỳ sinh hoạt lớp để GVCN/CVHT thường xuyên nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của từng cá nhân từ đó kịp thời hỗ trợ NH nhằm giảm tỷ lệ NH tốt nghiệp chậm so với thời gian thiết kế của khóa học.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số NH không được tiếp nhận các thông tin hỗ trợ do không tham gia các buổi họp lớp đặc biệt là nhóm NH cá biệt.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2024 - 2025, khoa DL&NN sẽ phân loại đối tượng NH để có biện pháp hỗ trợ phù hợp đối với các NH tốt nghiệp chậm so với thời gian thiết kế của CTĐT.

### *5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.*

***Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Trung tâm GDNN Sao Đỏ, phòng QLCL lấy ý kiến phản hồi, theo dõi, liên hệ, lưu trữ dữ liệu NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí việc làm, đơn vị công tác, mức thu nhập bình quân về phòng QLCL để tổng hợp, báo cáo và báo cáo Bộ GD&ĐT theo quy định [H48.11.03.01], [H48.11.03.02].

Nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH tốt nghiệp bằng các hình thức khác nhau nhằm đảm bảo độ tin cậy như: phỏng vấn trực tiếp; phiếu lấy ý kiến; qua mạng xã hội; e-mail, diễn đàn CLB cựu sinh viên, ... vào thời điểm 6 tháng

và 12 tháng sau khi NH tốt nghiệp; kết quả 100% NH tốt nghiệp được khảo sát, hằng năm có trên 95% NH có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp [H48.11.03.03].

Để cải tiến chất lượng, Nhà trường tổ chức thực hiện đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong trường và giữa các trường đại học trong nước có cùng CTĐT để thảo luận phân tích nguyên nhân. Kết quả đối sánh cho thấy, NH sau khi tốt nghiệp có việc làm ngành NNTQ có tỷ lệ cao hơn so với các ngành đào tạo khác trong Trường và tương đương với tỷ lệ NH học có việc làm của các trường đào tạo trong nước cùng ngành [H48.11.03.05]. Tuy nhiên, việc đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm ngành NNTQ của Nhà trường với NH cùng ngành của các CSGD khác chưa nhiều.

Kết quả phân tích đối sánh, tìm ra nguyên nhân để xuất các biện pháp khắc phục, triển khai các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm: các khoa quản lý CTĐT tiếp tục hỗ trợ tìm kiếm việc làm thông qua thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp, sàn giao dịch việc làm; đồng thời đưa vào MTCL năm học; hợp tác với các doanh nghiệp để NH thực tập/trải nghiệm và tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp. Đặc biệt đối với ngành NNTQ, Khoa/Nhà trường đã ký kết hợp tác trao đổi sinh viên với các trường đại học của Đài Loan, Trung Quốc để sinh viên có cơ hội thực tập/trải nghiệm nâng cao trình độ chuyên môn và tìm kiếm việc làm [H48.11.03.04], [H48.11.03.05].

*Bảng 11.3: Bảng đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm ngành NNTQ với các CTĐT khác trong Nhà trường*

CTĐT ngành	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm (%)					Ghi chú
	2019	2020	2021	2022	2023	
Ngôn ngữ Trung Quốc	100	83,33	100	80,49	96,49	
Kế toán	74,29	91,67	88,89	81,25	95,83	
Công nghệ dệt, may	97,26	88,46	87,10	86,84	93,33	
TBC toàn trường	90,99	91,96	91,41	96,30	95,97	

### *2. Điểm mạnh*

Việc hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho NH tốt nghiệp được các khoa đưa vào MTCL từng năm học; hợp tác với các doanh nghiệp để NH thực tập/trải nghiệm và tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm ngành NNTQ của Nhà trường với NH cùng ngành của các CSGD khác chưa nhiều.

#### 4. Kế hoạch hành động

Năm học 2024-2025, phòng QLCL phối hợp với Khoa thực hiện đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm ngành NNTQ với NH cùng ngành của 04 ÷ 8 CSGD.

5. Tự đánh giá: đạt, mức 5.

**Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2020, 2021-2025 và quy chế quản lý hoạt động KHCN, hằng năm Nhà trường đều ban hành kế hoạch hoạt động KHCN, trong đó quy định rõ loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH [H49.11.04.01], [H49.11.04.02]. Các loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu của NH đa dạng, gồm: công bố công trình khoa học (bài báo, đề tài, CGCN), tham gia sáng tạo KHCN (robocon, lái xe sinh thái, sáng tạo KHCN, khởi nghiệp,...), hội thảo khoa học. Các hoạt động sáng tạo KHCN luôn được NH quan tâm, đặc biệt là hoạt động sáng tạo robocon [H49.11.04.03].

Loại hình và số lượng các hoạt động KHCN được giám sát. Nhà trường thực hiện giám sát các hoạt động nghiên cứu của NH thông qua quy chế quản lý hoạt động KH&CN, kế hoạch hoạt động KHCN hằng năm và các báo cáo kết quả thực hiện NCKH. Việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của NH được Nhà trường giao cho phòng QLKH&HTQT thực hiện [H49.11.04.02], [H49.11.04.04].

Hoạt động KHCN của NH được theo dõi, giám sát qua các quy định, hướng dẫn. Việc tổ chức thực hiện các đề tài NCKH của NH từ khi đăng ký, xét duyệt, đến nghiệm thu, công nhận kết quả được hướng dẫn và tổ chức triển khai đầy đủ, chi tiết theo đúng quy trình. Khoa phối hợp với phòng QLKH&HTQT theo dõi tiến độ thực hiện đề tài, tổ chức đánh giá sản phẩm nghiên cứu của NH thông qua hội đồng nghiệm thu đảm bảo tính công khai, minh bạch. Kết quả NCKH được lưu trữ tại khoa/phòng QLKH&HTQT. Ngoài ra, kết quả NCKH của NH được công bố trang thông tin điện tử của Khoa/Nhà trường [H49.11.04.02], [H49.11.04.05], [H49.11.04.06], [H49.11.04.07]. Trong giai đoạn từ 2019-2023, Nhà trường có 01 nhánh đề tài NCKH cấp Nhà nước, 17 đề tài NCKH cấp tỉnh/bộ và 281 đề tài NCKH cấp cơ sở (trong đó có 127 đề tài của GV và 154 đề tài của NH), 156 sản phẩm/công trình sáng tạo KHCN. Nhà trường đã thực hiện 01 dự án NCKH của Quỹ Đổi mới sáng tạo VinIF - Vingroup, 07 đề tài NCKH cấp

Tỉnh/Bộ và 329 đề tài NCKH cấp cơ sở (trong đó có 135 đề tài của GV và 194 đề tài của NH), 91 sản phẩm/công trình đoạt giải hội thi sáng tạo KHCN. NH ngành NNTQ thực hiện 18 đề tài NCKH và 8 sản phẩm/công trình sáng tạo KHCN. Kinh phí dành cho nghiên cứu KHCN, sáng tạo khoa học và tham gia các hội thi trong NH của Trường từ năm 2019-2023 là 8,280 tỷ đồng [H49.11.04.07], [H49.11.04.08].

*Bảng 11.4: Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH của NH ngành NNTQ với các CTĐT khác trong nhà trường*

CTĐT ngành	Số lượng đề tài NCKH/số lượng NH thực hiện					
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Ngôn ngữ Trung Quốc	01/5	01/05	01/05	01/06	02/08	2/9
Kế toán	01/3	04/13	05/15	05/15	06/19	7/22
Công nghệ dệt, may	01/3	3/8	3/7	4/11	4/8	7/14
Toàn trường	18/49	22/61	24/67	35/98	42/111	50/132

Nhà trường/Khoa đã thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong trường và với các trường đại học khác cùng ngành đào tạo NNTQ. Kết quả đối sánh cho thấy số lượng NH tham gia thực hiện đề tài NCKH của ngành NNTQ ngang bằng với các ngành khác trong Trường và tương đương với số lượng đề tài của NH đã công bố của các trường đối sánh [H49.11.04.09]. Tuy nhiên, việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH cùng ngành NNTQ của Nhà trường với NH cùng ngành của các CSGD trong nước chưa nhiều.

Trong quá trình triển khai các nhiệm vụ NCKH, Khoa triển khai kế hoạch và đề xuất đề tài NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH, như: *Nghiên cứu nghệ thuật truyền thống kịch Trung Quốc, Nghiên cứu văn hóa thưởng thức Trà của người Trung Quốc và người Việt Nam, Nghiên cứu họ tên và văn hóa đặt tên của người Trung Quốc và người Việt Nam, Tìm hiểu cuộc đời và những đóng góp của Tần Thủy Hoàng cho triều đại nhà Tần - Trung Quốc, Nghiên cứu phong tục đón Tết Nguyên đán của người Trung Quốc và người Việt Nam, Nghiên cứu tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Trung Quốc hiện nay, Nghiên cứu phong tục cưới hỏi của người Việt Nam và Trung Quốc, ...* được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy và hoạt động học tập của NH đối với học phần: Đất nước học Trung Quốc, Văn học Trung Quốc, Từ vựng Tiếng Trung Quốc, Ngữ pháp tiếng Trung Quốc, ... tại Khoa/Bộ môn [H49.11.04.07], [H49.11.04.09]. Hằng năm, Nhà trường, Khoa tổ chức tổng kết

các hoạt động KHCN và trao thưởng hội thi sáng tạo KHCN, qua đó đánh giá những kết quả đạt được và đề ra phương hướng nhiệm vụ NCKH phù hợp với bối cảnh, mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp khả năng của NH, đồng thời tuyên dương khen thưởng các tập thể/cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động KHCN [H49.11.04.07], [H49.11.04.09].

## *2. Điểm mạnh*

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH đa dạng; phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH, được sử dụng để phục vụ hoạt động học tập của NH.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH cùng ngành NNTQ của Nhà trường với NH cùng ngành của các CSGD trong nước chưa nhiều.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024-2025, Khoa cùng với phòng QLKH&HTQT sẽ có kế hoạch thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành NNTQ của Nhà trường với NH cùng ngành của 4-8 CSGD đại học khác trong nước.

## *5. Tự đánh giá: đạt, mức 4.*

***Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có quy định về quy trình, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan. Trong quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan ban hành năm 2018, 2021 đã phân công rõ nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan cho phòng QLCL; tổ chức khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về thư viện, về CTĐT cho phòng QLĐT và các khoa; tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về lĩnh vực KHCN cho phòng QLKH&HTQT. Quy định cũng đã nêu rõ quy trình khảo sát, thống kê, phân tích đánh giá mức hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV/NH, CSVC, ...; hình thức lấy ý kiến phản hồi gồm: phỏng vấn trực tiếp, phát phiếu trực tiếp, điện thoại, email, thông qua mạng xã hội, hội thảo/hội nghị [H50.11.05.01].

Trong giai đoạn 2019-2023, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và thực hiện lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về mục tiêu, CDR, CTĐT; lấy ý kiến phản hồi của

NH về môn học/học phần; lấy ý kiến phản hồi NH, CBGV về CSVC và hoạt động hỗ trợ; lấy ý kiến phản hồi của NH tốt nghiệp về chất lượng đào tạo và tình hình việc làm [H50.11.05.01]. Sau khi lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, kết quả khảo sát được thống kê, so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng của chính CTĐT ngành NNTQ trước đó và của các CTĐT khác trong Trường [H50.11.05.02], [H50.11.05.03], [H50.11.05.04], [H50.11.05.05], [H50.11.05.06].

Các kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích trong báo cáo lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, báo cáo vận hành hệ thống QLCL quý/năm của Nhà trường và là căn cứ để cải tiến chất lượng [H50.11.05.07]. Các ý kiến của CBGV, NH, NH tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động, nhà khoa học, nhà quản lý, các tổ chức xã hội- nghề nghiệp được Khoa, hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường phân tích để cập nhật, điều chỉnh phát triển CTĐT theo kế hoạch vào các năm 2020, 2022 [H01.01.01.03]. Hằng năm, căn cứ ý kiến phản hồi của CBGV, NH về CSVC phục vụ đào tạo, hoạt động hỗ trợ và môi trường làm việc, Nhà trường đầu tư thêm trang thiết bị, máy tính, phần mềm phục vụ đào tạo; cải tạo trung tâm thư viện với các không gian truyền thông sáng tạo; không gian đọc, tra cứu; không gian giao lưu học tập; phòng dữ liệu số, phòng hội thảo, phòng học liệu. Ngoài ra, Khoa còn xây dựng không gian đọc sách chuyên ngành tại khu sáng tạo của Khoa (Tầng 5, nhà B1). Từ kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp sau 6 tháng, 12 tháng cho thấy tỷ lệ NH có việc làm trong lĩnh vực được đào tạo đạt từ 90 đến 100%, Nhà trường đã có các biện pháp để hỗ trợ tìm kiếm việc làm NH và NH tốt nghiệp [H50.11.05.08], [H50.11.05.09]. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng, Nhà trường/Khoa chưa thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

### *2. Điểm mạnh*

Tất cả các kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích trong báo cáo lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, báo cáo vận hành hệ thống QLCL quý/năm của Nhà trường và là căn cứ để cải tiến chất lượng

### *3. Điểm tồn tại*

Trong quá trình khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng, Nhà trường/Khoa chưa thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2024-2025, phòng QLCL chủ trì phối hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch và thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

*5. Tự đánh giá:* đạt, mức 5.

#### ***Kết luận tiêu chuẩn 11***

Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo PMT - EMS Education để theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp chính xác; ban hành cuốn Sổ tay nghiệp vụ GVCN/CVHT, phiếu đánh giá nhiệm vụ khóa học của sinh viên, định kỳ sinh hoạt lớp để GVCN/CVHT thường xuyên nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của từng cá nhân từ đó kịp thời hỗ trợ NH nhằm giảm tỷ lệ NH tốt nghiệp chậm so với thời gian thiết kế của khóa học; việc hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho NH tốt nghiệp được các khoa đưa vào MTCL từng năm học và đã có nhiều hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp để NH thực tập/trải nghiệm và tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH đa dạng, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Các kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích trong báo cáo lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, báo cáo vận hành hệ thống QLCL quý/năm để cải tiến chất lượng.

Bên cạnh đó, Nhà trường/Khoa còn một số tồn tại như: việc thống kê tỷ lệ thôi học và lý do thôi học ở các lớp cố định chưa được phòng CTSV thống kê và báo cáo kịp thời; Một số NH không được tiếp nhận các thông tin hỗ trợ do không tham gia các buổi họp lớp đặc biệt là nhóm NH cá biệt; việc đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm và loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành NNTQ của Nhà trường với NH cùng ngành của các CSGD khác chưa nhiều; Trong quá trình khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng, Nhà trường/Khoa chưa thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, từ năm học 2024 - 2025, phòng CTSV thực hiện thống kê, báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý về tỷ lệ NH thôi học. Phối hợp chặt chẽ GVCN/CVHT kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng NH để cố vấn, hỗ trợ NH hiểu rõ về ngành đã chọn, ổn định tâm lý, yên tâm học tập; khoa DL&NN sẽ phân loại đối tượng NH để có biện pháp hỗ trợ phù hợp đối với các NH tốt nghiệp chậm so với thời gian thiết kế của CTĐT; Năm học 2024-2025, phòng QLCL phối



hợp với Khoa thực hiện đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm ngành NNTQ với NH cùng ngành của 04 ÷ 8 CSGD; Khoa cùng với phòng QLKH&HTQT sẽ có kế hoạch thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành NNTQ của Nhà trường với NH cùng ngành của 4-8 CSGD đại học khác trong nước; phòng QLCL chủ trì phối hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch và thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

Tiêu chuẩn 11 có 05 tiêu chí, trong đó có 4 tiêu chí đạt mức 5 và 01 tiêu chí đạt mức 4.

### PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường Đại học Sao Đỏ đã thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành NNTQ theo trình tự hướng dẫn của Bộ GD&ĐT một cách nghiêm túc, kết quả tự đánh giá đảm bảo chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng của CTĐT.

Từ việc tự đánh giá CTĐT ngành NNTQ, Nhà trường và khoa DL&NN đã xác định được những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng hoạt động, từ đó lập kế hoạch tổ chức thực hiện phát huy những điểm mạnh, kịp thời cải tiến, khắc phục những điểm còn hạn chế để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng nhằm đạt được CDR, cũng như những cam kết mà Nhà trường đã công bố.

Qua quá trình tự đánh giá, Nhà trường xác định được điểm mạnh, những điểm tồn tại trong thực hiện CTĐT ngành NNTQ, từ đó đề ra kế hoạch cải tiến chất lượng nhằm khắc phục những điểm tồn tại trong thực hiện CTĐT, cụ thể như sau:

#### **1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc**

##### ***1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

Các phiên bản của CTĐT ngành NNTQ đều có đầy đủ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, phù hợp với triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng của Trường và mục tiêu của giáo dục đại học. 100% ý kiến của các bên liên quan khẳng định mục tiêu của CTĐT ngành NNTQ phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

CDR của CTĐT ngành NNTQ được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đồng thời xác định cụ thể các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH sau khi tốt nghiệp. CDR đã chỉ rõ triển vọng việc làm trong tương lai, các CDR đảm bảo đo lường, đánh giá được.

CDR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh, đã phản ánh được yêu cầu và có sự tham gia đóng góp của các bên liên quan là nhà tuyển dụng, nhà khoa học, GV, CBQL, NH. Trong chu kỳ đánh giá, CDR của CTĐT đã được định kỳ điều chỉnh vào các năm 2020 và năm 2022.

CDR của CTĐT ngành NNTQ được công bố rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường, phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân - sinh viên và lưu giữ ở các đơn vị chức năng trong Trường để các bên đều tiếp cận thuận lợi.

##### ***1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo***

Bản mô tả CTĐT ngành NNTQ có đầy đủ nội dung thông tin gồm: tên cơ sở giáo dục; tên gọi văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CDR; tiêu chí tuyển sinh;

cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng; đề cương các học phần; thời điểm thiết kế/điều chỉnh. Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh cập nhật mới như: CĐR được điều chỉnh cụ thể và rõ ràng, tăng tỷ lệ thời lượng thực hành, giảm lý thuyết; có bổ sung và lược bỏ một số học phần; thay đổi một số nội dung trong các ĐCCT học phần.

100% ĐCCT các học phần của CTĐT ngành NNTQ có đầy đủ thông tin và định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo quy định; ĐCCT học phần được bổ sung, cập nhật kiến thức mới và lược bớt các nội dung không còn phù hợp.

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành NNTQ được công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp.

### ***1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học***

CTDH/CTĐT ngành NNTQ được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Đa dạng các PPGD và phương pháp KTĐG nhằm đạt được CĐR, giúp NH chủ động trong học tập, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng chuyên môn.

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành NNTQ thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá đạt CĐR. 100% các học phần được NH đánh giá ở mức hài lòng trở lên.

Các học phần trong CTDH/CTĐT ngành NNTQ đã được cấu trúc hợp lý, logic đảm bảo sự gắn kết, liền mạch, linh hoạt giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp NH có kế hoạch, phương pháp học tập, nghiên cứu phù hợp để đạt được CĐR. Các học phần rèn luyện kỹ năng tiếng được đan xen học với các học phần lý thuyết tiếng giúp NH có đầy đủ kiến thức và kỹ năng chuyên môn.

### ***1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

Triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được công bố công khai và phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau. Đội ngũ cán bộ, GV, NH Nhà trường đã hiểu rõ và thực hiện để đạt được triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục.

Hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành NNTQ đa dạng, phù hợp, tương ứng với từng nội dung của từng học phần để đạt được CĐR. Có trên 90% GV, NH hài lòng với hoạt động dạy và học trong chu kỳ đánh giá.

Các ĐCCT học phần trong CTĐT xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy học phù hợp, nêu rõ các yêu cầu về tự học, tự nghiên cứu trong từng nội dung đối với NH. Các phương pháp dạy học tích cực trong ĐCCT đã được GV triển khai thực hiện giúp NH hình thành được kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và khả năng tự đọc, tự học, tự nghiên cứu.

### ***1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học***

Nhà trường có các quy chế, quy định về việc tổ chức các hoạt động dạy học để đạt được CĐR và được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan. Trong tất cả ĐCCT học phần, các hoạt động/phương pháp KTĐG kết quả NH được thiết kế phù hợp để đo lường ứng với từng CĐR của học phần và nêu ra các hoạt động trên lớp cho GV và NH nhằm hướng đến NH đạt được CĐR.

Nhà trường thường xuyên rà soát, phân tích và lựa chọn các hình thức KTĐG phù hợp với từng học phần, đáp ứng được CĐR; tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu, giữa và cuối khóa học; định kỳ tổ chức sinh hoạt lớp để GVCN/CVHT phổ biến các quy định, quy chế về kiểm tra đánh giá KQHT của NH, đồng thời giải quyết các yêu cầu của NH theo chế độ một cửa.

Phương pháp KTĐG được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đánh giá được mức độ đạt được CĐR của NH.

KQHT của NH được công bố công khai, kịp thời dưới nhiều hình thức khác nhau. Các quy định và quy trình khiếu nại KQHT của NH được phổ biến đa dạng dưới nhiều hình thức khác nhau. Việc phúc tra/khiếu nại của NH được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

### ***1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên***

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa được thực hiện một cách thống nhất, chủ động, đáp ứng nhu cầu phát triển về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Khối lượng công việc của GV được đo lường, giám sát thường xuyên, kết quả đánh giá việc hoàn thành khối lượng công việc làm căn cứ cho việc cải tiến các hoạt động đào tạo của Khoa/Nhà trường, tạo động lực GV hoàn thành và hoàn thành vượt mức theo quy định của Nhà trường.

Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ được Nhà trường thường xuyên điều chỉnh, công bố công khai và được Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ đánh giá thực hiện tốt.

Nhà trường tổ chức sát hạch kỹ năng thực hành/thực nghiệm để đánh giá kỹ năng nghề nghiệp của GV.

Hằng năm, 100% GV được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ. Nhà trường có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, thời gian cho GV đi NCS trong, ngoài nước và có chế độ ưu tiên cho các GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đúng hạn.

Nhà trường ban hành các quy định về đánh giá, phân loại và khen thưởng rõ ràng, là động lực để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt được nhiều danh hiệu thi đua các cấp.

Đội ngũ GV của Trường tích cực tham gia NCKH; Trường/Khoa/GV có sự kết nối và hợp tác hiệu quả với các cơ quan bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp để thực hiện đề tài khoa học các cấp. Hằng năm, Trường/Khoa đã thực hiện đánh giá, tổng kết và đối sánh để cải tiến hoạt động KHCN như: sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý hoạt động KHCN nhằm khuyến khích cán bộ, GV, NH tham gia NCKH; đa dạng hóa các loại hình NCKH để tăng cường số lượng các công trình KHCN được công bố.

### ***1.7. Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)***

Đội ngũ NV của Trường có trình độ cao, thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo hệ số sẵn sàng đạt trên 90%; Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai.

Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng NV rõ ràng, công khai và được rà soát, bổ sung thường xuyên theo các quy định của Nhà nước và thực tế của Nhà trường.

Nhà trường đã quan tâm, có kế hoạch bồi dưỡng nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV; có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ về tài chính, thời gian cho NV đi NCS trong, ngoài nước và có chế độ ưu tiên cho các NV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đúng hạn.

Công tác đánh giá hiệu quả công việc của NV được gắn với thu nhập bổ sung hàng tháng góp phần tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

### ***1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học***

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xác định rõ ràng, công khai và theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá, điều chỉnh linh hoạt để cập nhật bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tế khi tuyển chọn NH cho ngành NNTQ. Nhà trường đã sử dụng phần mềm PMT-EMS Education trong quản lý và giám sát tiên bộ của NH. Hàng kỳ việc theo dõi, giám sát sự tiến bộ của từng NH được thực hiện thông qua phiếu tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ khóa học của NH. Công tác cố vấn, hỗ trợ NH tham gia hoạt động ngoại khóa đạt hiệu quả cao. Đặc biệt, Khoa triển khai tư vấn, hỗ trợ NH tham gia các cuộc thi chuyên môn cấp quốc gia để nâng cao KQHT. Nhà trường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, nhân dân địa phương để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự cho NH,

đặc biệt là NH ở ngoại trú. Trong giai đoạn đánh giá, năm 2021, Nhà trường đã chủ động tổ chức tiêm vaccine phòng Covid-19 cho 100% CBGV và 99,2% NH.

### ***1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Tỷ lệ chung khoa DL&NN đạt 4,72m<sup>2</sup> phòng học/NH; tỷ lệ diện tích phòng làm việc/GV đạt 10,35 m<sup>2</sup>.

Trung tâm thông tin thư viện có đủ các phòng chức năng với không gian mở, thoáng mát; thư viện có nguồn học liệu phong phú với đội ngũ chuyên viên phục vụ nhiệt tình; tại không gian các phòng thực hành được bố trí nơi lưu trữ các nguồn học liệu chuyên ngành và không gian đọc, nghiên cứu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH của GV, NH.

Có đủ các phòng thực hành cho các ngành học, trong đó có các phòng thực hành ngoại ngữ với đầy đủ trang thiết bị như hệ thống máy tính, phần mềm, tiên tiến phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong đó có. Trang thiết bị của các phòng thực hành ngoại ngữ cho ngành NNTQ được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên đảm bảo hệ số sẵn sàng phục vụ đào tạo và NCKH.

Nhà trường có môi trường học tập, giảng dạy và NCKH xanh, sạch, đẹp; đảm bảo tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, VC và NH; mọi hoạt động được tổ chức trong điều kiện an toàn tuyệt đối.

### ***1.10. Nâng cao chất lượng***

Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của nhiều nhà khoa học, người sử dụng lao động để thiết kế và phát triển CTDH. Việc thiết kế và phát triển CTDH đã được xây dựng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và đã được cải tiến thông qua việc đa dạng hóa hình thức thu thập thông tin của các bên liên quan. Phương pháp đánh giá KQHT của NH được Khoa/Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh trong từng học kỳ/năm học để đảm bảo CĐR. Đã có nhiều kết quả NCKH được áp dụng để cải tiến việc dạy và học. Các phòng thực hành ngoại ngữ của Khoa được đầu tư nhiều trang thiết bị tiên tiến, hiện phù hợp với đào tạo ngành NNTQ để đạt CĐR của CTĐT. Các thiết bị có hệ số sẵn sàng cao. Các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH đa dạng, hiệu quả. Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa hỗ trợ NH trong quá trình học tập, rèn luyện. Tiêu biểu như hoạt động tư vấn tâm lý, tình cảm NH, giao ban an ninh, hỗ trợ nhà trọ, các CLB ngoại ngữ, khởi nghiệp, ... Nhà trường có văn bản quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan rõ ràng. Thông tin phản hồi của các bên liên quan có độ tin cậy cao, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

### ***1.11. Kết quả đầu ra***

Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo PMT - EMS Education để theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp bảo đảm tính chính xác, kịp thời và đã có các biện pháp hỗ trợ NH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường đã ban hành cuốn Sổ tay nghiệp vụ GVCN/CVHT; phiếu đánh giá nhiệm vụ khóa học của sinh viên; định kỳ sinh hoạt lớp để GVCN/CVHT thường xuyên nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của từng cá nhân từ đó kịp thời hỗ trợ NH nhằm giảm tỷ lệ NH tốt nghiệp chậm so với thời gian thiết kế của khóa học.

Việc hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho NH tốt nghiệp được Nhà trường/Khoa đưa vào MTCL từng năm học; hợp tác với các doanh nghiệp để NH thực tập/trả nghiệm và tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH đa dạng; phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH, được sử dụng để phục vụ hoạt động học tập của NH.

Tất cả các kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích trong báo cáo lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, báo cáo vận hành hệ thống QLCL quý/năm của Nhà trường và là căn cứ để cải tiến chất lượng.

## **2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc**

### ***2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

Mục tiêu CTĐT ngành NNTQ chưa thể hiện rõ nét trong nội dung "theo định hướng đại học ứng dụng" trong tầm nhìn của Nhà trường đến năm 2030. CĐR của một số học phần khối kiến thức chung chưa trình bày cụ thể các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm và NH có thể đạt được sau khi học xong học phần. Số lượng cựu NH được khảo sát về CĐR ở các vị trí việc khác nhau làm còn hạn chế.

### ***2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo***

Nội dung phân tích đối sánh học phần trong bản mô tả CTĐT với các chương trình tương ứng mới dừng lại ở mức độ so sánh, đối chiếu, chưa thể hiện các mức độ phân tích chuyên sâu về bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT. Các học phần Biên dịch 1, Biên dịch 2, Phiên dịch 1, Phiên dịch 2 chưa được cập nhật thêm kiến thức thực tế tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động còn hạn chế.

### ***2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học***

Hình thức đánh giá theo đề án, bài tập lớn nhằm nâng cao kỹ năng vận dụng từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc chưa được triển khai trong nhiều học phần trong CTĐT. Số lượng ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng về nội dung học phần đáp ứng

CĐR của CTĐT chưa nhiều. Bên cạnh đó, trong quá trình điều chỉnh CTDH/CTĐT, việc tham khảo các CTDH/CTĐT tiên tiến, chất lượng cao trên thế giới chưa nhiều.

#### **2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Số lượng các doanh nghiệp được phổ biến triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của Nhà trường chưa được nhiều. Phương pháp dạy học trải nghiệm thực tế trong dạy và học ngoại ngữ ở một số học phần kỹ năng tiếng tổ chức chưa được nhiều. Ngoài ra, số lượng NH đăng ký và tham gia tự học ngoài giờ tại phòng thực hành ngoại ngữ chưa nhiều.

#### **2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

Trong quá trình tổ chức hoạt động dạy và học, việc mời doanh nghiệp, GV người nước ngoài tham gia vào hoạt động kiểm tra đánh giá NH còn hạn chế. Các quy định về KTĐG tuy đã được phổ biến công khai đến NH nhưng Nhà trường chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận thông tin trong các quy định này. Việc phân tích KQHT của NH đề xuất điều chỉnh ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi của một số học phần chưa kịp thời. Một số NH sau khi đã tiếp nhận thông tin phản hồi về KQHT nhưng chưa chủ động trong việc sắp xếp thời gian, tự học, tự nghiên cứu để cải thiện KQHT. Nhà trường chưa ứng dụng CNTT vào tiếp nhận xử lý khiếu nại của NH.

#### **2.6. Đội ngũ giảng viên**

Số GV có trình độ tiến sĩ còn thấp so với chỉ tiêu chiến lược của Khoa. Các tiêu chí đánh giá xếp loại thi đua trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ. Hoạt động khảo sát mức độ hài lòng của NH về năng lực của GV chưa thông qua nhiều kênh để lấy thông tin phản hồi khách quan về năng lực của GV. Hoạt động bồi dưỡng cập nhật kiến thức thực tế tại doanh nghiệp cho GV còn hạn chế. Các tiêu chí đánh giá xếp loại về khối lượng, chất lượng công việc, thi đua của GV còn được thể hiện tại nhiều quy định, quy chế nội bộ. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế của khoa DL&NN còn ít.

#### **2.7. Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)**

Số lượng NV hỗ trợ hiện nay chưa đảm bảo đúng số lượng theo Đề án vị trí việc làm được Bộ Công Thương phê duyệt. Các thông báo tuyển dụng của Nhà trường chưa sử dụng các trang thông tin tuyển dụng trực tuyến có uy tín để tiếp cận rộng rãi các ứng viên.

Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV còn thể hiện tại nhiều quy định. Việc cập nhật, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV thực hiện nhiệm vụ tại trung tâm thực hành - thực nghiệm còn hạn chế. NV hỗ trợ trong Khoa còn kiêm nhiệm. Các hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng phục vụ NV hỗ trợ chưa phong phú



## **2.8. NH và hoạt động hỗ trợ NH**

Hoạt động tư vấn tuyển sinh chưa đa dạng về hình thức, đối tượng được tư vấn tập trung chủ yếu ở tỉnh Hải Dương. Việc lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị sử dụng lao động cho đề án tuyển sinh hằng năm còn hạn chế. Một số CVHT/GVCN chưa có phương pháp giám sát, đôn đốc NH học lại, học cải thiện kết quả tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập của khóa học. Khoa chưa tổ chức, triển khai được nhiều các cuộc thi chuyên môn tại trường. Ngoài ra, Cảnh quan khu vực KTX chưa đảm bảo tính mỹ quan do hạ tầng cơ sở đã xây dựng khá lâu.

## **2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Một số máy tính thời gian sử dụng đã lâu ngày, cấu hình thấp, không đáp ứng để cập nhật các phần mềm mới; trong giai đoạn 2019-2023 việc cập nhật bổ sung sách cho thư viện, Khoa mới chỉ đề xuất 1 lần/năm học; Việc khai thác trang thiết bị ngoài giờ học của GV, NH còn hạn chế; máy chủ cài đặt modul hành chính điện tử (esdu.saodo.vn) đôi lúc hoạt động không ổn định; và việc đảm bảo vệ sinh và phân loại rác thải tại khu vực KTX có lúc chưa được thực hiện tốt.

## **2.10. Nâng cao chất lượng**

Việc lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, người sử dụng lao động chưa nhiều. Số lượng ý kiến phản hồi của các nhà khoa học về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT còn hạn chế. Việc tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp dạy và học ngoại ngữ chưa được nhiều. NH tham gia, viết và công bố công trình khoa học cùng GV còn hạn chế. Mạng internet, wifi có thời điểm hoạt động chưa ổn định. Số lượng phiếu lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chưa nhiều.

## **2.11. Kết quả đầu ra**

Việc thống kê tỷ lệ thôi học và lý do thôi học ở các lớp cố định chưa được phòng CTSV thống kê và báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý. Một số NH không được tiếp nhận các thông tin hỗ trợ do không tham gia các buổi họp lớp đặc biệt là nhóm NH cá biệt. Việc đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm và đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu ngành NNTQ của Nhà trường với NH cùng ngành của các CSGD khác chưa nhiều. Trong quá trình khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng, Nhà trường/Khoa chưa thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

### **3. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Để khắc phục những tồn tại trên Nhà trường/Khoa xây dựng kế hoạch khắc phục và dự kiến triển khai từ năm 2024 như sau:

#### **3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Tháng 6/2024, khi rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành NNTQ, Khoa/Bộ môn sẽ xác định rõ mục tiêu theo nội dung trong tầm nhìn đến 2030 của Nhà trường; phối hợp với các đơn vị liên quan xác định rõ các kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH cần đạt được; lập kế hoạch mở rộng khảo sát cựu NH về CĐR, CTĐT ở các vị trí việc làm đa dạng hơn.

#### **3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

Tháng 6/2024, khi cập nhật bản mô tả CTĐT, Khoa/Bộ môn thực hiện đối sánh, phân tích bối cảnh và điều kiện thực hiện CTĐT tương ứng của một số CSGD đại học trong nước để làm cơ sở điều chỉnh CTĐT ngành NNTQ; Khoa/Bộ môn tổ chức, cập nhật kiến thức thực tế tại doanh nghiệp để cập nhật cho học phần Biên dịch 1, Biên dịch 2, Phiên dịch 1, Phiên dịch 2. Trong năm 2024, Khoa/Nhà trường xây dựng kế hoạch truyền thông để phổ biến bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các doanh nghiệp sử dụng lao động.

#### **3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

Tháng 6/2024, khi điều chỉnh CTDH/CTĐT, Khoa/Bộ môn sẽ bổ sung phương pháp KTĐG theo hình thức đề án, bài tập lớn. Năm 2024, khoa DL&NN phối hợp với P QLCL xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường, trong đó sẽ bổ sung số lượng ý kiến của các nhà tuyển dụng, cựu NH về nội dung các học phần trong CTDH/CTĐT để đạt được CĐR. Trong lần rà soát, điều chỉnh tiếp theo năm 2024, khoa DL&NN sẽ lập kế hoạch tham khảo thêm các CTĐT tiên tiến, chất lượng cao của các trường trên thế giới.

#### **3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Trong năm học 2024-2025, phòng QLCL xây dựng kế hoạch mở rộng việc phổ biến triết lý giáo dục đến các doanh nghiệp. Năm 2024, khi thực hiện kế hoạch điều chỉnh CTĐT ngành NNTQ theo chu kỳ, Khoa/Bộ môn tổ chức rà soát lựa chọn các học phần, nội dung phù hợp để áp dụng PPGD trải nghiệm thực tế giúp NH chủ động tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng và làm chủ được kiến thức chuyên môn nhằm đạt được CĐR. Khoa/Bộ môn lập kế hoạch, phân công GV hỗ trợ NH tham gia tự học ngoài giờ tại các phòng thực hành ngoại ngữ.

### **3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

Hàng năm, Khoa lập kế hoạch mời các doanh nghiệp, GV người nước ngoài kết hợp với GV bộ môn thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá NH. Trong năm học 2024-2025, phòng QLCL lập kế hoạch khảo sát mức độ tiếp cận thông tin về các quy định KTĐG của NH để làm cơ sở cải tiến phương pháp phổ biến các quy định đến NH. Khoa/Bộ môn lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cập nhật ngân hàng câu hỏi và bộ đề thi, trong đó quan tâm đến việc phân tích KQHT của NH để điều chỉnh ngân hàng câu hỏi, bộ đề thi của một số học phần. Trong năm 2024, phòng CTSV phối hợp với Khoa tổ chức hội nghị đánh giá công tác GVCN/CVHT để tăng cường các biện pháp giáo dục đối với NH có KQHT chưa cao. Trong năm học 2024-2025, phòng QLCL phối hợp với khoa CNTT nghiên cứu, đề xuất xây dựng module tiếp nhận khiếu nại kết quả đánh giá NH trên cổng thông tin: saodo.edu.vn.

### **3.6. Đội ngũ giảng viên**

Năm học 2024-2025, khoa DL&NN phối hợp phòng TCHC bổ sung quy hoạch số lượng GV đi làm NCS và chính sách thu hút với GV có trình độ tiến sĩ về trường công tác. Trong năm 2024, phòng TCHC phối hợp với phòng QLĐT rà soát để hợp nhất các quy định, quy chế đánh giá xếp loại thi đua của GV. Trong năm học 2024-2025, khoa DL&NN tiến hành khảo sát độc lập bằng bảng hỏi trực tiếp hoặc online nhằm đánh giá mức độ hài lòng của NH về năng lực của GV. Hàng năm, Khoa/Bộ môn đề xuất cho GV Bộ môn tiếng Trung đi cập nhật kiến thức thực tế tại doanh nghiệp. Trong năm 2024, phòng TCHC phối hợp với phòng QLĐT, phòng QLCL, phòng CTSV rà soát, hợp nhất các quy định, quy chế đánh giá xếp loại về khối lượng, chất lượng công việc, thi đua của GV. Khoa DL&NN sẽ giao nhiệm vụ cụ thể cho từng GV thực hiện viết và công bố các công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm trong nước, tạp chí quốc tế.

### **3.7. Đội ngũ nhân viên (cán bộ hỗ trợ)**

Trong năm 2024, phòng TCHC chủ trì xây dựng Đề án vị trí việc làm đối với NV hỗ trợ theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ; Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022, Công văn số 64/BNV-CCVC ngày 5/01/2024 của Bộ Nội vụ. Xây dựng kế hoạch phổ biến thông tin tuyển dụng bằng nhiều kênh khác nhau như: gửi công văn tuyển dụng, thông báo trên truyền hình, trên báo, website trường, các trang thông tin tuyển dụng điện tử có uy tín. Phòng HCTC phối hợp với các đơn vị rà soát, hợp nhất các quy định về đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Phối hợp với các khoa xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ NV. Phòng QLCL

lập kế hoạch khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan đến chất lượng phục vụ của các NV hỗ trợ theo TCVN 9001:2015.

### **3.8. NH và hoạt động hỗ trợ NH**

Năm học 2025-2026, phòng Tuyển sinh bổ sung kế hoạch tuyển sinh các hình thức tư vấn tuyển sinh: tư vấn trên truyền hình, trực tuyến, mạng xã hội,... Mở rộng địa bàn tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các tỉnh lân cận như Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bắc Giang,... nhằm thu hút thí sinh đăng ký theo học tại Trường và khoa DL&NN. Phòng Tuyển sinh xây dựng kế hoạch hội thảo rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH, trong đó mời đại diện 5-7 doanh nghiệp sử dụng lao động tham gia. Phòng CTSV xây dựng kế hoạch tập huấn cho đội ngũ GVCN/CVHT về phương pháp, kỹ năng tư vấn, giám sát và đôn đốc NH hoàn thành nhiệm vụ học tập và rèn luyện. Khoa DL&NN/Liên chi đoàn phối hợp với Đoàn Thanh niên/Hội SV tổ chức các cuộc thi phòng trào ngoại khóa cho sinh viên ngành NNTQ. Phòng Quản trị xây dựng kế hoạch cải tạo cảnh quan môi trường khu vực KTX.

### **3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Trong năm 2024, khoa DL&NN có văn bản đề xuất với Nhà trường thanh lý các máy tính cũ và đề xuất mua bổ sung máy tính mới và đề xuất Nhà trường bổ sung, cập nhật sách cho thư viện theo học kỳ để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, NH. Năm học 2024-2025, Khoa/Bộ môn xây dựng kế hoạch khai thác trang thiết bị ngoài giờ học tại phòng thực hành ngoại ngữ. Phòng Quản trị đề xuất phương án nâng cấp máy chủ cài đặt modul trang hành chính điện tử (esdu.saodo.edu.vn). Phòng Quản trị chủ trì và phối hợp phòng CTSV, Đoàn Thanh niên/Hội Sinh viên tuyên truyền giáo dục ý thức vệ sinh môi trường, phân loại rác thải cho VC, NH trong khu vực KTX.

### **3.10. Nâng cao chất lượng**

Từ tháng 6/2024, Khoa/Nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó tăng số lượng các doanh nghiệp làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH/CTĐT. Từ lần cập nhật hiệu chỉnh tiếp theo, Trường xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH/CTĐT trong đó sẽ tăng số lượng lấy ý kiến của các nhà khoa học. Trong năm học 2024-2025, Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức hội thảo chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy và học ngoại ngữ. Khoa lập kế hoạch phân công GV hướng dẫn NH tham gia, viết và công bố công trình khoa học. Năm 2024, Nhà trường tiếp tục cải thiện đường truyền internet để phục vụ tốt hoạt động đào tạo, NCKH. Năm học 2024-2025, các đơn vị đầu mối thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về hoạt

động của Nhà trường, duy trì đảm bảo số cỡ mẫu khảo sát đối với nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

### **3.11. Kết quả đầu ra**

Từ năm học 2024 - 2025, phòng CTSV thực hiện thống kê, báo cáo kịp thời trong giao ban đào tạo hoặc định kỳ hằng quý về tỷ lệ NH thôi học. Phối hợp chặt chẽ GVCN/CVHT kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng NH để cố vấn, hỗ trợ NH hiểu rõ về ngành đã chọn, ổn định tâm lý, yên tâm học tập; khoa DL&NN sẽ phân loại đối tượng NH để có biện pháp hỗ trợ phù hợp đối với các NH tốt nghiệp chậm so với thời gian thiết kế của CTĐT; Năm học 2024-2025, phòng QLCL phối hợp với Khoa thực hiện đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm ngành NNTQ với NH cùng ngành của 04 - 8 CSGD; Khoa cùng với phòng QLKH&HTQT sẽ có kế hoạch thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH ngành NNTQ của Nhà trường với NH cùng ngành của 4-8 CSGD đại học khác trong nước; phòng QLCL chủ trì phối hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch và thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức hài lòng các bên liên quan với các CSGD đại học khác trong nước.

### **4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo**

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt. Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí như trên, Trường Đại học Sao Đỏ và Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành NNTQ trân trọng đề nghị Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành NNTQ được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

**Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo đánh giá theo Thông tư  
04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Tên cơ sở giáo dục :** Trường Đại học Sao Đỏ

**Mã :** SDU

**Tên CTĐT :** Ngôn ngữ Trung Quốc

**Mã CTĐT :** 7220204

Tiêu chuẩn tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								5.00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5			5.00	3	100
<b>Tiêu chuẩn 2</b>										
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5			5.00	3	100
<b>Tiêu chuẩn 3</b>										
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5			4.67	3	100
<b>Tiêu chuẩn 4</b>										
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3				4				5.00	5	100
<b>Tiêu chuẩn 5</b>										
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5			4.86	7	100
<b>Tiêu chuẩn 6</b>										
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5			4.40	5	100
<b>Tiêu chuẩn 7</b>										
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						

Tiêu chuẩn tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			5.00	5	100
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			4.80	5	100
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			4.83	6	100
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			4.80	5	100
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung về CTĐT</b>								<b>4.84</b>	<b>50</b>	<b>100</b>

Hải Dương, ngày 12 tháng 6 năm 2024


  
**TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên**

**PHẦN IV. PHỤ LỤC*****Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo*****CƠ SỞ DỮ LIỆU****KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

Thời điểm báo cáo: Tính từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2023

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

## 1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Sao Đỏ.

Tiếng Anh: Sao Do University

## 2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHSĐ

Tiếng Anh: SDU

## 3. Tên trước đây (nếu có):

- Từ năm 1991 đến 1997: Trường Công nhân Cơ điện Chí Linh

- Từ năm 1997 đến 2001: Trường Đào tạo nghề Cơ điện

- Từ năm 2001 đến 2004: Trường Trung học Công nghiệp Cơ điện

- Từ năm 2004 đến 2010: Trường Cao đẳng Công nghiệp Sao Đỏ

- Từ năm 2010 đến nay: Trường Đại học Sao Đỏ

## 4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công Thương.

## 5. Địa chỉ trường:

Địa điểm 1: Số 76, Nguyễn Thị Duệ, phố Thái Học 2, P. Sao Đỏ, TP. Chí Linh, Hải Dương.

Địa điểm 2: Số 72, Nguyễn Thái Học, P. Thái Học, P. Chí Linh, Hải Dương.

## 6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 02203 882 269

Số fax: 02203 882 921

Website: <http://saodo.edu.vn>

E-mail: [info@saodo.edu.vn](mailto:info@saodo.edu.vn)

## 7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 2010

## 8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:

Trình độ Đại học: tháng 10 năm 2011.

## 9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:

Trình độ Đại học: tháng 8 năm 2015.

## 10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập

Tư thục



## II. Giới thiệu khái quát về khoa Du lịch và Ngoại ngữ

11. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Du lịch và Ngoại ngữ

- Tiếng Anh: Faculty of Tourism and foreign languages

12. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: DL&NN

- Tiếng Anh: FTF

13. Tên trước đây (nếu có):

14. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc

- Tiếng Anh: Chinese language

15. Mã CTĐT: 7220204

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

17. Địa chỉ khoa Du lịch và Ngoại ngữ: Nhà B, Số 76, Nguyễn Thị Duệ, phố Thái Học 2, P. Sao Đỏ, TP. Chí Linh, Hải Dương.

18. Số điện thoại liên hệ: 0220.3882269

Số fax: 0220.3882921

Website: <http://ftf.saodo.edu.vn>

E-mail: [khoadlnn@saodo.edu.vn](mailto:khoadlnn@saodo.edu.vn)

19. Năm thành lập Khoa: Khoa Du lịch và Ngoại ngữ được thành lập ngày 19/5/2007.

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa 1 (của CTĐT): 2012

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa 1 (của CTĐT): 2016

## III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của khoa Du lịch và Ngoại ngữ

Khoa DL&NN, Trường Đại học Sao Đỏ được thành lập ngày 19/5/2007. Trên chặng đường 16 năm xây dựng và phát triển, Khoa DL&NN đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Trường ĐHSĐ.

Khoa hiện nay có 03 bộ môn là Bộ môn tiếng Trung, Bộ môn Tiếng Anh và Bộ môn Du lịch. Khoa hiện đang quản lý, giảng dạy các học phần Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc và tiếng Nhật cho các ngành đào tạo trong toàn trường; quản lý, giảng dạy chuyên môn 4 ngành học: Việt Nam học, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

Trong giai đoạn phát triển mới, chức năng và nhiệm vụ của Khoa đã được xác định rõ ràng, cụ thể sau:

**Chức năng:** Giúp Hiệu trưởng xây dựng chiến lược đào tạo của Khoa theo định

hướng chiến lược chung của Trường; quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn của các Bộ môn trực thuộc và các hoạt động khác;

***Nhiệm vụ:***

Xây dựng chiến lược phát triển theo từng giai đoạn về quy mô đào tạo, đội ngũ GV; Quản lý mục tiêu, CTĐT của bộ môn thuộc Khoa phụ trách nhằm đáp ứng yêu cầu về năng lực của NH sau đào tạo; Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy, NCKH của các Bộ môn trực thuộc. Tạo mối gắn kết giữa các Bộ môn thông qua các hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác; Tổ chức hoạt động KHCN, phối hợp với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, gắn đào tạo với NCKH, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội; Phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng các mối quan hệ trong nước và quốc tế nhằm tăng cường năng lực giảng dạy, NCKH cho GV; Điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của các Bộ môn theo chiến lược chung của Nhà trường; Tổ chức sắp xếp công việc hợp lý cho GV; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác bồi dưỡng GV hằng năm; Theo dõi, giám sát các Bộ môn thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp cho NH cũng như cho GV; Xây dựng kế hoạch, tổ chức bảo trì thiết bị, phương tiện, đồ dùng dạy học do Khoa quản lý; Tham gia công tác tuyển sinh và các hoạt động khác của Nhà trường; Quản lý, đánh giá xếp loại công tác chủ nhiệm lớp theo năm học; tổ chức quản lý NH của Khoa; xét cấp học bổng, khen thưởng, kỷ luật NH theo quy định về phân cấp quản lý; Hợp tác với doanh nghiệp; tư vấn, tìm kiếm việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp ra trường; Tham gia các hoạt động dịch vụ sản xuất thực nghiệm theo chuyên môn của Khoa quản lý; Thực hiện những nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao.

***Về chất lượng đội ngũ GV:*** Tổng số GV của Khoa tính đến tháng 12/2023 là 23 GV cơ hữu, trong đó có 19 GV tham gia giảng dạy trực tiếp ngành NNTQ bao gồm 4 GV có trình độ Tiến sĩ (21,05%), 15 GV có trình độ Thạc sĩ. Đội ngũ GV trong Khoa có năng lực chuyên môn tốt, nghiệp vụ sư phạm giỏi. Bằng sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể GV, sinh viên, Khoa được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý. Trong giai đoạn 2019-2023, Khoa được Bộ Công Thương tặng 2 Bằng khen; UBND tỉnh Hải Dương tặng 01 Bằng khen; 04 chiến sĩ thi đua cấp Bộ; 02 GV được Bộ Công Thương tặng Bằng khen, 01 GV được UBND tỉnh Hải Dương tặng bằng khen, 01 GV được Đoàn TNCS HCM tỉnh đoàn Hải Dương, Trung ương đoàn tặng bằng khen. Hằng năm 100% GV trong Khoa đều được đánh giá xếp loại GV và đạt loại khá trở lên. Các GV luôn tâm

huyết với nghề nghiệp, hết lòng vì NH.

**Về cơ sở vật chất:** Khoa DL&NN hiện có đủ số phòng chức năng phục vụ cho các hoạt động của Khoa, hệ thống phòng chức năng được thiết kế đầy đủ ánh sáng, trang thiết bị, đảm bảo điều kiện làm việc cho GV trong Khoa. Khoa hiện có 4 phòng làm việc với tổng diện tích 238m<sup>2</sup> đạt bình quân 10,3m<sup>2</sup>/GV, đảm bảo diện tích phòng làm việc cho GV theo quy định. Khoa hiện đang quản lý 03 phòng thực hành ngoại ngữ với tổng diện tích 339m<sup>2</sup>. Các phòng thực hành ngoại ngữ được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết, hiện đại phục vụ tốt cho đào tạo như hệ thống máy tính, thiết bị nghe nhìn, hệ thống phần mềm chuyên dụng, điều hòa v.v...

**Về đào tạo kỹ năng thực hành thực nghiệm:** Khoa DL&NN được đầu tư 3 phòng thực hành ngoại ngữ. Các phòng thực hành của Khoa đặt tại tầng 5 nhà B1, trong đó các phòng thực hành được đầu tư các trang thiết bị tiên tiến, hiện đại phù hợp với chuyên ngành đào tạo của Khoa và phục vụ tốt nhu cầu học giảng dạy, học tập và rèn luyện chuyên môn của đội ngũ GV và NH.

**Về đào tạo:** Đến tháng 12/2023, khoa DL&NN đào tạo 04 CTĐT trình độ đại học. CTĐT trình độ đại học đã được hiệu chỉnh theo quy định của Nhà trường và thống nhất về mặt cấu trúc với CTĐT của các ngành kinh tế - xã hội khác.

**Về NCKH, CGCN:** Giai đoạn 2019 - 2023, khoa DL&NN đã chủ trì và tham gia thực hiện 01 đề tài cấp bộ/tỉnh, 18 đề tài NCKH cấp cơ sở (GV thực hiện 11 đề tài; SV thực hiện 7 đề tài). GV trong Khoa đã công bố được 04 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế, 30 bài trên tạp chí khoa học trong nước, 04 bài trong hội thảo khoa học ngoài nước và 24 bài trong hội thảo khoa học trong nước. Trong giai đoạn đánh giá khoa DL&NN có 8 sản phẩm sáng tạo KH-CN của GV và NH được công nhận và đạt giải tại Hội thi sáng tạo KH-CN cấp trường, tất cả các sản phẩm KH-CN nêu trên đều được ứng dụng vào trong giảng dạy.

#### ***Về hợp tác quốc tế, quan hệ doanh nghiệp***

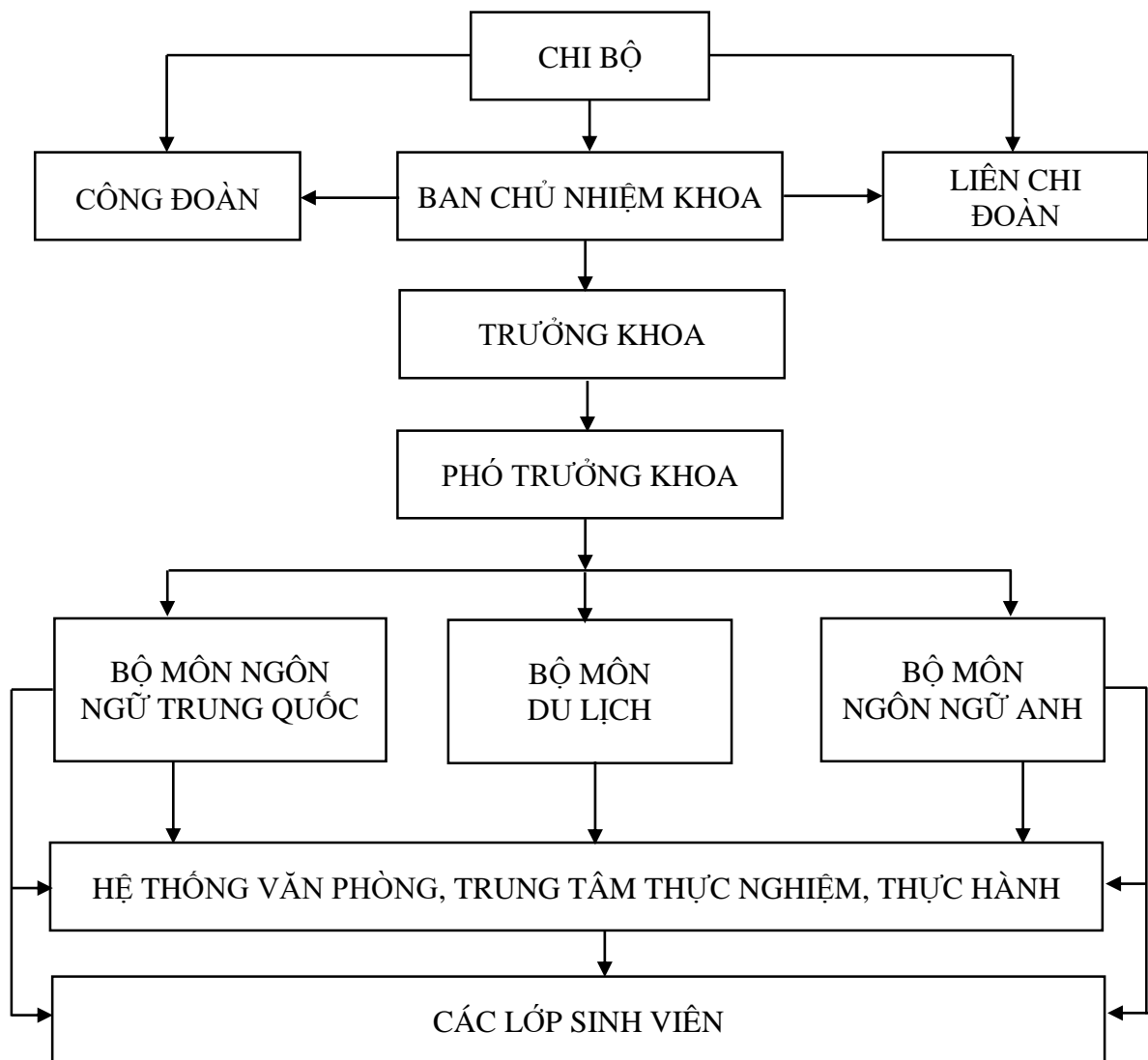
- Hợp tác trong nước: khoa DL&NN đã ký kết hợp tác với một số doanh nghiệp như: Cty TNHH Regina Miracle International Việt Nam; Ngân Công ty TNHH Luxshare - ICT Việt Nam; Công ty TNHH Eastech Việt Nam; Công ty TNHH QJT Viet Nam international limited company; Tập đoàn Flamingo - Flamingo Đại Lải; Công ty TNHH Dịch vụ du lịch lữ hành xuyên Việt; Công Ty TNHH Thương Mại và Du lịch An Tâm,... Thông qua hợp tác với doanh nghiệp để giúp NH ngành NNTQ có điều kiện học tập, thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng thực

hành chuyên môn, thực hành nghề nghiệp cho NH, từ đó mở thêm cơ hội việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp.

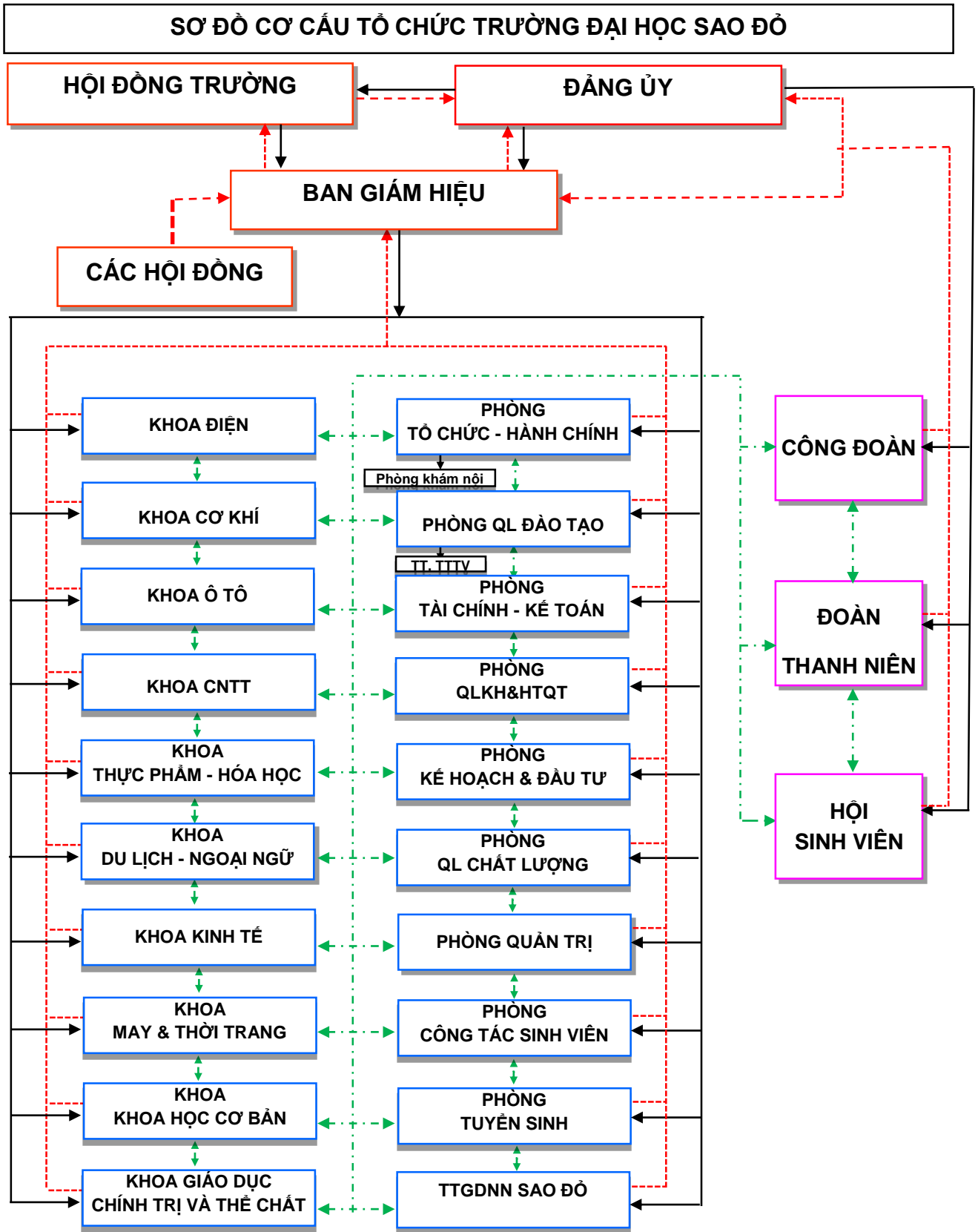
- Hợp tác quốc tế: khoa DL&NN đã đón tiếp đoàn khách quốc tế đến tham quan, làm việc về hợp tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ như Trường Đại học Kiên Hành (Đài Loan), Trường Đại học Hoa Họa (Đài Loan), Trường Đại học Minh Tân (Đài Loan), Trường Đại học Minh Truyền (Đài Loan), Trường Đại học Bách khoa Quế Lâm (Trung Quốc), Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA; Trường Đại học Hankuk (Hàn Quốc); học viện Nhật ngữ Quốc tế Kobe (Nhật Bản),... Thông qua hoạt động này bước đầu để NH, GV có cơ hội được thực tập trải nghiệm và trao đổi học thuật.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và khoa thực hiện CTĐT.

23.1. Cơ cấu tổ chức của Khoa Du lịch và ngoại ngữ



23.2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Sao Đỏ



Mối quan hệ chỉ đạo trực tiếp →

Mối quan hệ báo cáo →

Mối quan hệ tương tác →

## 24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>A</b>	<b>Ban lãnh đạo Trường Đại học Sao Đỏ</b>					
1	Hiệu trưởng	Nguyễn Thị Kim Nguyên	1974	Tiến sĩ, Phó Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	0984794081	ntknguyen@saodo.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Đỗ Văn Đình	1975	Tiến sĩ, UV BCH Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng	0982586160	dvdinh@saodo.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Minh Tuấn	1977	Tiến sĩ, UV BCH Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng	0912795162	nmtuan@saodo.edu.vn
<b>B</b>	<b>Khoa Du lịch và ngoại ngữ</b>					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Trưởng khoa	Nguyễn Đăng Tiến	1980	Tiến sĩ, Trưởng khoa	0985914968	ndtien@saodo.edu.vn
2	Phó trưởng khoa	Vũ Thị Lương	1978	Thạc sĩ, Phó Trưởng khoa	0989670521	vtluong@saodo.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Chi bộ	Nguyễn Đăng Tiến	1980	Tiến sĩ, Bí thư Chi bộ	0985914968	ndtien@saodo.edu.vn
2	Đoàn thanh niên	Nguyễn Thị Sao	1983	Thạc sĩ, Bí thư liên chi đoàn	0977125491	ntsao@saodo.edu.vn
3	Tổ công đoàn	Vũ Thị Lương	1978	Thạc sĩ, Phó Trưởng khoa	0989670521	vtluong@saodo.edu.vn
III.	Các Bộ môn					
1	Bộ môn Du lịch	Nguyễn Thị Hương Huyền	1982	Thạc sĩ, Trưởng Bộ môn	0989836345	nthhuyen@.saodo.edu.vn
2	Bộ môn Tiếng Anh	Trịnh Thị Chuyên	1981	Thạc sĩ, Trưởng Bộ môn	0913601619	ttchuyen@saodo.edu.vn
3	Bộ môn tiếng Trung	Nguyễn Thị Lan	1980	Thạc sĩ, Trưởng Bộ môn	0348518391	ntlans@saodo.edu.vn

## 25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của khoa thực hiện CTĐT

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

Số lượng ngành đào tạo đại học: 04

+ Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: mã ngành 7220204

+ Ngành Ngôn ngữ Anh: mã ngành 7220201

+ Ngành Việt Nam học: mã ngành 7310630

+ Ngành QT dịch vụ du lịch và lữ hành: mã ngành 7810103

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

## 26. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có/Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/> <input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/> <input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/> <input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/> <input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

## 27. Tổng số các ngành đào tạo: 04

## IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

## 28. Thống kê số lượng cán bộ, GV và NV của Khoa thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
<b>1</b>	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	02	17	19
1.1	Cán bộ trong biên chế	02	17	19
1.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
<b>2</b>	<b>Các cán bộ khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)			
<b>Tổng số</b>		<b>02</b>	<b>17</b>	<b>19</b>

## 29. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	4	4				
5	Thạc sĩ	15	15				
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	<b>Tổng số</b>	<b>19</b>	<b>19</b>				

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 19 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%.

30. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo Thông tư 08/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018; khoản 3 Điều 4 Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25/02/2019 của Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32). Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0							
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	4	8		0			8
5	Thạc sĩ	1	15	15					15
6	Đại học	0,5							0
	<b>Tổng</b>		<b>19</b>	<b>19</b>		<b>0</b>			<b>23</b>



## 31. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

TT	Trình độ / học vị	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	4	21,05	2	2					
5	Thạc sĩ	15	78,95		15					
6	Đại học									
<b>Tổng</b>		19	100	2	17	3	8	8	0	0

31.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 38,7 tuổi

31.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của Khoa thực hiện CTĐT: 21,05%.

31.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của Khoa thực hiện CTĐT: 78,95%.

## 32. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	84,2	63,2
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	5,3	36,8
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	10,5	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
<b>Tổng</b>		100	100

**V. Người học (chỉ tính số lượng NH của chương trình đào tạo)**

33. NH bao gồm NH, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT Ngôn ngữ Trung Quốc, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của NH được tuyển	Số lượng NH quốc tế nhập học (người)
2019-2020	316	237	1.33	79	14/30	20.21	0
2020-2021	384	314	1.22	105	16/30	21.46	0
2021-2022	511	370	1.38	126	18.5/30	22.35	0
2022-2023	457	394	1.16	128	17/30	21.87	0
2023-2024	565	388	1.46	116	18/30	22.44	0

34. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. NH đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	141	202	283	339	390
Hệ không chính quy					
4. NH cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

## 35. Số NH quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	-	-	-	-	-

## 36. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	2100	2700	2.700	2700	2.700	2700
2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)						
2.1. Cho toàn trường		2585	3348			
2.2. Cho ngành NNTQ		141	202	283	339	390
3. NH được ở trong ký túc xá (người)						
3.1. Cho toàn trường	85	203	399	469	402	485
3.2. Cho ngành NNTQ	09	36	40	71	67	72
4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	24.7	13.3	6.8	5.8	6.7	5.6

## 37. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH (bao gồm: đề tài NCKH, Hội thảo Khoa học, Khóa luận tốt nghiệp, tiểu luận, ...)

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	84	112	161	237	292
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	59,6	55,4	56,9	69,9	74,9

## 38. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	-	-	-	-	-
2. Học viên tốt nghiệp cao học	-	-	-	-	-
3. NH tốt nghiệp đại học					
Hệ chính quy	12	18	21	41	57
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
4. NH tốt nghiệp cao đẳng	-	-	-	-	-
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	-	-	-	-	-
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác	-	-	-	-	-

39. Tình trạng tốt nghiệp của NH hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Số lượng NH tốt nghiệp (người)	12	18	21	41	57
2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	63,2	69,2	80,8	77,4	82,9
3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	100	83,3	100	80,5	96,5
3.2. Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0	0	0	0	0
3.3. Tỷ lệ NH trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	100%	78%	95%	68%	91%
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%)	0%	5,6%	4,8%	12,2%	0,0%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm	6,5 triệu	6,5 triệu	7 triệu	8,6 triệu	8-10 triệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH TN có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	100	83,3	100	80,5	96,5
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	0	16,7	0	19,5	3,5
5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	0	0	0	0	0

## VI. Nghiên cứu khoa học và CGCN

40. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	1	0	0	0	2,0
2	Đề tài cấp Tỉnh*	1,0	0	0	1	0	0	1,0
3	Đề tài cơ sở	0,5	2	2	1	3	3	5,5
Tổng			2	3	2	3	3	8,5

Tổng số đề tài quy đổi: 8,5

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,57

41. Doanh thu từ NCKH và CGCN của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	25	13,48	1,09
2	2020	25	13,72	1,09
3	2021	15	8,17	0,65
4	2022	20	6,65	0,87
5	2023	35	9,80	1,52

42. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp Trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	1	22	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	1	1	22	

43. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình/tài liệu học tập	1,5	3	4	4	3	4	18
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
Tổng			3	4	4	3	4	27

Tổng số sách (quy đổi): 27

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,78

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình/tài liệu học tập	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	23	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	23	0	0

45. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	1	1	1	1	6,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	1	0	2	0	0	3,0
3	Tạp chí cấp Trường	0,5	4	6	4	5	8	13,5
	Tổng		5	7	7	6	9	22,5

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 22,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,48

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của Khoa thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp Trường
Từ 1 đến 5 bài báo	4	3	18
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	4	3	18

47. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của Khoa thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	1	0	1	1	4,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	2	0	1	2	3,0
3	Hội thảo cấp Trường	0,25	3	4	3	4	4	4,5
Tổng			5	7	3	6	7	11,5

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 11,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,22

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	3	6	16
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	6	16

49. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019	0
2020	0
2021	0
2022	0
2023	0



## 50. Nghiên cứu khoa học của NH

50.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp Trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	36	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số NH tham gia	0	0	36	

50.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của NH:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	3	6	0	0	5
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

### VII. Cơ sở vật chất, thư viện

51. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 270.905m<sup>2</sup> trong đó cơ sở 1 là 46.562m<sup>2</sup>, cơ sở 2 là 224.343m<sup>2</sup>

52. Tổng diện tích đất sử dụng của Khoa thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 612m<sup>2</sup>

53. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 238m<sup>2</sup>
- Nơi học: 2385m<sup>2</sup>
- Nơi vui chơi giải trí: 32161,4 m<sup>2</sup>

54. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 1839m<sup>2</sup>
- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 4,72m<sup>2</sup>

55. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 1120 đầu sách

56. Tổng số máy tính của Khoa thực hiện CTĐT: 149

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 01
- Dùng cho NH học tập: 148
- Tỷ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 0,38

### VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

#### 1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT (người): 19 người, trong đó 4 GV có trình độ tiến sĩ, 15 giảng viên có trình độ thạc sĩ.

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 21,05%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 78,95%

#### 2. Người học:

Tổng số NH chính quy năm học 2023-2024 của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (người): 390

Tỷ số NH chính quy trên GV: 20,5 NH/GV

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 82,9%

#### 3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): Từ 80,5% đến 100%

Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

#### 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): Từ 68,0 đến 100%

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): Từ 0% đến 12,2%

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): Từ 8 đến 10,0 triệu đồng.

#### 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): Từ 80,5% đến 100%

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm: Từ 0,0% đến 19,5%.

#### 6. Nghiên cứu khoa học và CGCN:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,57

Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu: 1,09 đến 1,52

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,78

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,48

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,22

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 0,38

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 4.72m<sup>2</sup>

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 5,6m<sup>2</sup>

Số: 396/QĐ-ĐHSD

Hải Dương, ngày 05 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung quốc của Trường Đại học Sao Đỏ**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý chất lượng, Trường khoa Du lịch & Ngoại ngữ.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng có danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Sao Đỏ theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Các ông (bà) trưởng đơn vị và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, QLCL.



TS. Đinh Văn Nhượng

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN**  
**Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học**  
**ngành Ngôn ngữ Trung quốc của Trường Đại học Sao Đỏ**  
(Kèm theo Quyết định số: 396/QĐ-ĐHSD ngày 05 tháng 9 năm 2023  
của Trường Đại học Sao Đỏ)

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1.	Đình Văn Nhung	Bí thư Đảng ủy; Hiệu trưởng; Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT	Chủ tịch
2.	Nguyễn Thị Kim Nguyên	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3.	Nguyễn Đăng Tiến	Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Phó Chủ tịch
4.	Nguyễn Đức Thắng	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Thư ký
5.	Trần Hải Đăng	Trưởng phòng Tuyển sinh	Thành viên
6.	Vũ Văn Tấn	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	“
7.	Nguyễn Phương Ty	Phó Trưởng phòng Quản lý đào tạo	“
8.	Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	“
9.	Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	“
10.	Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế	“
11.	Phạm Văn Dự	Trưởng phòng Công tác sinh viên	“
12.	Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	“
13.	Đặng Thị Hồng Yên	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	“
14.	Nguyễn Minh Loan	Phó trưởng Phòng Kế hoạch - Đầu tư	“
15.	Phạm Thị Hồng Hoa	Trưởng khoa Giáo dục chính trị & Thể chất	“
16.	Nguyễn Việt Tuấn	Trưởng khoa Khoa học cơ bản	“
17.	Phạm Văn Kiên	Phó trưởng khoa phụ trách khoa Công nghệ thông tin	“
18.	Vũ Thị Lương	Phó Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“
19.	Nguyễn Thị Lan	Trưởng Bộ môn Tiếng Trung Quốc	“
20.	Lê Thị Huyền	Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	“
21.	Phạm Thị Hồng Trang	Giảng viên khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“
22.	Bùi Thị Trang	Giảng viên khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“
23.	Nguyễn Thu Phương	Sinh viên lớp DK12-NTQ4	“

Danh sách gồm: 23 người./.

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số: 395/QĐ-ĐHSD ngày 05 tháng 9 năm 2023  
của Trường Đại học Sao Đỏ)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nguyễn Đức Thắng	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Trưởng ban
2.	Quách Thị Yến	Chuyên viên phòng Quản lý chất lượng	Thành viên
3.	Nguyễn Thanh Hương	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	“
4.	Nguyễn Văn Toán	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	“
5.	Hoàng Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng Quản Trị	“
6.	Đào Thị Kim Tuyền	Chuyên viên phòng Tổ chức - Hành chính	“
7.	Đào Thị Vân	Chuyên viên KSTL khoa Khoa học cơ bản	“

Danh sách gồm: 07 người./.

## DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số: 396/QĐ-ĐHSD ngày 05 tháng 9 năm 2023  
của Trường Đại học Sao Đỏ)

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	<b>Tiêu chuẩn 1:</b> Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT <b>Tiêu chuẩn 10:</b> Nâng cao chất lượng	1. Nguyễn Đăng Tiến	Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
		2. Nguyễn Thanh Hương	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
		3. Nguyễn Thị Lan	Trưởng Bộ môn Tiếng Trung Quốc	Thành viên
		4. Phạm Thị Hồng Trang	Giảng viên khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 2	<b>Tiêu chuẩn 2:</b> Bản mô tả CTĐT <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	1. Vũ Văn Tản	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Trưởng nhóm
		2. Nguyễn Văn Toán	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
		3. Nguyễn Phương Ty	Phó Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
		4. Phạm Văn Kiên	Phó trưởng khoa phụ trách khoa CNTT	Thành viên
		5. Bùi Thị Trang	Giảng viên khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 3	<b>Tiêu chuẩn 4:</b> Phương pháp tiếp cận trong dạy và học <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Người học và hoạt động hỗ trợ người học	1. Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Trưởng nhóm
		2. Đào Thị Vân	Chuyên viên KSTL khoa Khoa học cơ bản	Thư ký
		3. Nguyễn Viết Tuấn	Trưởng khoa Khoa học cơ bản	Thành viên
		4. Phạm Thị Hồng Hoa	Trưởng khoa Giáo dục chính trị và Thể chất	Thành viên
		5. Vũ Thị Lương	Phó Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 4	<b>Tiêu chuẩn 5:</b> Đánh giá kết quả học tập của người học <b>Tiêu chuẩn 11:</b> Kết quả đầu ra	1. Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Trưởng nhóm
		2. Quách Thị Yến	Chuyên viên phòng Quản lý chất lượng	Thư ký
		3. Phạm Văn Dự	Trưởng phòng Công tác sinh viên	Thành viên

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
		Nguyễn Thu Phương	SV lớp DK12-NTQ4	Thành viên
Nhóm 5	<b>Tiêu chuẩn 6:</b> Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Đội ngũ nhân viên	1. Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Trưởng nhóm
		2. Đào Thị Kim Tuyến	Chuyên viên phòng Tổ chức - Hành chính	Thư ký
		3. Trần Hải Đăng	Chuyên viên phòng Tổ chức - Hành chính	Thành viên
		4. Lê Thị Huyền	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
Nhóm 6	<b>Tiêu chuẩn 9:</b> Cơ sở vật chất và trang thiết bị	1. Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	Trưởng nhóm
		2. Hoàng Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng Quản trị	Thư ký
		3. Đặng Thị Hồng Yến	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Thành viên
		4. Nguyễn Minh Loan	Phó trưởng phòng Kế hoạch – Đầu tư	Thành viên



Số: 258/QĐ-ĐHSD

Hải Dương, ngày 12 tháng 6 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Sao Đỏ

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-BCT ngày 15/4/2024 của Bộ Công Thương về việc Công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Sao Đỏ;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý chất lượng, Trường khoa Du lịch & Ngoại ngữ.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng có danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Sao Đỏ theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Các ông (bà) trưởng đơn vị và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, QLCL.

  
TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN**  
**Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học**  
**ngành Ngôn ngữ Trung quốc của Trường Đại học Sao Đỏ**  
(Kèm theo Quyết định số: **258/QĐ-ĐHSD** ngày 12 tháng 6 năm 2024  
của Trường Đại học Sao Đỏ)

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1.	Nguyễn Thị Kim Nguyên	Phó Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	Đỗ Văn Đình	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3.	Nguyễn Đăng Tiến	Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Phó Chủ tịch
4.	Nguyễn Đức Thắng	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Thư ký
5.	Trần Hải Đăng	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	Thành viên
6.	Vũ Văn Tản	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	“
7.	Nguyễn Phương Ty	Trưởng khoa Điện	“
8.	Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	“
9.	Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế	“
10.	Phạm Văn Dự	Trưởng phòng Công tác sinh viên	“
11.	Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	“
12.	Đặng Thị Hồng Yến	Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính	“
13.	Phạm Thị Hồng Hoa	Trưởng khoa Giáo dục chính trị & Thể chất Trưởng khoa Kinh tế	“
14.	Nguyễn Minh Loan	Phó trưởng phòng Kế hoạch và Tài Chính	“
15.	Phạm Thị Điệp	Phụ trách khoa Khoa học cơ bản	“
16.	Nguyễn Danh Đạo	Trưởng phòng tuyển sinh	“
17.	Phạm Văn Kiên	Phó trưởng khoa phụ trách khoa Công nghệ thông tin	“
18.	Vũ Thị Lương	Phó Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“
19.	Nguyễn Thị Lan	Trưởng Bộ môn Tiếng Trung Quốc	“
20.	Lê Thị Huyền	Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Phó trưởng phòng Tổ chức – Hành Chính	“
21.	Phạm Thị Hồng Trang	Giảng viên khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“
22.	Bùi Thị Trang	Giảng viên khoa Du lịch & Ngoại ngữ	“
23.	Nguyễn Thu Phương	Sinh viên lớp DK12-NTQ4	“

*Danh sách gồm: 23 người./.*

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số: **258/QĐ-ĐHSD** ngày 12 tháng 6 năm 2024  
của Trường Đại học Sao Đỏ)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nguyễn Đức Thắng	Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Trưởng ban
2.	Quách Thị Yến	Chuyên viên phòng Quản lý chất lượng	Thành viên
3.	Nguyễn Thanh Hương	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	“
4.	Nguyễn Văn Toán	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	“
5.	Hoàng Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng Quản trị	“
6.	Đào Thị Kim Tuyền	Chuyên viên phòng Tổ chức - Hành chính	“
7.	Đào Thị Vân	Chuyên viên KSTL khoa Khoa học cơ bản	“

Danh sách gồm: 07 người./.

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**  
(Kèm theo Quyết định số: **258/QĐ-ĐHSD** ngày 12 tháng 6 năm 2024  
của Trường Đại học Sao Đỏ)

TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	<b>Tiêu chuẩn 1:</b> Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT <b>Tiêu chuẩn 10:</b> Nâng cao chất lượng	1. Nguyễn Đăng Tiến	Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
		2. Nguyễn Thanh Hương	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
		3. Nguyễn Thị Lan	Trưởng Bộ môn Tiếng Trung Quốc	Thành viên
		4. Phạm Thị Hồng Trang	Giảng viên khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 2	<b>Tiêu chuẩn 2:</b> Bản mô tả CTĐT <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	1. Vũ Văn Tản	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Trưởng nhóm
		2. Nguyễn Văn Toán	Chuyên viên phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
		3. Nguyễn Phương Ty	Trưởng khoa Điện	Thành viên
		4. Phạm Văn Kiên	Phó trưởng khoa phụ trách khoa CNTT	Thành viên
		5. Bùi Thị Trang	Giảng viên khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 3	<b>Tiêu chuẩn 4:</b> Phương pháp tiếp cận trong dạy và học <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Người học và hoạt động hỗ trợ người học	1. Ngô Hữu Mạnh	Trưởng phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	Trưởng nhóm
		2. Đào Thị Vân	Chuyên viên KSTL khoa Khoa học cơ bản	Thư ký
		3. Phạm Thị Hồng Hoa	Trưởng khoa Giáo dục chính trị và Thể chất Trưởng khoa Kinh tế	Thành viên
		4. Vũ Thị Lương	Phó Trưởng khoa Du lịch & Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 4	<b>Tiêu chuẩn 5:</b> Đánh giá kết quả học tập của người học <b>Tiêu chuẩn 11:</b> Kết quả đầu ra	1. Tạ Hồng Phong	Trưởng phòng Quản lý chất lượng	Trưởng nhóm
		2. Quách Thị Yến	Chuyên viên phòng Quản lý chất lượng	Thư ký
		3. Phạm Văn Dự	Trưởng phòng Công tác sinh viên	Thành viên
		4. Nguyễn Danh Đạo	Trưởng phòng Tuyển sinh	
		5. Nguyễn Thu Phương	SV lớp DK12-NTQ4	Thành viên

<b>TT</b>	<b>Tiêu chuẩn phụ trách</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
Nhóm 5	<b>Tiêu chuẩn 6:</b> Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Đội ngũ nhân viên	1. Trần Hải Đăng	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Trưởng nhóm
		2. Đào Thị Kim Tuyền	Chuyên viên phòng Tổ chức - Hành chính	Thư ký
		3. Lê Thị Huyền	Bí thư Đoàn thanh niên Phó trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên
		4. Phạm Thị Điệp	Phụ trách khoa Khoa học cơ bản	Thành viên
Nhóm 6	<b>Tiêu chuẩn 9:</b> Cơ sở vật chất và trang thiết bị	1. Cao Văn Biên	Trưởng phòng Quản trị	Trưởng nhóm
		2. Hoàng Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng Quản trị	Thư ký
		3. Đặng Thị Hồng Yến	Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính	Thành viên
		4. Nguyễn Minh Loan	Phó trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính	Thành viên

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc**  
**của Trường Đại học Sao Đỏ**

**I. MỤC ĐÍCH TỰ ĐÁNH GIÁ**

Nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

**II. PHẠM VI TỰ ĐÁNH GIÁ**

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

**III. CÔNG CỤ TỰ ĐÁNH GIÁ**

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT.

**IV. HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

1. Thành phần Hội đồng TĐG

Hội đồng TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được thành lập theo Quyết định số 396/QĐ-ĐHSD ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Sao Đỏ, Hội đồng TĐG gồm có 23 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a. Ban thư ký

- Trưởng Ban thư ký có trách nhiệm triển khai, kiểm soát thành viên ban thư ký thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo thời gian và hiệu quả công việc; ghi biên bản các buổi họp, hội thảo; tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG; tập hợp các ý kiến góp ý của các bên liên quan về báo cáo TĐG; hoàn thiện báo cáo TĐG.

- Thư ký các nhóm có nhiệm vụ giúp trưởng nhóm chuyên trách: thu thập thông tin và minh chứng; những tư liệu liên quan đến nguồn gốc của các thông tin, minh chứng thu được; mã hoá, số hóa, bảo quản và lưu trữ các thông tin và minh chứng; tập hợp tài liệu/hồ sơ của nhóm để phục vụ viết báo cáo TĐG; ghi chép nội dung các buổi thảo luận của nhóm; tham gia viết báo cáo dự thảo, hoàn thiện báo cáo chính thức và thực hiện các công nhiệm vụ khác theo sự phân công của trưởng nhóm chuyên trách.

b. Các nhóm công tác, cá nhân

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1.	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 09÷10/2023	
2.	Tiêu chuẩn 2	Nhóm 2	Tháng 09÷10/2023	
3.	Tiêu chuẩn 3	Nhóm 2	Tháng 09÷10/2023	
4.	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 3	Tháng 09÷10/2023	
5.	Tiêu chuẩn 5	Nhóm 4	Tháng 09÷10/2023	
6.	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 5	Tháng 09÷10/2023	
7.	Tiêu chuẩn 7	Nhóm 5	Tháng 09÷10/2023	
8.	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 3	Tháng 10÷11/2023	
9.	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 6	Tháng 10÷11/2023	
10.	Tiêu chuẩn 10	Nhóm 1	Tháng 10÷11/2023	
11.	Tiêu chuẩn 11	Nhóm 4	Tháng 10÷11/2023	

**V. TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ TỰ ĐÁNH GIÁ**

1. Thời gian: tháng 9 năm 2023
2. Thành phần: Hội đồng TĐG, Ban thư ký, nhóm chuyên trách và toàn thể giảng viên thực hiện CTĐT thực hiện TĐG.
3. Nội dung, chương trình tập huấn:
  - a. Hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục;
  - b. Quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT;
  - c. Kinh nghiệm TĐG CTĐT ở trong và ngoài nước;
  - d. Kỹ thuật nghiên cứu hồ sơ văn bản, phỏng vấn, quan sát, thảo luận nhóm, điều tra và viết báo cáo tự đánh giá.

**VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN LỰC VÀ THỜI ĐIỂM CẦN HUY ĐỘNG/CUNG CẤP**

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT	Một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương và tỉnh lân cận	Tháng 9/2023	
2	Tiêu chuẩn 2 ÷ 5	Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT/CTDH	Các chuyên gia, cán bộ quản lý, nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, GV, NH tốt nghiệp	Tháng 10/2023	
3	Tiêu chuẩn 6 ÷ 7	Khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ	Đội ngũ giảng viên, nhân viên	Tháng 9/2023	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
4	Tiêu chuẩn 8	Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chính sách tuyển sinh; hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm; môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan	Một số trường THPT, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, NH, NH tốt nghiệp	Tháng 10, 11/2023	
5	Tiêu chuẩn 9	Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện, nguồn học liệu; hệ thống công nghệ thông tin; môi trường, sức khỏe, an toàn	Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, NH	Tháng 10, 11/2023	
6	Tiêu chuẩn 10	Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quá trình dạy học, kết quả học tập và cơ chế phản hồi	Các chuyên gia, nhà quản lý, nhà tuyển dụng, NH tốt nghiệp	Tháng 11/2023	
7	Tiêu chuẩn 11	Khảo sát tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp; loại hình, số lượng các hoạt động NCKH của người học	CTĐT tương ứng của một số cơ sở giáo dục đại học cùng định hướng	Tháng 11/2023	

## VII. DỰ KIẾN THU THẬP THÔNG TIN TỪ NGUỒN NGOÀI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tham khảo CTĐT cùng ngành đào tạo từ 3÷5 cơ sở giáo dục trong nước và ngoài nước.
2. Khảo sát các đơn vị sử dụng lao động về nhu tuyển dụng lao động, gắn kết Nhà trường với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo và hỗ trợ người học có việc làm.
3. Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh, thiết kế, phát triển CTĐT.
4. Khảo sát tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp; loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học của một số trường trong và ngoài nước.
5. Kinh phí khảo sát, lấy ý kiến phản hồi, thu thập thông tin (phụ lục kèm theo).

## VIII. DỰ KIẾN THUÊ CHUYÊN GIA TƯ VẤN ĐỂ GIÚP HỘI ĐỒNG TRIỂN KHAI TỰ ĐÁNH GIÁ

Thuê chuyên gia tư vấn giúp Hội đồng TĐG, các nhóm chuyên trách phân tích tiêu chí, thu thập thông tin, minh chứng và viết báo cáo TĐG.

## IX. LẬP BẢNG DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được.



Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập bảng danh mục mã minh chứng.

## X. THỜI GIAN VÀ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Thời gian	Nội dung hoạt động
<p><b>Tuần 1-2</b> (từ 04/9/2023 đến 08/9/2023)</p>	<p>1. Họp cán bộ quản lý và lãnh đạo khoa/bộ môn để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.</p> <p>2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT.</p> <p>3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG;</li> <li>- Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li> <li>- Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;</li> <li>- Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.</li> </ul>
<p><b>Tuần 3-4</b> (từ 11/9/2023 đến 22/9/2023)</p>	<p>1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</p> <p>2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội cán bộ quản lý.</p> <p>3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản kế hoạch TĐG CTĐT;</li> <li>- Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của khoa/bộ môn);</li> <li>- Trình Hiệu trưởng ban hành kế hoạch TĐG.</li> </ul>
<p><b>Tuần 5-7</b> (từ 25/9/2023 đến 13/10/2023)</p>	<p>1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.</p> <p>2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.</p> <p>3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</p> <p>4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được.</p> <p>5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.</p>
<p><b>Tuần 8-11</b> (từ 16/10/2023 đến 10/11/2023)</p>	<p>1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</p> <p>2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</p>
<p><b>Tuần 12-13</b> (từ 13/11/2023 đến 24/11/2023)</p>	<p>Hội đồng TĐG CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> </ul>

<b>Thời gian</b>	<b>Nội dung hoạt động</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG;</li> <li>- Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng;</li> <li>- Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;</li> <li>- Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.</li> </ul>
<b>Tuần 14-16</b> (từ 27/11/2023 đến 15/12/2023)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).</li> <li>2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, và các bên liên quan để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.</li> </ol>
<b>Tuần 17-18</b> (từ 18/12/2023 đến 29/12/2023)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Công bố bản báo cáo TĐG đã chỉnh sửa sau góp ý trong nội bộ Nhà trường và đơn vị thực hiện CTĐT.</li> <li>2. Các bộ môn, phòng/ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.</li> </ol>
<b>Tuần 19-20</b> (từ 02/01/2024 đến 12/01/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện.</li> <li>2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho Trường khoa và Hiệu trưởng để xem xét.</li> <li>3. Hoàn thiện báo cáo TĐG, trình Hiệu trưởng phê duyệt.</li> </ol>
<b>Tuần 21-22</b> (từ 15/01/2024 đến 26/01/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phòng Quản lý chất lượng gửi báo cáo TĐG và công văn cho Bộ Công Thương, Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&amp;ĐT.</li> <li>2. Phòng Quản lý chất lượng, khoa Du lịch &amp; Ngoại ngữ chỉnh sửa nội dung báo cáo theo ý kiến phản hồi của Cục Quản lý chất lượng, bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.</li> </ol>

**XI. KINH PHÍ:** có phụ lục kèm theo./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Công Thương (để b/c);
- Hội đồng TĐG;
- Các đơn vị: phòng, khoa, trung tâm;
- Lưu: VT; QLCL.



**TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên**